

NGUYỄN THANH TRÍ
NGUYỄN PHƯƠNG VY

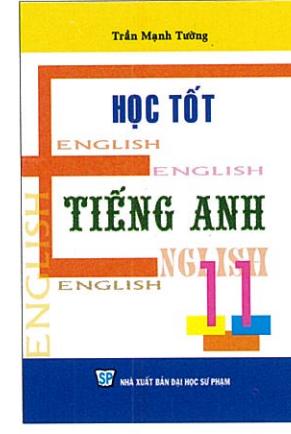
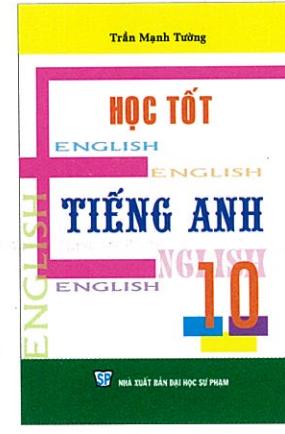
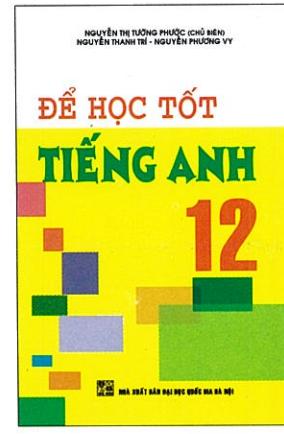
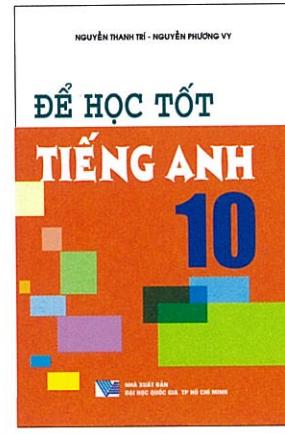
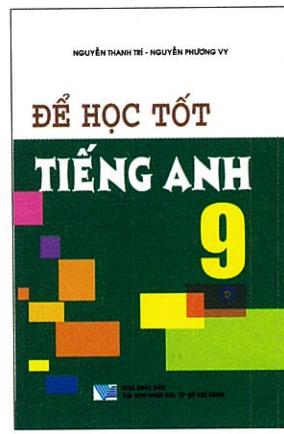
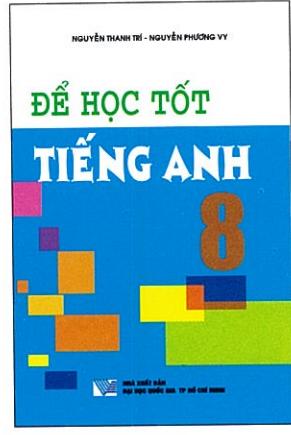


ĐỂ HỌC TỐT TIẾNG ANH



10

NÂNG CAO



Mọi chi tiết đặt hàng liên hệ tại DANH MỤC SÁCH trên website: www.nhasachkhangviet.vn

Lời nói đầu

Nhằm giúp các em có tài liệu để tham khảo, tự học thêm hay ôn tập sau những giờ trên lớp ở trường phổ thông; cũng đồng thời giúp quý vị phụ huynh có thể kiểm tra, giúp đỡ các em học tập, ôn bài, chúng tôi biên soạn bộ sách Học Tốt Tiếng Anh này với các nội dung sau:

- 1/. Trích các từ vựng mới trong bài và xếp theo thứ tự Alphabet để tiện tra cứu.**
- 2/. Chú giải các chủ điểm ngữ pháp sử dụng trong mỗi đơn vị bài học.**
- 3/. Giải đáp các câu hỏi và bài tập để các em có thể tự kiểm tra, đối chiếu kết quả bài làm của mình.**

Trong việc biên soạn bộ sách này chúng tôi đã có tra cứu các sách văn phạm Anh văn của các tác giả Raymond Murphy, L.G Alexander, A.J Thomson, A.V Martinet. Chúng tôi xin có lời trân trọng cảm ơn quý vị đó về các tư liệu quý giá.

Dù đã rất cố gắng trong khi biên soạn, quyển sách này vẫn còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi thành thật hoan nghênh những lời phê bình và ý kiến xây dựng của quý độc giả.

Nhóm biên soạn

Lời mở đầu

Unit 1. School Talks.....	3
Unit 2. People's Background	12
Unit 3. Daily Activities.....	20
Unit 4. Special Education	30
Consolidation 1.....	36
Unit 5. Technology.....	40
Unit 6. School Outdoor Activities.....	49
Unit 7. The Mass Media.....	56
Unit 8. Life in the community.....	66
Consolidation 2.....	74
Unit 9. Undersea World.....	77
Unit 10. Conservation	87
Unit 11. National Parks	95
Unit 12. Music.....	103
Consolidation 3	110
Unit 13. Theater and Movies	113
Unit 14. The World Cup	119
Unit 15. The Pacific Rim.....	125
Unit 16. Historical Places	133
Consolidation 4	139

Unit 1

SCHOOL TALKS.

TỌA ĐÀM Ở LỚP.

Part I. Vocabulary

Aggressive	/ə'gresɪv/	(a) hung hăng
Diversity	/dai'verti/	(n) sự đa dạng
Effective	/ɪf'ektɪv/	(a) có hiệu quả
Experience	/ɪks'piəriəns/	(n) kinh nghiệm
Gender	/'dʒendə/	(n) nam, nữ
Improve	/im'pru:v/	(v) cải thiện
Individual	/indi'vidjuəl/	(a) (thuộc về) cá nhân
Instructor	/in'strʌktə/	(n) huấn luyện viên, người dạy
Interaction	/intə'reækʃn/	(n) tương tác
Locate	/lou'keɪt/	(v) xác định vị trí, ở tại
Maximize	/'mæksɪmaɪz/	(v) sử dụng theo cách tốt nhất
Membership	/'membəʃip/	(n) thành viên
Powerful	/'paʊəfl/	(a) đầy quyền lực, đầy năng lực
Presentation	/prezen'teɪʃn/	(n) sự giới thiệu
Research	/ri'se:tʃ/	(v) nghiên cứu
		(n) nghiên cứu, sự nghiên cứu
Review	/ri'vju:/	(v) ôn, ôn tập
Satisfactory	/sætis'fæktəri/	(n) sự hài lòng, thỏa mãn
Sense	/sens/	(n) đầu óc
Share	/ʃeə/	(v) chia phần, chia sẻ
Strategy	/'strætədʒi/	(n) chiến lược
Supportive	/sə'pɔ:tiv/	(a) trợ giúp
Teammate	/ti:meit/	(n) bạn cùng tổ, đồng đội
Unfamiliar	/ʌnfə'miliər/	(a) không thân thuộc

Part II. Grammar Notes

Gerund and To – infinitive

<A>. Gerund (Danh động từ) là động từ được thêm hậu tố -ing vào, ví dụ: play – playing, write – writing, và có chức năng của một danh từ, nghĩa là nó có thể làm chủ ngữ, túc từ, bỏ ngũ và từ đồng vị (apposition).

1. Gerund as subject: danh động từ làm chủ ngữ để diễn tả ý tổng quát.

My desire is taking care of my mother.

3. Gerund as apposition (*tùc từ đồng vị*)

Ex: His dream, travelling around the world, never comes true.

4. Object of a preposition (*túc từ cho giới từ*)

Ex: Jack is interested in playing football.

5. Object of a verb (*túc từ cho động từ*)

Ex: She dislikes writing letters.

6. Một số các động từ theo sau là danh động từ làm túc từ:

to admit	to continue	to give up	to quit
to acknowledge	to discuss	to imagine	to recall
to appreciate	to like	to justify	to recommend
to avoid	to dislike	to keep	to resent
can't help	to endure	to mind	to resist
can't stand	to enjoy	to miss	to rist
to consider	to escape	to postpone	to suggest
to delay	to feel like	to practice	to support
to deny	to finish	to prevent	to hate
to detest	to forgive	to propose	to tolerate

7. Các tính từ sở hữu (my, his, her, our, their, your ...) có thể được dùng trước danh động từ. Trong văn nói các đại từ túc từ (me, him, her, them, ...) có thể được dùng trước danh động từ.

Ex: I dislike your ordering me to do things.

→ I dislike you ordering me to do things.

He suggested our going to the movie with him.

→ He suggested us going to the movie with him.

 To – infinitive : là động từ nguyên mẫu có To đứng trước, còn được gọi là *full infinitive* để phân biệt với *bare infinitive* là động từ nguyên mẫu không có To đứng trước.

1. Một số động từ theo là động từ nguyên mẫu với các cấu trúc sau:

a/ Main verb + to – infinitive

Ex: He wanted to buy a new car.

She asked to see the manager.

b/ Main verb + object + to – infinitive

Ex: He wanted me to buy a new car.

She asked Jack to see the manager.

→ **Động từ nguyên mẫu** có thể theo sau các **tính từ diễn tả** tình cảm:

Ex: Tom is **eager** to please everybody.

I am **glad** to help you.

3. **Động từ nguyên mẫu** có thể theo sau **danh từ để phụ nghĩa** cho danh từ đó:

Ex: Water to drink is scarce in the desert.

He made a **decision** to wait.

<C> Một số động từ có thể được theo sau là **danh động từ** hay **động từ nguyên mẫu** và không khác nhau về nghĩa:

to begin, to hate, to prefer, to continue, to intend, to start, to attempt, to propose, can't bear.

* Tuy nhiên, phải dùng to – infinitive sau **start /begin** khi:

a. Động từ start /begin đã được dùng ở dạng tiếp diễn

Ex: When I got off the train it was beginning /starting to rain.

b. Theo sau động từ start /begin là động từ understand và realize.

Ex: She began to understand /to realize what he really wanted.

<D> Sau các động từ *allow, advise, forbid, permit* và *recommend*, gerund được dùng khi không có túc từ.

Ex: Sorry, we don't allow **smoking** in this room.

We don't allow people **to smoke** in this room.

I wouldn't advise **taking** the car.

I wouldn't advise you **to take** the car.

<E> Sự khác nhau về ý nghĩa giữa cách dùng **danh động từ** và **động từ nguyên mẫu** sau một số động từ.

1/ • **stop to do something**: dừng lại để làm gì.

Ex: He stopped to have a rest because he felt tired.

• **stop doing something**: chấm dứt một việc gì.

Ex: He stopped **smoking** when the doctor told him how dangerous it was.

2/ • **remember to do something**: nhớ làm gì

Ex: Remember to **turn off** the lights when you leave.

• **remember doing something**: nhớ đã làm gì

Ex: I'm sure I locked the door. I remember **locking** it.

4/ • forget to do something: quên làm gì

Ex: Sorry, I forgot to buy some sugar.

• forget doing something: quên đã làm gì

Ex: I will never forget seeing the Queen.

5/ • try to do something: cố gắng làm gì

Ex: He tried to learn well for the exam.

• try doing something: thử làm gì

Ex: Try putting some more vinegar. That might make it taste better.

6/ • need to do something: cần phải làm gì

Ex: You need to work harder if you want to succeed.

• need doing something: cần phải được làm gì (bị động)

Ex: My jacket needs cleaning.

7/ • like to do something: muốn làm gì

Ex: I like to get up early so that I can do morning exercise.

• like doing something: thích làm gì

Ex: I like walking in the rain.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

Những tấm hình sau đây cho thấy hai cách học. Theo cặp, em hãy trả lời câu hỏi.

- Studying in group.
- Studying individually.

Em thích cách học nào hơn? Vì sao?

Câu trả lời gợi ý.

- I prefer to study in a group because I can share my ideas with friends. (I can get new ideas from friends)
- I prefer to study individually because I want to think about the problem independently.

Reading text

HỌC NHÓM.

<A> Nghiên cứu cho thấy học sinh, đặc biệt là học sinh ở trung học và đại học có thể học được từ bạn bè nhiều hay thậm chí còn hơn so với khi họ học từ thầy dạy và sách giáo khoa. Khi học sinh cùng học một cách hiệu quả trong một nhóm trợ giúp lẫn nhau, kinh nghiệm có thể là cách rất hữu hiệu để cải tiến thành quả và sự hài lòng với việc học. Sau đây là bảng mô tả những hoạt động quan trọng mà một đội học tập có thể cùng nhau thực hiện.

Chia sẻ các ghi chú trong giờ học.

Ngay sau tiết học hãy tập họp cùng với những bạn khác để so sánh và chia sẻ các ghi chú. Có thể một bạn trong nhóm hiểu được điều bạn chưa hiểu và ngược lại.

Thực hiện nghiên cứu.

Khảo sát cho thấy nhiều học sinh còn xa lạ với việc nghiên cứu, đặc biệt là việc sử dụng thư viện. Thành lập nhóm nghiên cứu là cách hiệu quả để chuẩn bị cho phần trình bày trước lớp về các môn học xã hội như lịch sử, địa lý, văn học và kinh tế. Cùng làm việc với nhóm bạn có thể tìm và chia sẻ thông tin để cải tiến công việc của mình.

Xem lại kết quả bài kiểm tra.

Sau khi nhận được kết quả bài kiểm tra, các thành viên trong nhóm có thể cùng nhau xem lại bài kiểm tra của từng cá nhân để nhận ra lỗi sai của mình và tìm ra câu trả lời “mẫu” đã được điểm tốt. Bạn có thể dùng ý này để lần làm bài tập hay bài kiểm tra lần sau được tốt hơn.

 Tuy nhiên không phải tất cả nhóm học tập đều thành công như nhau. Đôi khi làm việc theo nhóm không hiệu quả vì ta không biết cách thành lập một nhóm tốt. Những gợi ý sau đây là các cách để làm tốt nhất công việc của nhóm học tập.

Tìm đúng đồng đội.

Khi thành lập nhóm, hãy tìm đồng đội chăm chỉ, hoạt động trong lớp và có tinh thần hợp tác khi làm việc với nhóm.

Lập nhóm với cả bạn trai lẫn gái.

Thành viên trong nhóm nên bao gồm cả bạn trai lẫn bạn gái với các tính cách khác nhau. Sự đa dạng này sẽ mang đến cho nhóm các kinh nghiệm sống, các cách suy nghĩ và các cách học tập khác nhau. Tuy nhiên chỉ nên chọn những bạn hay đồng đội có cùng sở thích và cùng cách sống.

a) Những câu sau đây có thể đúng (T), sai (F) hay không được đề cập trong bài (NI). Ghi dấu (✓) vào ô thích hợp, sau đó sửa lại câu sai.

1. T
2. T
3. NI
4. F → You should choose teammates with shared interests.
5. F → A small team allows more face-to-face interaction and is easier to get together.

b) Hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. Vì sao cần thiết phải chia sẻ ghi chú ngay sau tiết học?
 - Because you and your teammates can understand the lesson more thoroughly.
2. Một nhóm nhỏ giúp như thế nào?
 - It helps you get together outside of class more easily and you have more face-to-face interaction.
3. Điều gì tạo thành công cho nhóm? Vì sao có những nhóm thành công hơn những nhóm khác?
 - Having right teammates, forming teams with both genders, having small-size group make a team successful. Some teams are more successful than others because they have effective strategies.
4. Bạn có tham dự vào nhóm học tập không? Bạn thường làm gì trong nhóm? (HS tự trả lời)

c) Sơ đồ tóm lược. Đọc lại bài lần nữa, sau đó điền vào bản đồ sau.

1. Strategies
2. Sharing class notes
3. Reviewing test results
4. Forming teams with both genders
5. Keeping your group size small
6. Learning more from friends than from teachers or textbooks.

 Listening.

a) Hoàn chỉnh câu với từ và nhóm từ trong khung.

- | | | |
|--------------|-------------------|----------------|
| 1. strict | 3. hits | 5. left-handed |
| 2. overslept | 4. village school | 6. recite |

b) Ông Ba đang nói chuyện với Nam, cháu trai ông về những ngày đi học. Nghe cuộc hội thoại của họ và ghi (✓) xem các câu sau đúng (T) hay sai (F).

1. F 2. T 3. F 4. F 5. F

c) Nghe lại bài hội thoại lần nữa và trả lời ngắn gọn các câu hỏi.

1. He was six.
2. Because his teachers hit him on the fingers.
3. On foot.
4. Because he was late for school.
5. By writing 100 times the sentences: "I must leave home early. I must not arrive late".

* Listening Script

Nam : When did you start school, Granddad?

Mr. Ba : Well, ... er ... I was born in 1936 and I started school when I was six. It was just a village school with only five rooms. I stayed there till I was eleven. Then I transferred to a bigger school in town.

Nam : And what can you remember about your first school days?

Mr. Ba : (*laughs*) In the beginning I was terrified because, you know, I am left-handed and my teachers made me write with my right hand. All of them were kind but very strict. They hit me on the fingers when I wrote with my left hand.

Nam : And when you were eleven, you studied in the town. Was it far from your home?

Mr. Ba : Well, about 4 km. Every day I had to get up very early and walk to school because there was no transportation. I didn't get a bike till I was eighteen. However, I was never late for school except one day when I overslept and arrived at school 15 minutes late.

Nam : Were you punished by your teachers?

Mr. Ba : Certainly. I was asked to write one hundred times the sentences : "I must leave home early. I must not arrive late". But I was never hit, never.

Nam : And did you have to do much homework?

Mr. Ba : Homework? I don't remember any homework. I just learned my lessons at home and recited them in class.

a/ Thảo luận theo nhóm.

- What is an ideal teammate / friend like?
 - An ideal friend is a person who is helpful. We can share our feelings with him/her.
- Give two qualities each should have and two qualities each should not have.

	Should	Shouldn't
An ideal teammate	<ul style="list-style-type: none">• Be cooperative in working• Have a good sense of humor	<ul style="list-style-type: none">• Have different interests• Be aggressive
An ideal friend	<ul style="list-style-type: none">• Be helpful• Be generous	<ul style="list-style-type: none">• Be selfish• Be talkative

b/ Theo cặp, hãy nói với bạn mình về người hoặc môn học mà bạn thích / không thích. Thông tin ở phần a/ có thể giúp bạn.

Ví dụ:

A : What kind of people do you like working with?

B : I like working with people who have something in common with me.

A : And what else?

B : Well, I'd prefer someone who has a good sense of humor.

A : Me, too.

c/ Viết năm câu về điều bạn thích làm nhất sau giờ học.

Gợi ý : I like playing football best after class.

After class, I like chatting with friend best.

<D> Writing.

Viết đoạn văn thuật chuyện.

a/ Theo cặp, sắp xếp lại những câu sau đây về kỷ niệm thời thơ ấu của ông Ba khi ông đi học cách đây 30 năm.

Đáp án : 3, 4, 2, 1, 6, 8, 10, 7, 9, 5.

b/ Viết một đoạn văn thuật chuyện về hoạt động trong nhà trường của em.

Bài viết gợi ý.

Tuan is a good student in my class, but he often plays jokes on his friends. One day, before the history class, Tuan took a big piece of paper and wrote on it "I'm a bear and I don't like history". Then, he secretly glued the paper on our class monitor's back. When our monitor stood up to answer the questions of the history teacher, we saw the words and laughed a lot. The teacher was very surprised, but it was also easy for her to find out what was happening. As a result of this joke, we had to sweep the schoolyard for a week.

<E> Language Focus.

- Word study

Chọn ra hai từ không thể dùng với từ TEAM.

Đáp án: job, share.

- Grammar

a/ Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | | | |
|------------|------------|-------------|------------|
| 1. to keep | 3. to use | 5. watching | 7. waiting |
| 2. to lock | 4. to know | 6. to go | 8. having |

b/ Viết câu thứ hai sao cho có cùng nghĩa với câu thứ nhất. Sử dụng động từ trong ngoặc.

1. I regret selling my motorbike.
2. Students couldn't wait to see their new teacher.
3. I happened to see your sister yesterday.
4. Do you fancy going for a walk?
5. I tend to arrive at school five minutes early.
6. Peter can't stand getting up early in winter.
7. My group carried on seeking information for our class presentation.
8. I'll never forget visiting Ha Long Bay.

XUAT THAN CUA CON NGUOI.

Part I. Vocabulary

Achievement	/ə'tʃi:vment/	(n) thành tựu
Activist	/'ækтивист/	(n) nhà hoạt động
Address	/ə'dres/	(v) đọc diễn văn trước
Admission	/əd'miʃn/	(n) nhận vào học
Antiapartheid	/ænti,ə'pa:thait/	(a) chống phân biệt chủng tộc
Apartheid	/ə'pa:thait/	(n) chủ nghĩa phân biệt chủng tộc
Arrest	/ə'rest/	(v) bắt giữ
Award	/ə'wɔ:d/	(v) trao tặng
Background	/'bækgraund/	(n) lai lịch
Battle	/'bætl/	(n) trận đánh
Biological	/baɪə'lɒdʒɪkəl/	(a) (thuộc) sinh học
Biologist	/baɪ'ɔ:dʒɪst/	(n) nhà sinh học
Cathedral	/kə'θi:drl/	(n) nhà thờ
Chemical	/'kemikl/	(n) hóa chất
Chemist	/'kemist/	(n) nhà hóa học
Complete	/kəm'pli:t/	(v) hoàn thành
Conference	/'kɒnfərəns/	(n) hội nghị
Creator	/kri:'eitə/	(n) người sáng tạo
Democracy	/di'mɔkrəsi/	(n) nền dân chủ
Emigrate	/'emigreit/	(v) di cư
Enable	/i'neibl/	(v) giúp cho, làm (ai) có thể
Former	/'fju:nərəl/	(a) trước đây
Founding father	/'faʊndɪŋ,fəðə/	(n) người sáng lập
Freedom	/'fɔ:mə/	(n) tự do
Funeral	/'fri:dəm/	(n) đám tang
Graduate	/'grædʒəweɪt/	(v) tốt nghiệp
Hero	/'hirəu/	(n) anh hùng
Heroine	/'hirəuin/	(n) nữ anh hùng
Honor	/'onə/	(v) tôn vinh
Humane	/'hju:mein/	(a) nhân đức
Imprison	/im'prizn/	(v) giam cầm, bỏ tù
Infection	/in'fekʃn/	(n) nhiễm khuẩn
Institute	/'insti:tüt/	(n) viện, học viện
Invent	/in'vent/	(v) phát minh
Leader	/'li:də/	(n) nhà lãnh đạo

League	/li:g/	(n) liên minh
Liver	/'livə/	(n) lá gan
Mass	/mæs/	(a) quần chúng, đại chúng
Method	/'meθəd/	(n) phương pháp
Nonracial	/nɔ:n'reiʃl/	(a) không phân biệt chủng tộc
Operate (on)	/'ɔ:pəreɪt/	(v) mổ, phẫu thuật
Operation	/'ɔ:pə'reiʃn/	(n) ca mổ
Pasteurization	/pæstʃərai'zeiʃn/	(n) (phương pháp) tiệt trùng
Peaceful	/'pi:sfl/	(a) hòa bình
Physician	/fi'ziʃn/	(n) bác sĩ
Pioneer	/paɪə'nɪə/	(n) người tiên phong
Pipette	/pi'pet/	(n) ống hút
Political	/pə'liti:kł/	(a) (thuộc về) chính trị
Practice	/'prækty:s/	(n) hành nghề
Prescribe	/prɪs'kraib/	(v) kê đơn
Presidency	/'prezidənsi/	(n) chức vụ tổng thống
President	/'prezidənt/	(n) tổng thống
Prevent	/pri'vent/	(v) phòng ngừa
Process	/'prousəs/	(n) qui trình
Protect	/prə'tek:t/	(n) phản kháng
Quinine	/kwi'ni:n/	(n) kí ninh
Quinquina	/kwɪn'kwainə/	(n) cây canh kí na
Rabies	/'reibi:z/	(n) bệnh dại
Release	/ri'i:li:s/	(v) trả tự do; phát hành
Retire	/ri'taiə/	(v) nghỉ hưu
Senior	/'si:nɪə/	(a) cấp cao
Share	/ʃeə/	(v) chia sẻ; cùng nhận
Soldier	/'souldʒə/	(n) quân nhân
Space	/'speis/	(n) không gian
Surgeon	/'sə:dʒən/	(n) bác sĩ ngoại khoa
Technique	/tek'nɪ:k/	(n) kỹ thuật
Vaccine	/'væksi:n/	(n) thuốc chủng
Vaccination	/væksi:'neiʃn/	(n) sự chủng ngừa
Transition	/træn'ziʃn/	(n) sự chuyển giao quyền lực
World-famous	/'wə:ld'feiməs/	(a) nổi tiếng khắp thế giới
Warmly	./'wɔ:mli/	(adv) (một cách) nồng nhiệt

Part II. Grammar Notes

What	people, animals, facts, events
Where	places
When	time
Which	choices
Whose	possession
How	manner, quality

1. Với câu có động từ To Be:

Wh – word + be + subject + complement ... ?

Ex : What are you interested in?

Where is she?

Why was he silent?

When were you back?

Who are you?

2. Với câu có modal verbs (will / can, may, could, must,)

Wh – word + modal verb + subject + main verb + ... ?

Ex: When will you leave?

What can I do for you?

Why must he go?

3. Với câu có động từ thường (ordinary verb) :

Wh – word + do / does / did + subject + main verb + ... ?

Ex: Where does she live?

How do you spell your name?

What did he want?

 Compound Adjectives (*Tính từ ghép*)

Tính từ ghép là sự kết hợp của hai (hay nhiều từ) để tạo thành một từ mới có chức của một tính từ.

1.

Noun + Adjective

Ex: home – sick : nhớ nhà

ankle – deep : sâu ngang mắc cá chân

praise – worthy : đáng khen ngợi

2.

Cardinal number + singular noun

- Ex: two-year-old (child) : đứa bé hai tuổi
 eight-hour (day) : ngày làm việc tám giờ
 fifteen-minute (test) : bài kiểm tra 15 phút

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

Theo cặp, em hãy kết hợp tên người ở cột A với thông tin liên quan ở cột B.

1 – d	3 – f	5 – h	7 – e
2 – g	4 – a	6 – b	8 – c

Reading Text.

DANH NHÂN.

- Louis Pasteur là nhà hóa học người Pháp nổi tiếng trên thế giới. Ông đã phát minh ra phương pháp tiệt trùng và chế ra thuốc chủng ngừa cho nhiều căn bệnh bao gồm cả bệnh dại. Trước khi mất vào năm 1895 ông đã trở thành vị anh hùng quốc gia và được tôn vinh với nhiều hình thức. Tang lễ của ông được tổ chức theo nghi lễ quốc gia tại nhà thờ Notre Dame ở Paris. Tại các thành phố ở Việt Nam đều có viện Pasteur nơi người ta đến để tiêm chủng ngừa các loại bệnh.
- Tôn Thất Tùng, nhà tiên phong trong lĩnh vực phẫu thuật gan, cũng là cha đẻ của một kỹ thuật mới mang tên ông trong việc mổ gan. “Phương pháp Tôn Thất Tùng” làm cho cuộc phẫu thuật gan hoàn tất từ bốn đến tám phút thay vì ba đến sáu giờ đồng hồ như trước đây.
- Nelson Mandela, nhà hoạt động chống phân biệt chủng tộc, đã giúp thành lập Liên đoàn Thanh Niên của Hiệp hội quốc gia Châu Phi lãnh đạo nhân dân phản kháng chủ nghĩa phân biệt chủng tộc một cách ôn hòa. Ông cũng đã đọc diễn văn tại Hội nghị về phong trào tự do cho cộng đồng Châu Phi ở Đông và Trung Phi và được các nhà lãnh đạo chính trị lớn ở nhiều quốc gia tán thành nhiệt liệt. Ông bị bắt năm 1964 và bị kết án tù chung thân, nhưng được trả tự do năm 1990. Ba năm sau ông cùng nhận giải Nobel Hòa Bình với F.W. de Klerk. Nỗ lực chung của họ đã kết thúc chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và mang đến sự chuyển giao quyền lực một cách ôn hòa cho nền dân chủ không phân biệt sắc tộc ở Nam Phi. Năm 1994, Mandela trở thành vị tổng thống da đen đầu tiên ở Nam Phi. Năm năm sau, ông từ nhiệm chức tổng thống lúc ông 81 tuổi.

a/ Theo cặp, em hãy điền vào bảng sau.

5. Sharing the Nobel Peace Prize.

b/ Trả lời các câu hỏi sau.

1. Louis Pasteur đã làm gì để cứu mạng sống của người?
– He developed vaccines for several diseases including rabies.
2. BS Tôn Thất Tùng đã mang đến sự thay đổi lớn trong phẫu thuật gia. Sự thay đổi đó là gì?
– “Ton That Tung method” enables a liver operation to be completed in 4 to 8 minutes instead of 3 to 6 hours as before.
3. Nelson Mandela đã bị giam giữ bao lâu?
– He was imprisoned for 26 years.
4. Tại sao ông được tặng thưởng giải Nobel Hòa Bình cùng với F.W. de Klerk?
– Because he struggled to end apartheid and brought a peaceful transition to nonracial democracy in South Africa.

c/ Theo nhóm, các em hãy thảo luận sự đóng góp của một nam (nữ) anh hùng hay một nhân vật nổi tiếng ở Việt Nam.

 Listening.

a/ Theo nhóm, các em hãy nhìn tranh để hỏi và đáp các câu hỏi.

1. Những thành phố nào em thấy qua tranh?
– Dalat and Nha Trang.
2. Ai đã khám phá ra thành phố ở bức tranh a?
– Alexandre Yersin.
3. Ai đã thành lập viện Pasteur ở Nha Trang?
– Alexandre Yersin.

b/ Hãy nghe phần A của bài nói về Alexandre Yersin, cho biết các câu sau là đúng (T) hay sai (F). Sau đó sửa câu sai.

1. F → In Switzerland
2. T
3. F → In Nha Trang
4. F → In Nha Trang
5. F → In Viet Nam
6. F → In the 19th century.

c/ Điều gì xảy ra cho Yersin trong những năm sau đây.

- 1888 : joined Dr. Louis Pasteur's team.
- 1891 : discovered Dalat.

- 1940 : returned to France.
- 1943 : died in Nha Trang.

d/ Nghe phần B của bài nói và chọn câu trả lời đúng.

1. D 2. B 3. C 4. B 5. D

e/ Theo nhóm, các em hãy nói về những đóng góp của Yersin đối với Việt Nam.

* Listening Script.

ALEXANDRE YERSIN.

A. Alexandre Yersin was born in 1863 in Switzerland. In 1882, he received a baccalaureate degree in literature, and in 1888, after having graduated from a medical school in Paris, he formally changed his citizenship to French. He joined Dr. Louis Pasteur's team at about the same time. Thereafter, he became famous through much of the pioneering work done by Pasteur's team. His wanderlust brought him to Viet Nam. In July 1891, his expedition to the highlands of Viet Nam led to the discovery of Da Lat, and many later discoveries of water sources in this region. Although Yersin loved Da Lat, his home was in Nha Trang, where he built the Pasteur Institute.

B. He also had a ranch in Nha Trang. He raised horses to use in his research in immunology. He also contributed to the Vietnamese rubber industry, as he introduced the Brazilian rubber tree into Viet Nam. He was also responsible for the first quinquina plantations in Viet Nam, from which quinine was produced.

Dr. Yersin was loved by the people in Nha Trang for his humility and care for the people. He bought an old abandoned house and painted it white. It doubled as his living quarters and laboratory. The locals lovingly called his home Lau Ong Tu of Thap Nha.

In 1940, he returned to France for the last time. In 1941, he returned to his home in Nha Trang, where he died on January 3, 1943, at the age of 80. He was buried in Nha Trang.

<C> Speaking.

a/ Đặt câu hỏi về Louis Pasteur.

Vd : What did Louis Pasteur invent?

What was he famous for?

ELIZABETH BLACKWELL.

Elizabeth Blackwell sinh ở Anh vào năm 1821 và di cư sang thành phố New York khi bà lên 10 tuổi. Một hôm bà quyết định muốn trở thành bác sĩ, điều mà giữa thế kỷ 19 không thể được đối với một phụ nữ. Sau khi gửi nhiều đơn xin nhập học vào các trường y, cuối cùng bà được một bác sĩ ở Philadelphia chấp thuận. Quyết tâm đạt cho được tham vọng của mình, bà phải dạy học và dạy nhạc để kiếm tiền học phí.

Sau khi tốt nghiệp trường y vào năm 1849, bà quyết định tiếp tục việc học của mình ở Paris. Bà muốn trở thành bác sĩ ngoại khoa nhưng chứng bệnh mắt nhiễm khuẩn trầm trọng buộc bà phải từ bỏ ý định đó. Khi trở về nước Mỹ bà thấy khó mà có thể hành nghề vì bà là một phụ nữ. Đến năm 1857, Elizabeth và chị của mình, người cũng là một bác sĩ, cùng với một nữ bác sĩ khác, mở một bệnh viện mới cho phụ nữ và trẻ em, đó là một bệnh viện đầu tiên thuộc thể loại này ở nước Mỹ. Không chỉ là vị nữ bác sĩ đầu tiên ở Mỹ đã thiết lập bệnh viện cho chính mình, bà còn là nhà sáng lập trường y khoa đầu tiên cho phụ nữ.

a/ Đọc đoạn 1 và trả lời các câu hỏi sau.

1. Bà Elizabeth sinh ra ở đâu và khi nào?
 - She was born in England in 1821.
2. Bà di cư đến thành phố New York lúc lên mấy tuổi?
 - She emigrated to New York city when she was ten.
3. Bà muốn làm nghề gì?
 - She wanted to become a doctor.
4. Việc thực hiện ước mơ của bà vào thế kỷ 19 là khó hay dễ?
 - It was difficult for her to realize her dream because a woman couldn't work as a doctor in the 19th century.

b/ Hãy xem mẫu bài Tóm tắt từ các câu trả lời cho câu hỏi ở phần a. Theo nhóm, các em hãy thảo luận và đặt câu hỏi cho đoạn 2; sau đó viết bài tóm tắt đoạn đó.

- Câu hỏi và câu trả lời gợi ý.
 1. Why couldn't Elizabeth Blackwell further her education in Paris in 1849?
 - Because of her serious eye infection.
 2. Why was it difficult for Elizabeth Blackwell to start her own practice upon returning to the US?
 - Because she was a woman doctor.
 3. What did she do in 1857?
 - She opened a new hospital for women and children in the US.

4. What else did she do for women in the US?
 - She established the first medical school for women.

- **Bài viết gợi ý.**

In 1849, Elizaneth Blackwell couldn't further her education in Paris because of a serious eye infection. Upon returning to the United States, it was difficult for Balckwell to start her own practice because she was a woman doctor. In 1857, she and other women opened a new hospital for women and children. Besides, she also established the first medical school for women.

<E> Language Focus.

- **Word study**

Kết hợp danh từ bên cột A với tính từ ở cột B để tạo thành tính từ ghép và viết vào cột C.

- | | |
|-------------------|---------------------------|
| 1. Man – made | 4. duty - free |
| 2. frost – free | 5. environment – friendly |
| 3. world – famous | |

- **Grammar**

a/ Viết câu hỏi với từ hỏi cho nhóm từ / từ được gạch dưới.

1. What is one of the most beautiful sights in Viet Nam?
2. How long is this street?
3. How did he answer the phone?
What did he do hurriedly?
4. Why did they cancel their trip?
5. Whose new car is red?

b/ Viết câu hỏi với từ hỏi cho các câu trả lời sẵn.

1. What color would you like?
2. How old is your sister?
3. How far is your school from your house?
4. How did he / she answer the phone?
5. What's your boss like?

c/ Em sẽ nói gì trong các tình huống sau .

1. What school do you go to ? / When is your school ?
2. When should we hand in our assignment?
3. Who have you invited to your party?
4. When will our English course finish?
5. How much beef did you buy, mom?

Part I. Vocabulary

Announce	/ə'nauns/	(v) thông báo
Badminton	/'bædmintən/	(n) cầu lông
Bonus	/'bœnəs/	(n) tiền thưởng
Chance	/tʃa:ns/	(n) cơ hội
Commuter	/kə'mju:tə/	(n) người đi vé tháng
Earn	/ə:n/	(v) kiếm được tiền; sinh sống
Get off	/get ɔ:f/	(v) xuống xe
Get on	/get ən/	(v) lên xe
Graduate	/'grædʒueit/	(v) tốt nghiệp
Green tea	/'gri:nti:/	(n) trà xanh, chè tươi
Pipe	/paip/	(n) cái ống (ống điều, ống dẫn)
Promote	/prə'meut/	(v) đề bạt; khích lệ
Promotion	/prə'meujn/	(n) thăng chức; thăng tiến
Punched	/pʌntʃd/	(a) (có) bấm lỗ, đục lỗ
Typical	/'tipikl/	(a) tiêu biểu, đặc trưng
Vegetable soup	/'vedʒətbl su:p/	(n) canh rau luộc

Part II. Grammar Notes : Revision of the present simple, present progressive, present perfect and past simple.

<A> The present simple (*Thì hiện tại đơn*)

I. Form (*Dạng*)

I / We }
You / They } + Verb (base form)

He }
She } + Verb + <
It es

Ex: We go to school every day.

He teaches English in a high school.

II. Use (Cách dùng): Thị hiên tại đơn diễn tả :

- #### I. Một hành động hay một sự việc thường hay xảy ra.

Ex: My father **smokes** a packet of cigarettes a day.

I go to school every morning except Sundays.

2. Một sự việc có thật trong một khoảng thời gian tương đối dài

Ex: He works for a car factory in Tokyo.

They live in Nha Trang.

3. Một sự thật hay một chân lí thời nào cũng đúng

Ex: They come from America.

The sun rises in the east and sets in the west.

4. Một hành động trong tương lai đã được đưa vào chương trình, thời khóa biểu.

Ex: The next term **starts** on 10th, May.

The last train **leaves** at 5.15.

 The present progressive (*Thì hiện tại tiếp diễn*)

I. Form:

I	am
We/You/They	are + V-ing
He/She/It	is

Ex: Mary **is watching** TV in her room.

I **am listening** to you now.

II. Use: *Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả:*

1. Một hành động hay một sự việc diễn ra vào lúc nói.

Ex: Mary can't answer the phone. She **is having** a bath.

2. Một hành động hay sự việc đang xảy ra ở một thời điểm không nhất thiết vào lúc nói.

Ex: He normally goes to work by car, but his car has broken down. So he **is coming** to work by train this week.

Peter is a student, but he **is working** as a waiter during the holiday.

3. Một dự định sẽ thực hiện trong tương lai gần.

Ex: What **are you doing** tonight?

I **am going** to the cinema with my brother.

<C>. The present perfect (*Thì hiện tại hoàn thành*)

I. Form:

I/We You/They	+ have + past participle
He/She/It	+ has + past participle

Ex: Tom **has lived** in London for 5 years.

We **have done** our homework.

II. Use:

Thì hiện tại hoàn thành :

1. Diễn tả một hành động hay một sự việc bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai. Trong câu thường dùng với

khứ nhưng không xác định rõ thời gian.

Ex: She **has come** here once in her life.

They **have already seen** that film.

3. Diễn tả một hành động hay sự việc xảy ra trong quá khứ mà kết quả vẫn còn lưu lại trong hiện tại.

Ex: Tom **has broken** his leg, so he can't play football.

I can't do my homework because I **have lost** my pen.

4. Diễn tả một hành động hay sự việc vừa xảy ra; trạng từ **just** (vừa mới) thường được dùng với cách này.

Ex: I **have just received** a letter from my parents.

She **has just told** me your story.

<D> The Past Simple (Thì quá khứ đơn)

I. Form :

Subject + past form

* Past form (*dang quá khứ*) được cấu tạo theo:

1. Động từ qui tắc:

Verb + ed

Ex: walk → walked ; stop → stopped

2. Động từ bất qui tắc: ta phải học thuộc dạng quá khứ nằm ở cột thứ 2.

Ex: go – **went** – gone ; eat – **ate** – eaten ; give – **gave** – given

* Notes: Khi thêm **-ed** vào động từ qui tắc để thành lập dạng quá khứ ta chú ý:

1. Nếu động từ tận cùng là “e”, ta chỉ thêm “d”.

Ex: to live → lived ; to die → died.

2. Nếu động từ có một vần, tận cùng là một phụ âm và trước nó là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm đó rồi thêm “-ed”.

Ex: to stop → stopped ; to rub → rubbed.

Tuy nhiên ta không gấp đôi phụ âm cuối khi chúng là phụ âm w, x, y.

Ex: to mix → mixed ; to play → played ; to tow → towed

3. Đối với động từ có hai vần, tận cùng là một phụ âm, đứng trước nó là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm khi từ đó được nhấn vào vần thứ hai.

Ex: to prefer → preferred ; to occur → occurred

4. Nếu động từ tận cùng là “y” đứng sau 1 phụ âm, ta đổi “y” thành “i” rồi thêm “-ed”.

Ex: to worry → worried ; to carry → carried.

5. Cách phát âm -ed:

a) -ed được phát âm là /ɪd/ khi âm cuối của động từ là âm /t, d/

Ex: to plant → planted ; to want → wanted

to decide → decided ; to need → needed

b) -ed được phát âm là /t/ khi động từ tận cùng là các âm /p, k, f, s, ʃ, tʃ/

Ex: to stop → stopped ; to walk → walked

to laugh → laughed ; to kiss → kissed

to wash → washed ; to watch → watched

c) -ed được phát âm là /d/ khi theo sau các âm khác ngoài 2 trường hợp (a và b) trên.

Ex: to change → changed ; to play → played

to earn → earned ; to study → studied

II. Use: Thời quá khứ đơn diễn tả

1. Một hành động đã xảy ra và chấm dứt ở một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: Mr Brown **went** to London last year.

She **lived** in Rome when she was a little girl.

2. Một chuỗi hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ.

Ex: The man **came** to the door, **unlocked** it, **entered** the room, **went** to the bed and lay down on it.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

Theo nhóm, em hãy nói về các hoạt động hằng ngày của một trong những người trong tranh. Anh / cô ấy làm gì mỗi ngày?

Gợi ý trả lời:

a/ A teacher : – goes to school, gives lessons in class, writes lesson plans, grades students' assignments, reads books

b/ A worker : – goes to the factory, works in the factory, has lunch, takes a nap, continues working in the afternoon, goes home, watches TV

c/ A doctor : – checks patients' health, reads patients' records

Yamada đang làm việc cho công ty Kamada. Công việc của anh là lắp đặt ống bô xe hơi. Mỗi sáng anh dậy lúc 5g15 và ăn bữa sáng thịnh soạn với trứng, canh rau đậu, cơm và uống trà xanh. Anh rời căn hộ hai phòng của mình lúc 5g55 lúc các con còn ngủ để đi đến ga xe lửa. Anh lên tàu lúc 6g30 và 70 phút sau anh xuống tàu ở ga Hyogo, cách nhà máy vài dãy nhà. Yamada vội vã đi tới nhà máy để thẻ của anh được bấm lỗ năm phút trước khi chuông reo.

Như những người thợ khác trong nhà máy, Yamada bắt đầu công việc của mình lúc 8g với một bài tập thể dục năm phút. Đến trưa, khi công nhân đang làm, chuông đồ báo đến giờ cơm. Họ vào phòng ăn trưa và dùng bữa với cơm, cá rau đậu và uống trà nóng. Không có nhiều thời giờ cho bữa ăn. Lúc 12g20, công nhân chơi trò chơi như đánh cờ, Yamada đôi lúc chơi cầu lông hay xúm lại trò chuyện với bạn bè. Anh ít khi ngủ sau bữa trưa.

Công việc tiếp tục lúc 1g với một bài thể dục. Ngày làm việc của Yamada kết thúc lúc 5g chiều, nhưng thỉnh thoảng anh làm thêm một hay hai giờ nữa.

Với công việc của mình, Yamada kiếm được 1.500 đồng hàng tháng và nhận tiền thưởng hai lần trong năm. Anh cũng tính đến tiền làm thêm ngoài giờ, gần 400 đồng trong 1 tháng bình thường để cộng vào lương. Vì Yamada không phải là người tốt nghiệp đại học nên anh khó có cơ hội thăng tiến. Tuy nhiên, anh thích công việc của mình và thích cảm giác an toàn nghề nghiệp mà công ty mang lại cho tất cả công nhân.

a/ Theo cặp, em hãy điền vào bảng sau

	Activities
Morning	<ul style="list-style-type: none">- Getting up at 5:15- Having breakfast- Traveling to the factory- Doing a 5-minute exercise- Installing pipes in cars.
Noon	<ul style="list-style-type: none">- Having lunch- Playing games / Talking with friends / Taking a nap
Afternoon	<ul style="list-style-type: none">- Doing exercise- Continuing work in the afternoon.- Working overtime / Going home.

b/ Trả lời các câu hỏi sau

1. Yamada phải mất bao nhiêu giờ để đến nhà máy?
- It takes Yamada about 80 minutes to travel to his factory.
2. Thu nhập của anh hàng năm là bao nhiêu, chỉ tính về lương?
- His annual net income is \$18.000.
3. Các công nhân nói trong bài có sử dụng hết thời giờ của mình không? Hãy đưa ví dụ dẫn chứng?
- Yes, they do. After a short lunch, workers don't take a nap but play games, chess or talk to each other.

c/ Kết hợp từ ở cột A với định nghĩa đúng ở cột B.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. d | 3. g | 5. b | 7. c |
| 2. f | 4. e | 6. a | |

d/ Trình độ đại học không quan trọng với Yamada vì công ty đảm bảo an toàn nghề nghiệp. Em có đồng ý với anh ấy không? Vì sao?

Gợi ý trả lời.

- College education is important because :
 - It helps you get well – paid jobs.
 - It helps you do your work better.
 - It is easy for you to get promotion.
- College education is not very important because :
 - More skilled workers are needed them engineers in the present situation of our country.
 - Young people can attend in – service schools to further their education.

** Listening**

a/ Những thói quen và hoạt động nào tốt cho sức khỏe mà một hoa hậu cần nên có? Hãy thảo luận với bạn em.

Gợi ý trả lời:

1. Playing sports → Yes, to keep fit.
2. Eating cakes and candy → Yes, but not too much.
3. Eating fruit and vegetables → Yes, it's good for her health and beauty.
4. Drinking wine and beer → Yes, but just a little and not too often.
5. Drinking tea or coffee → Yes, but not too much.

- | | | | |
|---------------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Going to the gym | <input checked="" type="checkbox"/> | 6. Eating fruit | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 2. Going to a health club | <input checked="" type="checkbox"/> | 7. Eating vegetables | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. Jogging | <input checked="" type="checkbox"/> | 8. Smoking | |
| 4. Riding a bicycle | | 9. Drinking wine | |
| 5. Eating fish | <input checked="" type="checkbox"/> | 10. Drinking beer | <input checked="" type="checkbox"/> |

c/ Nghe lại và viết vào chỗ trống các cụm từ chỉ tần suất.

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| 1. Going to the gym | → Once a week. |
| 2. Going to a health club | |
| 3. Jogging | → Every morning |
| 4. Riding a bicycle | |
| 5. Eating fish | → Four times a week |
| 6. Eating fruit | → Every day |
| 7. Eating vegetables | → Every day |
| 8. Smoking | |
| 9. Drinking beer | → Once a day / everyday |
| 10. Drinking beer | |

d/ Theo nhóm, em hãy kể cho bạn những gì em thường ăn và làm để được khỏe mạnh.

* Listening Script.

(K = Karen, L = Lisa)

K: Well, how do you keep yourself in such a fantastic shape, Lisa? Do you go to gym?

L: Not very often, just once a week to have my health checked up and to get some advice from an expert there. I try to exercise at home every day.

K: Oh, do you have all necessary equipment?

L: No, I don't need any. I only jog for about an hour every morning and I swim in the evening.

K: You mean you go to a swimming pool? And you swim even in winter?

L: I have an indoor swimming pool at my place, so it's quite warm all year round.

K: Just a few more questions, Lisa. Can you tell our readers about your diet?

L: Well, I eat almost everything I like. I don't like meat, so I only eat meat once or twice a month when I'm invited to a party. Fish is my favorite and I eat fish four times a week. And fruit, yes, a lot of fruit and vegetables every day.

K: I don't suppose you smoke.

L: Definitely not!

K: How about wine or beer?

L: Wine, not beer, before every dinner, just to give me a good appetite.

K: Well, thanks for sharing some of your beauty secrets with us. I hope you can ...

<C> Speaking

a/ Mai là thư ký của công ty thương mại. Theo cặp, em hãy hoàn chỉnh bài hội thoại giữa Mai và một ký giả. Thực hành bài nói với bạn.

• **Gợi ý trả lời :**

1. at 7.50
2. What do you usually do in the morning?
3. meet the manager
4. and have a meeting
5. What time do you continue working?
6. Are you busy in the afternoon?
7. arrange appointments for my boss.
8. work on the computer / write reports / work in my group to discuss our plans.
9. Do you like your job?

b/ Em là một phóng viên truyền hình. Hãy phỏng vấn bạn em, một doanh nhân hay một ca sĩ, sau đó tường thuật lại thời gian biểu này trước lớp.

Gợi ý trả lời :

+ A businessman's activities

+ A singer's activities

- reading documents
- attending an exhibition
- attending a club
- rehearsing with his / her group

c/ Hãy viết 5 câu về những việc em thường làm vào ngày cuối tuần.

<D> Writing.

Viết thư khiếu nại.

a/ Andrew đặt mua quyển English Grammar book của nhà xuất bản ABC, nhưng anh nhận được quyển sách bị hỏng. Sau đây là thư khiếu nại của anh. Đọc thư và trả lời câu hỏi.

1. Andrew khiếu nại về điều gì?

- He complains about the poor condition of the book sent by ABC publisher.

2. Anh đề nghị nhà xuất bản điều gì?

- He suggests that the publisher send him another copy.

b/ Lớp em đi du lịch Hạ Long tháng rồi nhưng chuyến đi được tổ chức quá tồi tệ. Viết thư khiếu nại đến hãng du lịch về chuyến đi.

Bài viết gợi ý:

Dear Sir / Madam,

We're students of Nguyen Hien High school. We're writing to you about the tour of Ha Long last month.

We would like to point out a few things about the tour on July 15. First, the transportation was good but the hotel rooms were not spacious and clean as advertised. Next, the food was not tasty and it was poorly served. Finally, the tour guide was not friendly or well-informed.

I wonder if you'd mind looking into this matter and giving us convincing explanation.

I hope you will do something for compensation.

Yours,

Le Van Minh

Student representative.

<E> Language Focus.

• Word study

Điền vào chỗ trống với tính từ ghép + danh từ.

2. My parents saw a 3-act play last night.
3. Peter bought a 15-piece tool set.
4. Margie has a 5-shelf bookcase.
5. These are 20-dollar shoes.
6. Daisy wrote a 10-page report.

• Grammar

a/ The Present Simple vs The present Progressive.

1. am thinking; cost ; is
2. looks; doesn't fit; don't know
3. What are you doing; am looking
4. think; is going; agree
5. like; Are you enjoying; love
6. fall; do you do; doest make
7. am staying; am looking ; promise
8. do you went; don't understand; are

b/ Em nói gì trong các tình huống sau? Dùng từ time với Thì Hiện tại Hoàn Thành.

2. This is the second time the printer hasn't worked.
3. This is the second time I've stayed in this hotel.
4. This is the fifth time I've missed the bus.
5. This is the third time I've lost my money.
6. This is the first time I've given a 15-minute talk in English.

c/ The Present Perfect vs The Past Simple.

- | | |
|-------------------|--------------------|
| 1. Have you heard | 8. knew |
| 2. happened | 9. didn't you tell |
| 3. had | 10. didn't see |
| 4. fell | 11. haven't seen |
| 5. broke | 12. has had |

Part I. Vocabulary

Academic	/ækə'demik/	(a) (thuộc) nhà trường
Academy	/ə'kædəmɪ/	(n) viện hàn lâm
Adjust	/ə'dʒʌst/	(v) thích nghi; điều chỉnh
Adult	/ə'dʌlt/	(n) người lớn
Alphabet	/'ælfəbət/	(n) bảng chữ cái
Brave	/breɪv/	(a) dũng cảm
Break through		(v) vượt qua
Certificate	/sə'tifikət/	(v) chứng chỉ
Chronological	/krənə'lɒdʒɪkəl/	(a) theo thứ tự thời gian
College	/'kɔlɪdʒ/	(n) trường đại học
Commitment	/kə'mɪtmənt/	(n) sự tận tâm
Consciousness	/'kɒnʃənsɪs/	(n) ý thức
Continent	/'kɒntɪnənt/	(n) lục địa
Cross	/krɔs/	(v) đi qua
Cum laude	/kʌm 'laudeɪ/	(adv) xuất sắc hạng ba
Deaf	/def/	(a) điếc
Dedicate	/'dedɪkeɪt/	(v) hiến dâng
Dedicated	/'dedɪkeɪtɪd/	(a) tận tụy
Disability	/dɪsə'bilitɪ/	(n) sự tàn tật
Disabled	/dɪs'eibl/	(a) tàn tật
Distance learning		(n.p) học từ xa
Dot	/dət/	(n) chấm
Encounter	/in'kaʊntə/	(v) gặp phải
Enrich	/ɪn'rɪtʃ/	(v) làm phong phú
Expert	/'ekspə:t/	(n) chuyên gia
Facial	/'feiʃəl/	(a) ở mặt
Found	/faʊnd/	(v) thành lập
Foundation	/faʊn'deɪʃn/	(n) sự thành lập
Get along	/get ə'lɔŋ/	(v) hòa hợp
Gifted	/'gɪftɪd/	(a) có năng khiếu
Half-wild	/ha:f waɪld/	(a) nửa hoang dại
Hearing aids		(n.p) máy trợ thính
Impaired	/ɪm'perd/	(a) suy yếu
Intensive	/ɪn'tensɪv/	(a) tăng cường
Interpreter	/ɪn'tə:pri:tə/	(n) người phiên dịch
Lecture	/'lektʃə/	(v) giảng bài
Limited (Ltd)	/'lɪmitɪd/	(a) trách nhiệm hữu hạn
Major	/'meɪdʒə/	(a) chính
Manual	/'mænjuəl/	(a) bằng tay

Master	/'ma:stə/	(v) nắm vững; thông thạo
Melt	/melt/	(v) tan ra
Ms	/miz/	(n) bà, cô
Mute	/mju:t/	(a) câm
Occupation	/ɒkjʊ'peɪʃn/	(n) nghề nghiệp
Painstakingly	/'peɪnzteiŋkli/	(adv) chịu khó
Passport	/'pa:sɒp:t/	(n) hộ chiếu
Patient	/'peɪʃnt/	(a) kiên nhẫn
Preparatory	/'pri:pærətri/	(a) dự bị
Raise	/reɪz/	(v) nâng cao; nâng lên
Regional	/'ri:dʒənl/	(a) (thuộc) địa phương
Register	/'redʒɪstə/	(v) đăng ký
Registration	/'redʒi'streɪʃn/	(n) (sự) đăng ký
Remarkable	/'ri:mɑ:kəbl/	(a) khác thường
Sign language	/'saɪn'læŋgwɪdʒ/	(n.p) ngôn ngữ cử chỉ
Silence	/'saɪləns/	(n) sự yên lặng
Solution	/sə'lu:ʃn/	(n) giải pháp
Steadily	/'stedili/	(adv) (một cách) đều đặn
Tap out	/tæp aut/	(v) gõ theo nhịp
Technology	/'tek'nɒlədʒi/	(n) công nghệ
Vision	/'viʒn/	(n) thị giác
Visually	/'viʒuali/	(adv) (về) thị giác
Wicked	/'wikid/	(a) độc ác

Part II. Grammar Notes

<A> The past perfect (*Thì quá khứ hoàn thành*)

I. Form:

S + had + past participle

Cấu tạo của Past Participle (*quá khứ phân từ*)

- a. Đối với động từ qui tắc : V + ed
- b. Đối với động từ bất qui tắc quá khứ phân từ nằm ở cột 3.
Ex: to see / saw / seen : to come / came / come

II. Use:

Thì quá khứ hoàn thành :

1. Diễn tả một hành động hay một sự việc xảy ra trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ hay trước một hành động khác trong quá khứ. Hành động sau được diễn tả bằng thì quá khứ đơn.

Ex: By June 2000 I had graduated from university.

They had finished their work before they went swimming.

2. Thường được dùng với các liên từ chỉ thời gian after, when, as soon as.

Ex: He (had) died before she had a chance to speak to him.

After she (had) cleaned the house, she cooked the meal.

4. Thường được dùng với **already**, **ever**, **never**, **yet** để nhấn mạnh hành động xảy ra trước hành động khác trong quá khứ.

Ex: They went to Paris for their holiday. They **had never gone** there before.

She didn't want snails. She **had already tasted** snails before.

** The + Adjective → Noun (plural)**

Ta có thể thành lập một danh từ tập hợp bằng cách thêm “The” vào trước tiếng tinh từ.

Ex : poor → the poor (n): những người nghèo

The poor are suffering from hunger.

Rich → the rich (n): những người giàu

The rich should help the poor.

Unemployed → the unemployed (n): những người thất nghiệp

The unemployed need help from the government.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

a/ Trường dành cho trẻ em khuyết tật được gọi là trường đặc biệt. Hãy kể vài trường đặc biệt mà em biết.

Ví dụ: Nguyen Dinh Chieu special school for the blind.

b/ Hai người này dùng ngón tay đê học. Họ bị khuyết tật gì?

- They are blind.

· Những người trong hình dùng bàn tay đê diễn đạt điều họ muốn nói. Họ bị khuyết tật gì?

- They are deaf and dumb.

· Những dấu chấm này tượng trưng cho bảng chữ cái trong ngôn ngữ của người mù. Tên của ngôn ngữ này là gì?

- The Braille.

c/ Câu đố.

1. The blind.

2. The deaf

3. The mute

Reading Text

HELEN KELLER.

(1880 – 1968)

“Sức mạnh của tinh thần thậm chí còn kỳ diệu hơn các kỳ quan của thế giới”, Helen Keller.

Khi lên sáu tuổi, Helen Keller, một cô bé điếc, mù và còn hoang dại, được bố mẹ đưa đến gặp bác sĩ Alexandre Graham Bell nhằm tìm cách nào đó để giúp cô. Kết quả của chuyến thăm viếng đó là một năm sau đó, cô bé đã gặp Anne Mansfield Sullivan, người thầy đầu tiên và lâu dài của cô vào ngày 3 tháng Ba, năm 1887. Chính là cô Sullivan, một người thầy tận tụy và yêu thương, đã giúp Helen vượt qua thế giới câm lặng của mình.

Bóng tối trong đầu óc Helen tan dần đi kể từ ngày cô Sullivan bơm nước lạnh đều đặn lên một cánh tay cô bé trong khi cô vẫn gõ mã của năm mẫu tự lên cánh tay kia theo một nhịp đều đặn: thoát đầu chząm, sau nhanh dần. Cảnh tượng ấy được lặp đi, lặp lại trong khi bé Helen nỗ lực hết mình. Thỉnh thoảng các ký hiệu đó lóe sáng một ý nghĩa qua nhận thức của Helen. Cô nhận ra “nước” là cái gì mát lạnh đang chảy trên tay cô. Đến tối, Helen đã học được 30 từ. Tài năng của cô được chứng tỏ khi cô chẳng mấy chốc học bảng chữ cái đọc bằng đầu ngón tay và ngay sau đó học viết. Trong vòng sáu tháng ngắn ngủi, cô đã học được 625 từ.

Lên mười tuổi, Helen đã thông thạo hệ thống chữ Braille cũng như bảng mẫu tự đọc bằng đầu ngón tay và thậm chí cô còn học cách sử dụng máy đánh chữ. Đến năm 16 tuổi, Helen có thể nói giỏi để đi học trường dự bị và đại học. Năm 1904, Helen tốt nghiệp xuất sắc hạng ba trường Đại học Radcliffe. Người thầy kiên trì và yêu quý của cô cùng ở với cô suốt những năm đó, giảng giải bài học và các thao luận lớp cho cô. Helen Keller, cô bé tốt nghiệp của hai mươi năm trước, đã trở thành một trong những phụ nữ nổi bật nhất của lịch sử. Bà đã dành hết đời mình để cai thiện điều kiện sống cho người mù và người mù - điếc trên thế giới; diễn thuyết trong hơn 25 quốc gia của tất cả các lục địa chính. Bất cứ nơi nào bà xuất hiện, bà đều mang đến niềm khích lệ cho hàng triệu người mù.

a/ Đặt các sự kiện trong đời của Helen Keller theo thứ tự thời gian.

- | | |
|---------------------------------------|--|
| 1. She was born in 1880. | 5. She learned Braille. |
| 2. She became blind and deaf. | 6. She graduated from Radcliffe College. |
| 3. She met Dr. Alexandre Graham Bell. | 7. She gave lectures and traveled to many countries. |
| 4. She met Anne Sullivan. | |

b/ Ý nào sau đây không được đề cập tới ở **đoạn 1 và 2?**

A. At six, Helen Keller could not see, hear or speak.

c/ Trả lời các câu hỏi.

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. She was blind and deaf. | 4. It means “with honour”. |
| 2. She was 7 years old. | 5. She was a companion and interpreter who helped |
| 3. She had learned sign language. | |

 Listening.

- a/ Nước Mỹ có 50 tiểu bang. Theo cắp, em hãy định vị trí của bang New York và Alabama trên bản đồ Hoa Kỳ.
- b/ Nghe phần đầu của đoạn băng về ngôi trường đặc biệt ở Mỹ và điền vào chỗ trống.
1. Name of school → The New York institution for the blind.
 2. Students' disabilities → Blindness or visual impairment.
 3. Year of foundation → 1831.
 4. Year the school name changed → early in the 20th century.

c/ Nghe phần hai của đoạn băng. Những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F)? Sửa các câu sai.

1. T
2. F → in 1858
3. F → It has regional centers across the State of Alabama.
4. T

d/ Nghe lại cả đoạn băng. Theo nhóm, hãy thảo luận và chuẩn bị tường thuật từng phần trước lớp.

* Listening Script.

... The New York Institution for the Blind was founded in 1831 as one of the first schools in the United States to provide an education program for children who were blind or visually impaired. Early in the twentieth century the name was changed to The New York Institute for Special Education to better reflect the school's expanded focus and commitment to children with a variety of disabilities ...

... Founded in 1858, Alabama Institute for the Deaf and Blind has provided a variety of special programs for hundreds of children and adults from ages 3 to 21. Across the state of Alabama, families and individuals learn how to adjust to a new way of life, find interpreters, and enrich their life in many ways through the services of Regional Centers of the Institute ...

<C> Speaking.

- a/ A và B đang nói với nhau về người bạn của B, một cô gái suy yếu thị giác. Đọc bài hội thoại và điền vào chỗ trống bằng từ cho trong bảng.
Đáp án:

- | | |
|----------------------|---|
| 1. difficult seeing. | 4. Braille, a pattern of raised dots that are felt with fingers to help the blind read. |
| 2. walking stick | |
| 3. see | |

b/ Theo cặp, hãy nói về một học sinh câm điếc theo cách của bài hội thoại trên.

A : What's wrong with your friend in the picture?

B : Well, she has difficulty hearing and speaking. She has to use hearing aids to listen when she talks to other people.

A : Does she go to school?

B : Oh, yes. She attends a special school in her neighborhood.

A : How can she study if she can't hear and speak?

B : Well, she learns sign language.

c/ Theo nhóm, các em hãy thảo luận các khó khăn của người câm điếc trong cuộc sống hàng ngày và cách họ vượt qua trở ngại đó.

<D> Writing.

a/ Trần Linh và Linda, thư ký ở phòng ghi danh của trường International School of English, đang nói chuyện qua điện thoại. Đọc bài hội thoại và điền vào mẫu đơn.

EXAMINATION REGISTRATION FORM
(TOEFL, SAT, GRE, GMAT)

Student's data

1. Name (Last, First) : Tran Linh.

6. Tel.No : 05-8356111 7. Nationality : Vietnamese

b/ Đọc đoạn văn sau và điền thông tin về Nguyễn Thị vào bản câu hỏi.

PHU DONG LANGUAGE CENTER

Name : Nguyen Thi

Date of birth : October 21, 1990.

Why do you take this course?

I want to improve my English because I want to study in an English – speaking country.

How long have you learned English : 5 years

Which language(s) can you speak? Vietnamese and English.

<E> Language Focus.

- Word study

a/ Nếu từ Blind là danh từ, ghi N; nếu nó là tính từ, ghi A.

1. A 2. N 3. A 4. N

b/ Chọn từ thích hợp để điền vào câu.

1. The old 4. young 7. disabled 10. The Dead

© 2014 <img alt="Checkmark

- | | |
|-----------------------------|------------------------|
| 1. had Helen Keller learned | 5. was |
| 2. was | 6. could |
| 3. tapped out | 7. did ... (she) learn |
| 4. had learned | 8. was |

b/ Đọc lá thư Mai viết cho Lee, cô bạn tâm thư ở Korea và điền vào chỗ trống bằng dạng thích hợp của động từ cho trong khung. Một động từ có thể dùng 2 lần.

- | | | | |
|-----------------|------------|---------|--------------|
| 1. visited | 4. arrived | 7. had | 10. had been |
| 2. had informed | 5. showed | 8. were | |
| 3. had planned | 6. took | 9. told | |

c/ Hoàn tất những câu sau, dùng động từ ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành.

1. When I was young I often went to the local public library to read picture books.
2. Helen Keller was a gifted and patient woman who had the courage to overcome her disabilities to be a successful and helpful person in her time.
3. The guest speaker gave a talk after he had been introduced by the principal of Nguyen Dinh Chieu Special School for the Blind.
4. He had been at this special school before 1990.
5. After he had finished middle school in his town, he moved to a big city and studied in a renowned high school.

Unit 1 – 4 CONSOLIDATION 1

<A> Listening Comprehension

a/ Nghe bài nói về học viện cho giáo dục đặc biệt và trả lời câu hỏi

1. When was the school founded? – 1831.
2. How old are the students of this school? – Between 3 and 21.
3. Are there any weekly boarders in this school?
– Yes, there are.

b/ Em sẽ nghe các bài hội thoại ngắn giữa hai người. Sau mỗi bài hội thoại, em sẽ nghe một câu hỏi, đọc các đáp án và chọn đáp án thích hợp nhất.

Dáp án: 1. C , 2. B , 3. B , 4. B , 5. A

* Listening Script.

THE NEW YORK INSTITUTE FOR SPECIAL EDUCATION (NYISE)

This Institute used to be a school for the blind only. It was established in 1831, about five years Louis Braille had developed his system of writing for the blind. In fact, it was one of the first places in the United States to offer education to children who are blind or learning disabled.

Students between the ages of 3 and 21 can study at the New York Institute for Special Education. They attend as either day students or weekly boarders. If students choose the latter, they go home every weekend. Recreational activities, career guidance, and counseling are all organized for students by the Institute.

1. Man: Computer science is becoming an overcrowded field.
Woman: Yes, I think so.
Question: What does the man mean?
2. Man: What did you do last weekend?
Woman: I did my homework on Saturday and on Sunday I played computer games.
Question: What did the woman do on Sunday?
3. Woman: I can't get my computer printer to work.
Man: Is it still plugged in?
Question: What does the man imply?
4. Woman: Deaf-mute kids are taught how to make cards and do embroidery.
Man: Oh! Really?
Question: Why was the man surprised?
5. Man: What do you do?
Woman: I'm a student right now; I'm working part-time at Diamond Plaza. I'll have my teacher's certificate next year.
Question: What does the woman want to do in the future?

,** Vocabulary**

- a) Viết dạng thích hợp của từ trong ngoặc vào ô trống

- | | |
|----------------|---------------|
| 1. admission | 6. routinely |
| 2. effectively | 7. foundation |
| 3. honored | 8. gifted |
| 4. succeeded | 9. occupation |

12 . D	17 . B
13 . B	18 . A
14 . B	19 . B
15 . D	20 . C

<C> Grammer and structure

a) Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành.

1. Have you ever heard; became
2. invented; was; developed
3. Was Pasteur appointed, received / had received
4. Did the Curies announce; obtained
5. helped; was
6. did Helen Keller master
7. were developed
8. haven't seen; met
9. did you go; went; Have you ever been
10. have come.

b) Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc (dạng _ing hay to + base form)

- | | |
|-------------------------|-------------|
| 11. working | 16. going |
| 12. reading | 17. to come |
| 13. to keep | 18. to lock |
| 14. dancing and singing | 19. to take |
| 15. playing; to buy | 20. buying |

<D> READING

MỘT GIÁO VIÊN Ở TRƯỜNG ĐẶC BIỆT.

Tôi là một giáo viên bình thường như các thầy cô giáo khác, nhưng học trò của tôi là những em có nhiều khó khăn trong học tập – một số em có khuyết tật về nghe và nói, trong khi các em khác có vấn đề về tâm thần. Lớp tôi có 15 em, tuổi từ 10 đến 12. Đội ngũ giảng dạy gồm tôi và hai trợ giảng.

Như bất cứ trẻ em nào khác, học trò tôi đều có điểm giỏi và điểm yếu kém. Nếu bạn yêu cầu một khối màu vàng, chúng sẽ đưa ngay cho bạn, và bạn sẽ xúc động đến rơi lệ. Đó là một việc hết sức đơn giản đối với đứa bé lên 5, nhưng thật sự là một nỗ lực hết mình của chúng. Chăm sóc lẫn nhau, biết dùng điện thoại, mua ổ bánh mì, những việc ấy chỉ có thể thực hiện sau khi bạn đã cùng làm việc với chúng qua nhiều năm.

Tôi làm việc với học sinh thân yêu của tôi mỗi ngày. Chúng tôi có một số thiết bị đặc biệt như băng từ ghi âm và băng từ ghi hình trợ giúp cho việc học. Chúng tôi đều ao ước có các phương tiện tốt hơn, một máy vi tính với các chương trình đặc biệt chẳng hạn. Trường chúng tôi không giàu, nhưng những trường khác còn không có được những cái chúng tôi có, nên tôi không thể phản nản gì. Tôi vẫn tin rằng dù với ít phương tiện thầy giáo tốt vẫn có thể làm được nhiều việc.

Như các giáo viên dạy lớp học đặc biệt khác, tôi luôn bị căng thẳng do áp lực của quá nhiều công việc. Vài đồng nghiệp của tôi đã đầu hàng và tìm việc khác, nhưng tôi sẽ không làm thế. Tôi thích dạy trẻ em khuyết tật. Không gì so sánh được niềm vui của tôi khi học trò của tôi có thể thực hiện được một việc khó khăn.

a/ Những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F), ghi dấu (V) vào ô thích hợp và sửa câu sai.

1. F ⇒ They do simple tasks with difficulty
2. T
3. F ⇒ There is no computers in the school.
4. T
5. T
6. F ⇒ No, she won't.

b/ Trả lời các câu hỏi sau

1. Audiotapes, videotapes, computers, etc...
2. Doing simple tasks such as picking out an appropriate block, using the phone, or buy a loaf of bread, etc....
3. Special education teachers.
4. Special education schools.

<E> Writing

Cùng với bạn mình, em hãy viết bài tóm tắt cho đoạn văn sau.

• Một số câu hỏi gợi ý:

1. Who did the man talk to?
2. What book did he want to find?
3. Why was the librarian very pleased?
4. Did the man take the book out? Why or why not?

• Bài tóm tắt gợi ý:

A young man talked to an old librarian. He wanted to find a book about Greek history. The librarian felt very pleased because she rarely found one who was willing to accept her suggestions on reading Greek history books. But he just wanted to look at the book in which he

Part I. Vocabulary

A F (autofocus)

		tự điều chỉnh tiêu điểm (máy ảnh)
Actor	/'ækτə/	(n) nam diễn viên
Apposition	/æpə'ziʃn/	(n) ngữ đồng vị
Attitude	/'ætitju:d/	(n) thái độ
Automatic	/ɔ:tə'mætik/	(n) tự động
Base	/beis/	(n) chân đế
Beep	/bi:p/	(n) tiếng bip
Blender	/'blendə/	(n) máy trộn, máy xay
Browse	/brauz/	(v) xem qua
Brush	/brʌʃ/	(v) chải, quét
Button	/'bʌtn/	(n) nút, núm
Cap	/kæp/	(n) nắp
Cement	/si'ment/	(n) xi măng
Cholesterol	/kə'lestərol/	(n) chất cõ_lết_te_rol
Click	/klik/	(n) nhấn
Clockwise	/'klɒkwaiz/	(adv) theo chiều kim đồng hồ
Comb	/kom/	(v) chải đầu
Comment	/'koment/	(n) lời bình
Computed tomography	/kəm'pjutid tə'mogrəfi/	(n.p) chụp cắt lớp dùng máy tính (CT)
Connect	/kə'nekt/	(v) nối lại, liên kết
Container	/kən'teinə/	(n) bình chứa
Counterclockwise	/'kaunta'klɒkwaiz/	(adv) ngược chiều kim đồng hồ
CPU :central processing unit	/si: pi: 'ju:/	(n) bộ xử lý trung tâm
Cuff	/kʌf/	(n) dài quần
Dash	/dæʃ/	(n) dấu gạch ngang dài
Data	/'deitə/	(n) dữ liệu
Device	/di'veis/	(n) dụng cụ
Diagnosis	/daiəg'nousis/	(n) chuẩn đoán
Dial	/'daɪəl/	(n) mặt số
Disconnect	/diskə'nekt/	(v) tháo ra
Envious	/'enviəs/	(a) thèm muốn, ghen tị
Envy	/'envi/	(v) thèm muốn, ghen tị
Fax	/fæks/	(n) máy phác
Focus	/'foukəs/	(v) điều chỉnh
Grinder	/'graində/	(n) máy nghiền

Icon	/aɪkən/	(n) biểu tượng, hình hiệu
Image	/'ɪmɪdʒ/	(n) hình ảnh
Indicator	/'indikeɪtə/	(n) vật chỉ thị
Ingredient	/ɪn'grɪ:djənt/	(n) thành phần
Instructions	/ɪn'strʌkʃn/	(n) hướng dẫn sử dụng
Interpret	/ɪn'tə:prɪt/	(v) diễn giải, lí giải, giải thích
Juicer	/'dʒu:sə/	(n) máy ép trái cây
Keyboard	/'ki:bɔ:d/	(n) bàn phím
LCD :liquid crystal display	/el sɪ: 'di:/	(n) màn hình tinh thể lỏng
Memory	/'meməri/	(n) bộ nhớ
Microwave	/'maɪkrəweiv/	(n) vi sóng, lò vi ba
Mode	/moud/	(n) chế độ
Monitor	/'mɔnitə/	(n) bộ kiểm tra
Mouse	/maʊs/	(n) con chuột
Mud	/Mud/	(n) bùn
Multifunctional	/'mʌlti'fʌŋkjənl/	(a) đa chức năng
Oven	/'ʌvn/	(n) lò, bếp lò
Plug in	/'plæg in/	(v) cắm vào
Position	/pə'ziʃn/	(v) đặt vào vị trí
Power	/'paʊə/	(n) năng lượng
Pressure	/'preʃə/	(n) áp suất
Print out	/'printaut/	(v) in ra
Robot	/'roubɒt/	(n) người máy
Scale	/'skel/	(n) cái cân
Scanner	/'skænə/	(n) máy chụp cắt lớp
Screen	/'skri:n/	(n) màn hình
Shoot	/ʃu:t/	(v) chụp (ảnh)
Shutter	/'ʃʌtə/	(n) màng chắn
Slot	/'slɒt/	(n) khe, khía, đường rãnh
Star	/'sta:/	(n) diễn viên, ngôi sao
Store	/'stɔ:/	(v) lưu trữ
Straw	/'strɔ:/	(n) rơm
Supermarket	/'su:pəmɑ:kɪt/	(n) siêu thị
Tester	/'testə/	(n) máy kiểm tra
Turn on	/'tə:n'ɔn/	(v) mở lên
Unplug	/'ʌn'plæg/	(v) tháo ổ cắm
Vacuum	/'vækjuəm/	(n) chân không
Vacuum cleaner		(n.p) máy hút bụi
Value	/'vælju:/	(n) trị số

I. Tiếp đầu ngữ chỉ mức độ, kích thước, số lượng

Các tiếp đầu ngữ sau đây được thêm vào trước một số từ nhất định để tạo thành từ mới diễn tả mức độ, kích thước, số lượng: over- ; under- ; sub- ; bi- ; semi- ; multi- ; super- ; inter-

Ex: Crowded → over-crowded quá đông đúc

Paid → under-paid được trả lương không đúng

way → subway đường ngầm

Lingual → bi-lingual song ngữ

Final → semi-final bán kết

Racial → multi-racial đa sắc tộc

Market → supermarket siêu thị

National → international quốc tế

II. Tiếp đầu ngữ chỉ thời gian, nhận thức, tác động, phủ định.

Các tiếp đầu ngữ sau đây được thêm vào trước một số từ nhất định để tạo từ mới để diễn tả thời gian, nhận thức, tác động, phủ định: fore- , mid- , post- , counter- , pre- , anti- , non- , un- , in-

Ex: see → foresee tiên đoán

Autumn → mid-autumn trung thu

Graduate → post-graduate sau đại học

School → pre-school trước tuổi đi học

Clockwise → counter-clockwise ngược chiều kim đồng hồ

War → anti-war chống chiến tranh

Existence → non-existence không tồn tại

Lucky → unlucky không may

Correct → incorrect sai

 The Present Perfect Passive (Hiện tại hoàn thành bị động)

Form:

I / We / You / They + have been + past participle

He / She / It + has been + past participle

Active (câu chủ động): His grandparents have brought him up.

Passive (bị động) ⇒ He has been brought up by his grandparents.

Active: They have just painted the house

Passive ⇒ The house has just been painted.

<C> Used to + base form of verb

Used to (đã thường) dùng để diễn tả một thói quen trong quá khứ nay không còn nữa.

Ex: My uncle used to be a policeman. Now he is a businessman.

My father didn't use to get up late.

Did you use to do morning exercise?

* Phân biệt used to + infinitive và be / get + used to + V_ ing / noun

Used to + infinitive:

Chỉ thói quen hay việc thường làm trong quá khứ nay không còn nữa.

My father used to smoke a lot.

(Now he doesn't smoke any longer)

Be / get + used to + V_ ing / noun

Chỉ một việc ta quen làm ở hiện tại.

He is used to working at night.

I am getting used to the hot weather in Viet Nam.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

a/ Ghép đồ vật với tên gọi của chúng

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. g | 3. a | 5. c | 7. d | 9. i |
| 2. f | 4. h | 6. e | 8. j | 10. b |

b/ Theo cặp, em hãy trả lời các câu hỏi sau

1/ In what ways do the devices above help people? Write the names of these modern devices next to their uses

- For entertainment → digital audio player, computer
- For storing data and images → digital audio player, computer
- For recording data and images → digital camera, computer
- For cleaning and washing → washing machine, vacuum cleaner
- For preparing and cooking food → microwave oven, blender
- For medical diagnosis → CT scanner, blood pressure, monitor
- For keeping the air cool → air conditioner

2/ Do you think people's lives can be enjoyable and comfortable without modern equipment?

- Modern equipment can make our life more enjoyable and comfortable as it helps entertain us (TV, DVD recorder, cassette player...) or lighten our work (vacuum cleaner, washing machine, air conditioner...)
- Modern equipment can make our life more comfortable, but not more enjoyable. We become dependent on modern equipment. For

lại tôi dùng để làm những gì tôi ưa thích. Ông bà tôi thường nói là họ đã không được may mắn như tôi – họ đã phải làm việc đến sáu ngày một tuần!

Một ngày tiêu biểu của tôi bắt đầu lúc 7 giờ. Ngay khi tôi thức giấc, Rosa – cô người máy của tôi – đã chuẩn bị sẵn một mảnh da năng để đặt lên đầu tôi. Trong ba phút, máy đánh răng, rửa mặt và chải tóc cho tôi. Sau đó, Rosa giúp tôi thay quần áo và bảo đã đến giờ ăn sáng.

Bob – người máy nấu ăn – đang đợi tôi ở nhà bếp với máy kiểm tra gắn vào 1 bàn cân. Tôi đứng lên bàn cân và đeo tay vào máy kiểm tra. Ngay lập tức các trị số về huyết áp, cholesterol, và trọng lượng xuất hiện trên màn hình tinh thể lỏng của máy. Bob in kết quả ra mảnh giấy và nhét nó vào khe trên đầu của chiếc tủ lạnh thông minh gần đó. Ngay sau đó một tiếng bip dài báo hiệu tất cả về sức khỏe của tôi đã được kiểm tra, và bữa ăn sáng của tôi xuất hiện từ một cửa mở ở phía bên trái của tủ lạnh. Các bữa ăn của tôi đều được chuẩn bị theo cách đó để giúp tôi khỏe mạnh.

Hôm nay tôi không phải đi làm nên tôi có thể làm những gì mình thích. Thú tiêu khiển ưa thích nhất của tôi là lướt trên mạng. Tôi chỉ cần một màn hình và dùng tay chạm vào các biểu tượng, ông tôi rất ghen tị với các kỹ thuật hiện đại tôi đang hưởng. Thời của ông cái CPU phải được nối kết với bộ kiểm tra, con chuột, và bàn phím – thật không tin nổi. Thật ra, tôi không vui vẻ như ông bà tôi nghĩ. Tôi có tắt cả máy móc quanh mình để làm cuộc sống tiện nghi, nhưng tôi không có nhiều bạn để trò chuyện hay cùng đi mua sắm. Tôi ghen tị với ông bà mình vì cuộc sống của họ tuy bận rộn nhưng đầy ắp niềm vui.

a/ Hãy chọn cái tựa thích hợp nhất cho đoạn văn.

2. Living with Modern Technology

b/ Trả lời các câu hỏi

1. It's a machine that serves many purposes, i.e. the device that Ben uses can brush his teeth, clean his face, and comb his hair.
2. Ben's health values are taken so that the fridge can prepare the meals suitable for his health.
3. He browses the web.
4. He feels envious of all the modern technology Ben's enjoying.
5. Used to work six days a week; a CPU used to be connected to a monitor, a mouse, and a keyboard; life was busy but full of fun.

c/ Đọc lại bài và giải thích phần đứng sau hoặc đứng giữa các dấu gạch ngang dài (-). Chọn ý thích hợp cho trong khung để viết vào chỗ trống.

1. explanation (explaining why my parents were not as lucky as I am)
2. apposition (giving more information about Rosa; referring to Rosa)
3. apposition (giving more information about Bob; referring to Bob)
4. explanation (explaining why I need to have my health values checked before my breakfast is prepared)
5. comment (giving a comment to show the writer's surprise at the "backward" computer)

d/ Thảo luận theo nhóm

Do you think Ben's life is enjoyable? Why or why not?

Gợi ý trả lời

- Ben's life is enjoyable with modern machines top make his life comfortable and easy. Ben's always in good health because his meals are very well-prepared to suit his health conditions.
- Ben's life is not enjoyable. In fact, he's very lonely. Living among modern technology is boring.

 Listening

a/ Ghi tên các bộ phận của máy chụp ảnh kỹ thuật số, dùng từ cho trong khung

1. shutter button (a button to start the recording of images)
2. lens (where images are received)
3. mode dial (a button to select the way a picture can be taken, e.g. automatic, manual, indoors, outdoors...)
4. power button (a button to start the camera)
5. zoom button (a button to enlarge or reduce the size of the image to be taken)
6. LCD screen (where the image is seen)

b/ Lisa đang hỏi John cách sử dụng máy ảnh kỹ thuật số. Nghe bài hội thoại và xếp tranh theo thứ tự các bước John miêu tả.

1. c
2. a
3. d
4. b

c/ Nghe lại và trả lời câu hỏi

1. Her father
2. A dog
3. John advises Lisa to hold the camera firmly with both hands and position the dog in the LCD screen.
4. The sound click is heard

Picture d: press shutter button half way down, hear beep sound.

Picture b: press shutter button again fully down, hear click sound,
the image has been recorded.

* **Listening Script.**

Lisa: Look, John. Isn't it wonderful?

John: Wow! Your new digital camera! Where did you get it?

Lisa: A present from my father. But I don't know how to use it.
Can you help me?

John: Sure ... Let me see ...

Lisa: I just want to know how to shoot photos ... the simplest way!

John: OK. So you have to select the automatic mode. See the
mode dial here?

Lisa: The round button? Got it.

John: Make sure to turn the power button on ... See the dog over there?

Lisa: Yeah. Let's take its photo.

John: OK. Hold the camera firmly with both hands and position the
dog in the LCD screen. Remember to press the zoom button to
enlarge or reduce the size of the picture.

Lisa: Zoom button ... Right. Go on.

John: See the small round button in the middle of the mode dial?

Lisa: Yeah.

John: It's the shutter button. Press it half way down. Just half way, and
you'll hear a beep sound. The camera's getting its focus.

Lisa: Oh, I see ... The light for the auto focus is on!

John: That's right. Now you just press the shutter button again,
fully down this time.

Lisa: Press it ... fully down. I hear a click sound.

John: Yes. And the image has been recorded.

Lisa: Great. Thanks, John. Now you stand near the window. I'll
take your photo.

<C> **Speaking**

a/ Nam và bạn đang nói về các thiết bị hiện đại. Điền vào chỗ trống
bằng từ cho trong khung.

Nam : In my opinion....

Hoa : I would say that...

Tuan : To my mind....

Peter : I don't believe that...

Alice : As I see it....

Nga : I would say...

b/ Theo nhóm đôi, nói về các loại máy móc khác, dùng từ gợi ý cho sẵn.

1. (As I see it,) the cell phone is convenient to make phone calls as it is small and portable.
2. (I would say) the cell phone is very annoying when its users speak too loud in public.
3. (I believe that) the digital camera can record people's happy moments and friends' and relatives' images.
4. (To my mind,) the electronic calculator can help students do calculations quickly and accurately.
5. (I would say that) the washing machine isn't suitable for ao dai's and men's suits.

c/ Hãy nghĩ đến một máy móc (vd tủ lạnh, TV, máy fax...) và kể cho bạn em nghe ý kiến của em về cách dùng của nó.

<D> Writing.

a/ Kim mượn Carol, cô bạn cùng phòng, cái máy hút bụi. Carol đi vắng trong một tháng, cô để lại lời hướng dẫn sử dụng nó. Hãy xếp các câu lại theo đúng thứ tự.

4 – 2 – 5 – 1 – 3

b/ Thêm các từ nối thích hợp vào trước các câu nói của Carol.

1. My vacuum cleaner is very easy to use.
2. First, don't forget to remove large or sharp objects from the floor to avoid damage to the machine.
3. Next, plug in the unit and turn the power button on.
4. Then start cleaning the floor and furniture.
5. Finally, make sure to unplug the unit after use.

c/ Nhìn tranh và viết hướng dẫn sử dụng máy xay thực phẩm. Dùng từ gợi ý.

Bài viết đề nghị

My blender is very easy to use.

First, place the container on the base and turn it clockwise.

Next, put the food into the container and cover it with its cap.

Then plug in and select the slow speed button. Then press

Now press the slow speed button to mix the ingredients.

Finally, press the stop button, unplug the machine, and turn the container counterclockwise to remove it from the base.

d/ Viết lời hướng dẫn sử dụng một dụng cụ điện em có ở nhà (hay ở trường).

<E> Language Focus.

• Word study

a/ Kết hợp tiếp đầu ngữ ở cột A với từ tương ứng ở cột B.

1. multifunctional, multimedia
2. counterclockwise
3. unbelievable, unplug, unlock, uncomfortable.

b/ Dùng những từ vừa tìm được để điền vào chỗ trống.

- | | |
|------------------|------------------------------|
| 1. uncomfortable | 4. counterclockwise : unlock |
| 2. multimedia | 5. unbelievable |
| 3. unplug | 6. multifunctional |

• Grammar

a/ The present perfect passive

Dùng từ gợi ý viết câu có nghĩa, dùng dạng động từ ở thể chủ động hoặc bị động.

2. I can't find my digital camera. It has been stolen.
3. The old buildings have just been knocked down to build a new supermarket here.
4. My washing machine didn't work yesterday, but it's OK now. It has been repaired.
5. An unknown actor has been chosen to star in a new movie.
6. My new employee has always been told not to play games at work, but he doesn't seem to change.

b/ Used to + base form of change.

Dùng từ gợi ý viết câu có nghĩa về người ở một trăm năm trước.

2. People used to travel on horses.
3. People used to work very long hours a week, but they got very low pay.
4. People used to grind rice with a stone grinder to make rice flour.
5. People used to build houses from mud and straw because they didn't have cement.
6. Vietnamese women used to dye their teeth black.

Unit 6 SCHOOL OUTDOOR ACTIVITIES.

SINH HOẠT NGOÀI TRỜI Ở NHÀ TRƯỜNG.

Part I. Vocabulary

Alarming	/ə'la:min/	(a) đáng báo động
Backpack	/'bækpæk/	(n) balô
Backpacking	/'bækpækɪŋ/	(n) đi bộ đường dài
Benefit	/'benifit/	(n) lợi ích
Campfire	/'kæmp,faiə/	(n) lửa trại
Campsite	/'kæmpsait/	(n) nơi cắm trại
Confident	/'kɒnfidənt/	(a) tự tin
Essential	/i'senʃəl/	(a) thiết yếu, tối cần thiết
Hiking	/haikiŋ/	(n) cuộc đi bộ đường dài để tiêu khiển hoặc rèn luyện
Hiking boots	/haikiŋ bu:ts/	(n) giày ống mang đi bộ đường dài
Immediately	/i'mi:dʒətlɪ/	(adv) ngay lập tức
Injury	/'indʒəri/	(n) bị thương
Key	/ki:/	(n) bí quyết, điều then chốt
Leg	/leg/	(n) cái chân, cẳng chân
Museum	/mju:zɪəm/	(n) viện bảo tàng
Physical	/'fɪzɪkl/	(a) thể chất
Preference	/'prefrəns/	(n) sở thích
Regrettable	/ri'gretəbl/	(a) hối tiếc
Shortcut	/'ʃɔ:t,kʌt/	(n) đường tắt
Sleeping bag	/'sli:pɪŋ'bæg/	(n) túi ngủ
Slide	/slaɪd/	(n) đường trượt (v) trượt
Temporarily	/'temprərilɪ/	(adv) tạm thời
Theme park	/'θi:m'pa:k/	(n.p) công viên chủ đề
Thrilling	/'θrɪllɪŋ/	(a) gây hồi hộp, kích động
Walking stick	/'wɔ:kiŋ'stik/	(n.p) cây gậy
Water games	/'wɔ:tə geimz/	(n) môn chơi dưới nước
Wilderness	/'wildənis/	(n) vùng hoang dã

S + am/is/are + v_ ing

* **Thì hiện tại tiếp diễn** diễn tả một dự định chắc chắn sẽ thực hiện trong tương lai gần; một kế hoạch trong tương lai đã được sắp xếp để thực hiện.
I am taking a French course this semester (Tôi sẽ học tiếng Pháp ở học kỳ này – Tôi đã đăng ký)

II. Will & Be going to

Will + infinitive

* Will dùng để diễn tả:

- một quyết định đưa ra vào lúc nói.
The phone is ringing. I will answer it.
- It's cold. I will shut the window.
- Một ước đoán trong tương lai.
One day people will travel to Mars.
- Do you think he will pass the exam ?
- Một đề nghị muốn giúp đỡ
That bag look heavy. I will help you with it.
- Một lời hứa
Don't worry. I will tell him about that. I promise I won't get drunk again.
- Một quyết tâm
I will go with you whether it rains or not
- Một sự đe dọa
If you do that again, I will beat you. He will kill you if tell the truth.
- Sự mời mọc hay yêu cầu giúp đỡ
Will you have a sandwich?
- Will you post these letters for me?

Be going to + infinitive

* **Be going to diễn tả:**

- một ý định đã được sắp đặt trước; một dự định trong tương lai.
She is going to buy a new car. (She has saved for a car) (Cô ấy dự định mua xe hơi mới. Cô đã để dành tiền cả năm nay).
- một dự đoán có căn cứ.
Look, there are black clouds in the sky. It's going to rain.

Be going to + infinitive

* Be going to dùng để diễn tả:

- Một ý định đã được sắp đặt trước
We are going to buy a new house. (We have saved the money)
- Một dự đoán có căn cứ
Tom is working very hard.
- He is going to pass the exam.
- There isn't a cloud in the sky.
It's going to be a nice day.
- Một quyết tâm. (có thể thay thế bằng will)
We are going to win the match.
- We will win the match.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

a/ Nhìn tranh. Em nghĩ những người trong tranh đang làm gì? Họ đang ở đâu?

- a. Swimming and playing at a theme park.
- b. Hiking in the mountains.
- c. Camping at a campsite.
- d. Playing soccer in a play ground

b/ Đọc những điều vài người nói về các hoạt động. Sau đó kết hợp từng ý với một bức tranh thích hợp.

1. Chân tôi mỏi nhừ dù tôi có gậy và đôi ủng leo núi tốt. Rủi thay, tôi đã quên mang bàn đạp. Nếu bây giờ có nó, chúng tôi có thể đi đường tắt về. 1 - b

2. Quả bóng lôi cuốn tất cả bọn tôi. Chơi bóng đá là vui nhất. Nếu bây giờ tôi không bận, tôi sẽ đi chơi bóng đá ngay. 2 - d

3. Chúng tôi đang vui múa hát quanh lửa trại thì trời bắt đầu mưa. Nếu trời không mưa, chúng tôi sẽ thức suốt đêm. 3 - c

4. Chúng ta có thể thường thức các trò chơi dưới nước và các dịch vụ ở đây. Môn chơi hồi hộp nhất là trượt qua ống. Chúng tôi sẽ đến công viên ấy vào tuần tới. Nếu chúng tôi đi sớm, chúng tôi sẽ có nhiều thời giờ cho các trò chơi hào hứng khác. 4 - a

c/ Em muốn tham gia loại hoạt động nào kể trên? Lý do?

Reading text

CÂM TRẠI.

Cắm trại là một hoạt động mà trong đó người ta sẽ sống ngoài trời trong một khoảng thời gian ngắn. Người cắm trại di câu, đi săn, bơi lội, ngắm thú hoang dã, nghiên cứu thực vật và chụp ảnh thiên nhiên. Việc cắm trại mang đến các lợi ích về thể chất vì nó bao gồm việc di bộ từ nơi đến nơi và quanh khu cắm trại. Nhiều người tin rằng hoạt động cắm trại làm thanh thiếu niên tự tin hơn.

Mọi người trên thế giới đều thích di bộ đường xa đến các khu cắm trại vùng hoang dã. Hoạt động này được gọi là du lịch balô vì người ta phải mang chiếc balô đựng các vật dụng cắm trại thiết yếu như lều, túi ngủ, thực phẩm, y phục. Du lịch balô thích hợp nhất cho những người có thể chất tốt vì nó đòi hỏi việc di bộ nhiều dặm đường dài.

Bí quyết để có một cuộc cắm trại vui thích là việc lên kế hoạch. Quyết định cắm trại nơi nào là tùy vào sở thích của từng người, nhưng lập kế hoạch cho chuyến đi giúp ta tránh được các tai nạn đáng tiếc. Nếu người đi cắm trại chuẩn bị kỹ thì các tình huống xấu như thời tiết tồi tệ, khả năng bị chấn thương hoặc đơn giản là nơi cắm trại quá đông người cũng sẽ đỡ phần gây thất vọng.

a/ Các câu sau đây là đúng (T) hay sai (F), ghi dấu (✓) vào ô thích

3. T
 4. F ⇒ Because it involves carrying a backpack
 5. F ⇒ Backpacking is suited for those who are in good physical condition.
 6. T
 7. F ⇒ A crowded campsite is disappointing.

b/ Tìm từ trong bài ghép với định nghĩa tương ứng

- | | | | |
|----------------|--------------|---------|----------------|
| 1. temporarily | 3. hiking | 5. gear | 7. preferences |
| 2. wildlife | 4. essential | 6. key | 8. alarming |

c/ Thảo luận theo nhóm

Việc cắm trại đêm đến cho em các lợi ích nào?

Gợi ý trả lời

Benefits of camping :

- Being more confident.
- Learning to do good planning for a camping trip.
- Knowing more about nature and how to survive in nature.
- Tightening friendship and heightening cooperation spirit.....

 Listening

a/ Nghe một số học sinh chuẩn bị cho vài hoạt động ngoài trời. Ghi dấu (✓) vào điều em nghĩ học sắp làm:

- | | | | |
|--------------------|---|-----------------------|---|
| 1. play soccer | ✓ | 4. go swimming | ✓ |
| play tennis | | go on an excursion | |
| 2. go swimming | ✓ | 5. go on a boat trip | |
| go on an excursion | | go climbing | ✓ |
| 3. go for a picnic | | 6. go to a theme park | ✓ |
| go camping | | go hiking | |

b/ Nghe vài học sinh nói về việc học đã làm và đánh số tranh từ 1 đến 6

a. 3 , b. 2 , c. 1 , d. 5 , e. 4 , f. 6

c/ Nghe lại. Viết tên của các hoạt động và ghi dấu (✓) vào ô thích hợp.

Activities	All was fine	Not all was fine	Nothing was fine
going to the beach	✓		
going for a picnic			✓
going on a camping trip		✓	

playing a game	✓			
climbing a mountain			✓	
going for a swim	✓			

d/ Hãy kể cho bạn em nghe về một hoạt động ngoài trời em vừa tham gia.

Vd: A: We went camping last summer. We had a lot of fun.

B: I went on a boat trip last weekend. I enjoyed it very much.

* Listening Script.

- a/ 1. There are two new players in our team. I hope our eleven players will play well this week.
2. Don't forget the camera. I'd like to take photographs of the beautiful sights along the riverside.
3. The first thing to do when we reach the place is to put up our tent. It's in my backpack.
4. It's a nice day and the water is warm enough. You should remember to bring the towels this time.
5. I need a new pair of hiking boots. It's difficult to get to the top of that mountain.
6. Start early or we can't enjoy all the water games there. We'll have some sandwiches for lunch.
- b/1. A: Did you enjoy your weekend at the beach?
 B: The weather was fine. The sea was calm and clean. We had so many interesting games and wonderful seafood. I think I could stay on that sandy beach for a week.
2. A: How was your picnic?
 B: Well, my bike broke down on the way. Just as we got to the place very late, it began to rain heavily. We were all wet and cold. Our picnic was completely ruined.
3. A: How did you like your camping trip?
 B: We enjoyed plenty of activities, like hiking in the forest, fishing, and singing around the campfire, but I couldn't sleep at night. The tent was too small for all of us.
4. A: How did your team play in that game?
 B: We won. We all played well and scored the first goal after five minutes. The final score was 4 - 1.
5. A: Did you enjoy climbing that mountain?
 B: It was an exciting experience. I felt terrific when I reached the top of the mountain. We had a fantastic view of the valley. Unfortunately, I fell and twisted my ankle on the way down.
6. A: You went to the new swimming pool, didn't you?
 B: Yes, I did. I think swimming is the best all-

Bài nói gợi ý.

A: What about going to Vung Tau?

B: Great. What will we bring with us?

A: Swimsuits and towels, food and beverage.

B: Ok. Lets do that.

C: Why don't we go to Suoi Tien Theme Park?

D: That's a good idea but it's very far from our house and too crowded there at this time of the year.

C: How about going to Dam Sen Park?

D: That's a good idea. How long will we stay there and what will we do there?

C: All day, we'll have great fun driving bumping cars and riding roller coasters and merry-go-rounds. Also we can go swimming or have a picnic there.

D: Yes, let's do that.

b/ Thảo luận về năm vật cần mang theo khi đi cắm trại qua đêm. Lý do nào em cho rằng chúng cần thiết?

Gợi ý trả lời.

Things to bring

1. sleeping bags
2. a tent
3. flashlight
4. food and drinks
5. clothing

Reasons

}	→ to sleep
	→ in case we need to go out
	→ to eat and drink
	→ to keep us warm

c/ Em đề nghị hoạt động ngoài trời nào cho kỳ nghỉ cuối tuần tới?

<D> Writing.

a/ Đọc các lá thư rồi ghép chúng với các thư trả lời xác nhận cuộc hẹn.
a - 2 , b - 3 , c - 1

b/ Sắp xếp các câu lại để thành thư phúc đáp một thư mời
2 - 6 - 5 - 7 - 3 - 4 - 1

c/ Em vừa nhận được thư của bạn mời em đi cắm trại ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên vào cuối tuần tới. Hãy viết thư xác nhận.

Bài viết gợi ý.

Dear Tam,

That sounds great! I'm very happy to go camping in Nam Cat Tien National Park as I'm free on Sunday 15 July. Why don't you come and pick me up at my house? I have to take a tent and other things with me.

See you soon.

<E> Language Focus.

• Word study

a/ Khoanh tròn từ hay cụm từ không dùng được với động từ trong khung. Tìm thêm vài kết hợp từ với các động từ ấy.

Sightseeing camping GO soccer	hiking swimming	Games tennis cards PLAY	skiing the piano
The way the bus LOSE weight	the match money	A soccer game a medal a race WIN	a competition John

- . go fishing / skiing / picnicking / climbing
- . lose one's life / one's nerve / a game / a race
- . play the guitar / tricks / jokes
- . win one's heart / the lottery / a battle / an election.

b/ Hoàn tất câu bằng những động từ cho sẵn

- | | | | |
|---------|-----------|------------|----------|
| 1. play | 4. lost | 7. miss | 10. lost |
| 2. went | 5. missed | 8. beats | 11. gone |
| 3. won | 6. beats | 9. playing | 12. win |

• Grammar

a/ Will & be going to

Dùng will hoặc be going to để hoàn tất câu

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. will / is going to | 4. are going to ; will |
| 2. am going to | 5. will |
| 3. will | |

b/ The present progressive & be going to

Dùng be going to hoặc thì hiện tại tiếp diễn để hoàn tất câu

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1. am going to learn | 5. are having |
| 2. are leaving | 6. is playing |
| 3. am going to see | 7. am having |
| 4. are you going to do | 8. am not working |

c/ Chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| 1. A. will | 4. A. are you doing |
| 2. B. am going to | 5. A. is going to leave |

Part I. Vocabulary

Advertisement	/əd've:tismənt/	(n) quảng cáo
Album	/'ælbəm/	(n) đĩa (hát)
Apologize	/ə'pɔ:lədʒaɪz/	(v) xin lỗi
Apology	/ə'pɔ:lədʒi/	(n) lời xin lỗi
Artist	/ɑ:tɪst/	(n) nghệ sĩ
Author	/'ɔ:θə/	(n) tác giả
Best-selling	/'best'seliŋ/	(a) bán chạy nhất
Bill-board	/'bilbɔ:d/	(n) bảng quảng cáo bản rộn
Be on the go		
Break (a record)	/breɪk/	(v) phá kỷ lục
Bubble	/'bʌbl/	(n) bong bóng
Cartoon	/ka:'tu:n/	(n) phim hoạt hình
Comedy	/'kɒmədi/	(n) hài kịch
Constantly	/'kɒnstaɳtli/	(adv) liên tục
Contest	/kən'test/	(n) cuộc thi
Copy	/'kɔpi/	(n) bản; bản sao
Crazy	/'kreɪzi/	(a) đam mê
Designer	/dɪ'zainə/	(n) nhà thiết kế
Discourage	/dɪs'kʌridʒ/	(v) làm nản lòng; khiến cho không làm
Document	/'dɒkjumənt/	(n) tài liệu
Economy	/i:'kɒnəmi/	(n) nền kinh tế
Electronic	/ilek'trɒnik/	(a) điện tử
Electronics	/ilek'trɒniks/	(n) đồ điện tử
Emphasis	/'emfəsiʃ/	(n) sự nhấn mạnh
Entry	/'entrɪ/	(n) mục từ
Extract	/'ekstrækt/	(n) đoạn trích
Fantastic	/fæn'tæstɪk/	(a) tuyệt vời
Fashion	/'fæʃn/	(n) thời trang
Gain (weight)	/geɪn/	(v) tăng (cân)
Headline	/'hedlайн/	(n) đề mục
Internet	/'int3:net/	(n) mạng Internet
Investment	/in'vestmənt/	(n) đầu tư
Investor	/in'vestə/	(n) nhà đầu tư
Junk (mail)	/dʒʌŋk/	(n) thư rác
Kitten	/'kitn/	(n) mèo con
Laptop	/'læptɔ:p/	(n) máy tính xách tay

Limit	/'lɪmɪt/	(v) hạn chế
Live	/laɪv/	(a) trực tiếp; (nhạc) sống
Lonely	/'lounli/	(a) cô đơn
Magazine	/mægə'zi:n/	(n) tạp chí
Mass	/mæs/	(a) quần chúng, truyền thông
Media	/'mi:dɪə/	(n) phương tiện truyền thông
Multimedia	/mʌltɪ'mɪdɪə/	(a) đa phương tiện
Musical	/'mjju:zɪkəl/	(n) hài nhạc kịch
Network	/'netwə:k/	(n) mạng lưới
Onstage	/'ɔnsteɪdʒ/	(adv) trên sân khấu
Pop	/pɒp/	(n) nhạc pop
Popular	/'pɒpjʊlə/	(a) được ưa chuộng
Pretty	/'priti/	(a) khá
Previous	/'pri:vɪəs/	(a) trước đây
Promise	/'prɒmɪs/	(v) hứa (n) lời hứa
Quiz show	/kwɪz ʃou/	(n.p) chương trình thi đố
Record	/'reko:d/	(n) kỉ lục
Record-breaking	/'reko:d 'breɪkiŋ/	(a) phá kỉ lục
Red-hot	/'red'hɒt/	(a) mới nhất
Refuse	/rɪ'fju:z/	(v) từ chối
Release	/rɪ'lɪ:s/	(v) trả tự do; phát hành
Report	/rɪ'rɔ:t/	(n) bài tường thuật
Reporter	/rɪ'rɔ:tə/	(n) phóng viên
Reveal	/rɪ've:l/	(v) tiết lộ
Rumor	/ru:mə/	(n) tin đồn
Score	/skɔ:/	(v) đạt điểm; ghi bàn (n) tỉ số
Set up	/'setʌp/	(v) gây dựng
Show	/ʃou/	(n) buổi trình diễn
Smart	/sma:t/	(a) thông minh; bảnh bao
Spread	/spred/	(v) truyền đi
Stage	/'steɪdʒ/	(v) đưa lên sân khấu
Superstar	/'su:pəstɑ:/	(n) siêu sao
Teenage	/'ti:neɪdʒ/	(a) (thuộc) thanh thiếu niên
Terrific	/tə'rɪfɪk/	(a) tuyệt vời
Theme	/θi:m/	(n) chủ đề
Tour	/tuə/	(n) chuyến đi biểu diễn
Transfer	/'trænsfə:/	(v) chuyển đổi
..

Part H. Grammar Notes

Reporting Agreements, Apologies, Promises, Suggestions.

Câu tường thuật là lời nói của một người nào được tường thuật lại với từ và cách nói của người thuật lại, nhưng ý nghĩa không đổi.

Ex: Mary said, "I don't feel well today".

Reported Speech → Mary said that she didn't feel well that day.

• Câu tường thuật không được viết giữa hai dấu ngoặc kép và luôn được kết thúc bằng dấu chấm.

• Đổi lời nói trực tiếp sang lời nói tường thuật, ta sẽ:

- Chọn động từ tường thuật cho thích hợp.

- Đổi ngôi của chủ ngữ và túc từ trong câu tường thuật.

- Đổi thì của động từ.

- Đổi các từ chỉ thời gian và nơi chốn.

Ex: He said, "I will leave here tomorrow".

→ He said that he would leave there the following day.

1 2 3 4

Mary said to me, "I saw you yesterday".

→ Mary told me that she had seen me the day before.

1 2 3 4

Notes:

1) Đổi động từ tường thuật:

 said → said that

 said to + object → told + object + that

và bỏ dấu phẩy (,) hay hai chấm (:) hay dấu ngoặc kép ("...").

2) Thay đổi đại từ và tính từ sở hữu theo qui tắc:

 Ngôi 1 → người nói

 Ngôi 2 → người nghe

 Ngôi 3 → không đổi

3) Thay đổi thì của động từ của câu trực tiếp theo bảng sau:

Direct speech	Reported speech
Simple present	→ Simple past
Present continuous	→ Past continuous
Present perfect	→ Past perfect
Simple past	→ Past perfect

Past continuous	→	Past perfect continuous
Past perfect	→	Past perfect
Will / can / may	→	Would / could / might
Must / needn't	→	Had to / didn't have to
Mustn't	→	Mustn't
Ought to / should / might / used to	→	Ought to / should / might / used to

4) Thay đổi các từ chỉ nơi chốn & this, these, ...

- Here → There
- This – These + từ chỉ thời gian → That – Those
 Ex: He said, "I met her **this morning**".
 → He said that he had met her **that morning**.
- This – These + danh từ → The
 Ex: Nam said, "I've read **this book**".
 → Nam said that he had read **the book**.
- This – These (*chỉ thị đại từ*) đứng một mình → it – they / them
 Ex: Mary said, "We should solve **this**".
 → Mary said that they should solve **it**.

5) Thay đổi các từ chỉ thời gian:

Today	→	That day
Tonight	→	That night
Now	→	Then, at once, immediately
Tomorrow	→	The next day, the following day, the day after
Next week	→	The next week
Yesterday	→	The day before, the previous day
Last night	→	The night before, the previous night
The day before yesterday	→	Two days before
The day after tomorrow	→	In tow days' time

* Chú ý:

1. Khi động từ tường thuật ở các thì hiện tại và tương lai, các thì của động từ trong câu trực tiếp không đổi; các từ chỉ thời gian và nơi chốn vẫn giữ nguyên.

Ex: The doctor says, "You have to stay here".

→ The doctor says that I **have to stay** here.

2. Khi lời nói trực tiếp diễn tả: một chân lý, sự kiện hiển nhiên, định luật khoa học hay vật lý, động từ của lời nói trực tiếp không đổi thì

Before you read

a/ Gọi tên các đồ vật em thấy trong tranh.

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| 1. radio set | 5. filmstrip |
| 2. cassette recorder | 6. newspaper |
| 3. TV set | 7. books |
| 4. video tape | 8. multimedia computers |

b/ Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Báo, tạp chí và sách là các loại ấn phẩm. Báo chí là một trong những nguồn chính để đưa tin tức và các sự kiện khắp thế giới.

Máy phát thanh và máy vô tuyến truyền hình đưa thông tin và giải trí đến công chúng. Phim ảnh không chỉ dành để giải trí mà còn có mục đích giáo dục.

Các chương trình máy tính đa phương tiện giúp học sinh học các chủ đề riêng biệt theo nhiều cách khác nhau. Khi chúng ta sử dụng mạng Internet, chúng ta có thể đưa và nhận thông tin rất nhanh.

1. Newspapers, magazines and books.
2. (HS trả lời theo ý riêng của mình)
3. Music, news, movies... programs.
4. I like cartoon, adventure, love, action movies.
5. A computer helps us learn many subjects or get access to the Internet and get information quickly.

c/ How often do you read a newspaper? Watch television?

- I read a newspaper every day.
- I watch television every evening.

Reading Text.

a/ Đọc các tiêu đề lớn sau đây. Em nghĩ chúng nói về gì?

1. Lại xuất hiện với công chúng?
2. Trợ lại sàn diễn.
3. Sắc đẹp hay trang phục.
4. Chuyến đi vào không gian.
5. Siêu sao nhạc pop được đưa vào sách kỷ lục thế giới.
6. Kiếm cơ hội kinh doanh.
7. Hãy mang nó theo.

b/ Kết hợp năm tiêu đề với các mẫu tin.

A. (3) Beauty or clothes.

Phiếu chương trình thi và biểu diễn thời trang trên TiVi đã nhấn mạnh đến việc giới thiệu vẻ đẹp của người mẫu hơn là trang phục của họ. Tuy nhiên các nhà thiết kế thời trang yêu cầu tất cả các người mẫu nên để vẻ đẹp của mình sau trang phục.

B. (5) Pop superstar makes Guiness book of World Records.

Britney Spears đã có hai mục ghi vào sách kỷ lục thế giới Guiness. Cô đã được ghi vào sách kỷ lục nổi tiếng này là nghệ sĩ thanh thiếu niên và là nữ nghệ sĩ trên thế giới có đĩa bán chạy nhất và nhanh nhất là "Oops! ... I did it Again", đã phá kỷ lục bán 1,3 triệu bản trong tuần lễ đầu tiên. Các fans hâm mộ giục cô phát hành đĩa nhạc sống của buổi trình diễn trực tiếp vừa qua.

C. (1) Back in the air?

Các lời đồn dồn về việc Micheal Jordan sắp trở lại với bóng rổ đã trở thành tin sốt dẻo. Tay bóng rổ xuất sắc thế giới này đã rời bỏ môn thể thao này 18 tháng trước đây. Hôm qua anh đã từ chối tiết lộ kế hoạch của mình cho các phóng viên. Liệu anh có trở lại với công chúng nữa không?

D. (6) Seek Business Opportunities.

Một buổi hội thảo về đầu tư quốc tế đã diễn ra tại khách sạn New World ngày hôm qua. Các nhà đầu tư khách mời đã thảo luận các cơ hội đầu tư trong các nền kinh tế Châu Á.

E. (7) Take it with you.

Bạn là người năng động luôn bận rộn và cần mang theo hết tài liệu của mình. Thay vì mang theo máy vi tính xách tay, bạn chỉ cần đem chiếc điện thoại thông minh của chúng tôi (167g). Một khi tư liệu của bạn được ghi vào điện thoại, bạn có thể xem, gửi đến cho người khác hay chuyển chúng đến một thiết bị khác.

c/ Kết hợp các mẫu tin trên với các chủ đề.

A – 6 Fashion

D – 1 Economy

B – 3 Music

E – 7 Advertisement

C – 4 Sports

d/ Đọc lại các mẫu tin và trả lời câu hỏi.

- Because they want to draw the audience's attention to the new fashions, not the model's beauty.

5. Advantages of the smart phone : helping its users view documents, send them via e-mail, and transfer them to another device.

e/ Điền vào chỗ trống với từ trong đoạn văn.

- | | |
|-----------------|------------------------------|
| A/ 1. fashion | C/ 7. rumor |
| 2. model | 8. red-hot |
| B/ 3. record | D/ 9. investment / investors |
| 4. teenage | 10. economies |
| 5. best-selling | 11. constantly |
| 6. female | 12. documents |

** Listening.**

a/ Em sắp nghe một phần của chương trình mạn đàm trên TV. Jenny và Mike, hai thanh niên Mỹ, sẽ kể cho chúng ta nghe ý kiến của họ về các chương trình TV. Nghe và ghi dấu (✓) vào chương trình TV mà họ nói tới.

Movies	✓	Fashion	
Cartoons		Music	✓
Police shows	✓	Quiz shows	✓
Educational programs	✓	Environment	
Sports	✓	Game shows	✓
Documentaries		Comedies	
Commercials	✓	News reports	✓

b/ Nghe lại và ghi dấu (✓) vào chương trình mà họ thích.

	Jenny	Mike
Movies	✓	✓
Police shows		
Sports		✓
Commercials	✓	
Music	✓	✓
Quiz shows		✓
Game shows		✓
News reports	✓	✓

c/ Theo nhóm, các em hãy tưởng thuật lại ý kiến của Jenny và Mike về các chương trình TV.

* Listening Script.

Talk show host: Today's topic is television. American teenagers spend most of their free time watching television. We have with us today Jenny and Mike; two teens from a local high school. They're going to tell us what young people think about television programs.

Jenny, could we begin with you? What do you think of TV programs?

Jenny: Well, I think they're pretty good. There are some really great movies on these days.

Talk show host: Mike, how do you feel about them?

Mike: Well, in general, I agree with Jenny. But what bothers me is that some movies are too violent.

Jenny: Yes, that's how I feel. Ther are too many police shows and not enough educational programs.

Talk show host: What about sports programs?

Mike: They are terrific. And they take up most of my free time.

Jenny: I never watch sports programs. I like commercials. And music shows are always excellent.

Mike: Yes, I agree. We all enjoy music. But there's too much advertising.

Jenny: Why are there so many quiz shows and game shows on TV? Most of them are a complete waste of time.

Mike: But I enjoy most of them.

Talk show host: What's your opinion of news reports?

Jenny: I think the news reports are excellent. Presenting the news is what TV does best.

Mike: Yes, I think so too.

<C> Speaking.

a/ Theo cặp, em hãy đặt câu hỏi và đáp về các phương tiện truyền thông đại chúng. Dùng từ gợi ý.

Part I. Vocabulary

Agricultural	/ægrɪ'kʌltʃərəl/	(a) nông nghiệp
Amaze	/ə'meɪz/	(v) gây ngạc nhiên
Appropriate	/ə'prɔpriət/	(a) phù hợp
ATM (automated teller machine)	/eɪ:ti:em/	máy rút tiền tự động
Bargaining	/'ba:gɪnɪŋ/	(n) mặc cả
Bear	/bɜ:/	(v) mang
Bill	/bil/	(n) giấy báo thanh toán
Block	/blɒk/	(n) khu phố
Can't wait		(v) sốt ruột chờ
Come on	/'kʌm,ɔn/	(v) chạy
Cozy	/'kouzi/	(a) ấm cúng
Craftsman	/'kra:ftsmən/	(n) thợ thủ công
Delay	/dɪ'leɪ/	(v) chậm trễ; hoãn
Delta	/'deltə/	(n) châu thổ, đồng bằng
Deserted	/dɪ'zə:tɪd/	(a) vắng vẻ
Diversity	/daɪ've:sɪtɪ/	(n) sự đa dạng
Effect	/ɪ'fekt/	(n) tác động
Exist	/ig'zist/	(v) tồn tại
Feature	/'fi:tʃə/	(n) đặc trưng
Floating	/'floutɪŋ/	(a) nổi
Floating market	/'floutɪŋ 'ma:kɪt/	(n.p) chợ nổi
Flute	/flu:t/	(n) ống sáo
Get off		(v) xuống xe
Highland	/'haɪlænd/	(n) vùng cao
Highlander	/'haɪlændə/	(n) người vùng cao
Highlands	/'haɪlændz/	(n) vùng cao nguyên
Industrial	/ɪn'dʌstriəl/	(a) công nghiệp
Laborer	/'leibərə/	(n) người lao động
Lead up with		(v) chở đầy
Local	/'loukəl/	(a) địa phương
Mall	/mɔ:l /	(n) khu mua sắm
Minute	/'minət/	(n) chốc lát
Multilane	/mʌlti:'lein/	(a) có nhiều làn xe
Necessity	/ni'sesɪtɪ/	(n) thứ cần thiết
Nonstop	/nɔn'stɒp/	(a) thẳng, không nghỉ
Office building		(n.p) tòa nhà văn phòng

Pothole	/'pɔθoul/	(n) ô gà
Produce	/'prədu:s/	(n) sản vật
Quit	/kwit/	(v) thôi việc
Reflect	/ri'flekt/	(v) phản ánh
Rural	/'ruərəl/	(a) nông thôn
Sale	/'seil/	(n) đợt bán hạ giá
Socialize	/'souʃəlaiz/	(v) hòa nhập với xã hội
Taste	/'teist/	(n) sự nếm trải; khẩu vị
Trading	/'treidin/	(n) mua bán
Traditional	/'trædɪʃənəl/	(a) theo truyền thống
Vendor	/'vendə/	(n) người bán dạo, bán rong
Walks of life		(n.p) tầng lớp xã hội

Part II. Grammar Notes

<A> Conditional sentences type 1.

1. Form Structure

If clause	Main clause
Present tense	
- simple present	will
- present perfect	shall
- present continuous	can
	}
	+ verb

2. Use

Câu điều kiện loại 1 diễn tả một điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: I will stay at home if it rains.

If Mary has finished her work, she can go home.

If father is sleeping, you can go out.

• Câu điều kiện loại 1 với lời yêu cầu hay mệnh lệnh.

Ex: If you see Tom at the party tonight, tell him to phone me.

• Câu điều kiện loại 1 với “should” trong mệnh đề If hàm ý nghĩ ngờ, không chắc chắn.

Ex: If anybody should come, please tell him to wait for me.

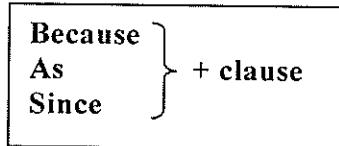
• Có thể lược bỏ If trong câu điều kiện và phải dùng hình thức đảo ngữ.

Ex: If somebody ask me, please tell them I'll be back in an hour.

→ Should anybody ask me, please tell them I'll be back in an hour.

** Because of (vì, bởi vì)** bắt đầu cho nhóm từ trạng từ chỉ lý do.

2. Because bắt đầu cho mệnh đề trạng từ chỉ lý do.



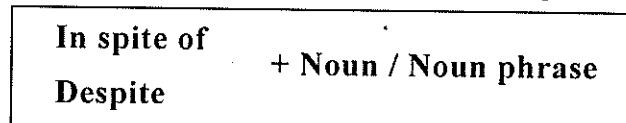
Ex: I came to school late because it rained heavily.

He ran away from home since he was badly treated.

She gave up the job as the salary was low.

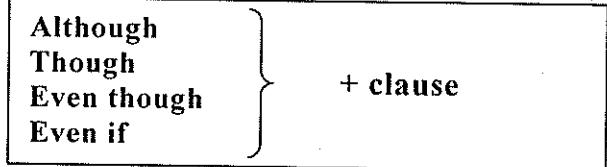
<C> In spite of (*mặc dù*) bắt đầu cho nhóm từ trạng từ chỉ sự nhượng bộ.

1.



Ex: In spite of her illness, she tried to go school regularly.

2. Although mở đầu cho mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ.



Ex: Although she was ill, she tried to go to school regularly.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

Nhìn tranh về các loại chợ ở Việt Nam. Ghép tên mỗi loại chợ vào hình thích hợp.

1 – a ; 2 – d ; 3 – b ; 4 – c

Reading Text

CHỢ Ở VIỆT NAM.

A. Chợ là nơi mua bán, nhưng nhiều chợ không chỉ mua và bán. Chúng phản ánh đời sống cộng đồng. Ở Việt Nam, chợ truyền thống là nơi tập họp có tính cách xã hội của mọi người dù mọi lứa tuổi và thuộc mọi thành phần. Nó là một trải nghiệm thú vị và mới mẻ cho trẻ con, là một nếm trải đặc biệt cho người lao động chân quê, là nơi mua bán cho

thợ thủ công địa phương, và là dịp để người trẻ gặp nhau. Người ta đi chợ không chỉ để mua bán mà còn ăn uống, chơi đùa và hòa nhập xã hội. Việc mặc cả ở chợ cũng là niềm vui của mọi người.

B. Có nhiều loại chợ quê khác nhau. Chợ phiên được tổ chức định kỳ. Những người bán hàng rong mang sản phẩm địa phương và các nhu yếu phẩm như trái cây, rau củ, dầu ăn, muối đến các phiên chợ bốn hay năm lần mỗi tháng. Ở những vùng cao, người ta mặc y phục đẹp nhất và ở chợ suốt ngày. Họ mua hàng, thổi sáo, nhảy múa, ca hát. Đó cũng là lúc gặp gỡ, kết bạn, hoặc tìm bạn tình. Vì lý do này mà việc tập họp như thế được gọi là “chợ tình”. Vài chợ quê ở vùng châu thổ sông Cửu Long được tổ chức trên ghe xuồng. Hầu hết hàng hóa được bán ở chợ nổi, và việc mua bán diễn ra suốt ngày. Khoảng thời gian thú vị nhất là sáng sớm, khi ghe cặp bến với đầy ắp các nông sản và hàng thủ công.

C. Ngày nay người ta có thể mua mọi sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp ở chợ thị trấn hay ở các siêu thị trong thành phố lớn. Liệu siêu thị có thể sẽ thay thế ngôi chợ truyền thống thân thiết đã từng là một phần của đời sống người Việt hàng bao thế kỷ? Mặc dù siêu thị phát triển nhanh ở hầu hết thành phố, nhiều người vẫn tin là chợ truyền thống sẽ tiếp tục hiện hữu như là một phần của nền văn hóa rộng hơn.

a/ Gắn tiêu đề thích hợp vào mỗi đoạn văn.

Paragraph A – Functions of Markets.

Paragraph B – Market Diversity.

Paragraph C – Today's Markets.

b/ Chọn đáp án tương ứng với nghĩa của từ / nhóm từ được gạch chân.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. B | 3. B | 5. B | 7. A |
| 2. C | 4. A | 6. B | 8. C |

c/ Các câu sau là đúng (T) hay sai (F)? Ghi dấu (✓) vào ô thích hợp rồi sửa câu sai.

1. T

2. F → Fairs were help periodically.

3. F → People sell a variety of goods in a floating market (farm produce, craftsmen's products, etc.)

4. T

5. T

6. F → Traditional markets are believed to continue to exist.

d/ Theo nhóm 4 em, hãy ra chợ hay siêu thị gần nhà mình để quan sát

/t/	/d/	/ɪd/
looked	changed	deserted
used to	moved	floated
dressed	amazed	
impressed	socialized	
	used	
	seemed	

c/ Hãy nghe Liên và bà Brown, cô giáo dạy tiếng Anh của Liên trước đây, nói chuyện về những thay đổi nơi Liên ở và đánh dấu (✓) vào ô thích hợp, sau đó sửa câu sai.

1. F → The town is noisier.
2. T
3. F → The town looks nicer.
4. T
5. F → There are many modern stores.
6. F → There is a new supermarket.

d/ Nghe lại và viết câu trả lời ngắn sau mỗi câu hỏi.

1. Ten years ago.
2. Because there are many modern.
3. Because she likes looking at Vietnamese women in their ao baba's.
4. To the Mekong Delta.
5. She feels very excited.

e/ Theo cặp, em hãy nói với nhau về những thay đổi trong khu phố hoặc thị trấn nơi em ở. Nhà cửa và đường phố tốt hơn hay tệ hơn?

* Listening script.

Mrs. Brown: I can't believe how much this town has changed!

Lien: Well, there have been a lot of changes here.

Mrs. Brown: When I first came here 10 years ago, the town was not as noisy as it is now. Most of the streets were quite deserted at night.

Lien: Yes, our town was quiet then. In fact, there were only a few stores on this street, and er ... there was very little traffic. But don't you think my hometown looks much nicer now?

Mrs. Brown: Yeah. With many modern stores and a nice supermarket! H'm ... you used to buy food in a small market, didn't you?

Lien: That's right. The market was moved to another place five years ago. And you see ... they built a

supermarket in its place. Now we often shop in the new supermarket.

Mrs. Brown: Do you remember how amazed I was when you first showed me that little market with vendors dressed in their typical *ao ba ba's*?

Lien: Yes ... And you seemed to be very impressed!

Mrs. Brown: You know, that traditional market made shopping very special to me.

Lien: Well, next week, on our trip to the Mekong Delta, you'll have a chance to do your shopping on the river, in a floating market.

Mrs. Brown: Shopping on the river? How interesting! I can't wait to go there.

<C> Speaking.

a/ Một số người ở khu phố của Minh đang cho ý kiến về kế hoạch xây dựng một siêu thị thay cho ngôi chợ nhỏ. Thảo luận và ghi lại điều thuận lợi và bất lợi mà kế hoạch ấy mang tới cho người dân trong thị trấn và các nông trại gần đó.

- Gợi ý trả lời.

Advantages

- clean place for shopping
- variety of products to buy
- goods sold at reasonable, fixed prices (with no bargaining)
- more jobs for young people

Disadvantages

- no place for local farmers to sell their products.
- lack of a friendly atmosphere
- low-income vendors' going out of business.

b/ Theo nhóm 4 em, dùng các từ ngữ cho sẵn để nói về các thuận lợi và bất lợi của việc xây siêu thị thế ngôi chợ truyền thống ở khu phố em.

A : There's a plan to build a new supermarket in this place.

B : You mean right here, at this market?

A : Yeah. I've heard they're going to remove this market.

B : It's good. Then, we'll have a clean place for shopping.

C : I agree with you. And we won't have to waste time bargaining.

D : You may all be right. But – many low-income vendors won't have a place to sell their goods.

E : Well you see – it's wet and dirty here. It's more comfortable

A : Doing the shopping in a small traditional market is nice.

B : Do you think so? But it's inconvenient to walk around on the wet and dirty ground of a small market. I prefer to do my shopping in a clean and cool supermarket.

A : But I like the cozy atmosphere of a small traditional market, where friendly vendors know their customers very well.

<D> Writing.

Khi đang ở thăm bác tại Mỹ, Minh được mời tới nhà Jack tại một thị trấn nhỏ. Jack đã viết thư cho Minh để chỉ đường cho Minh tới đó.

a/ Đọc thư của Jack, xem bản đồ và các thành ngữ.

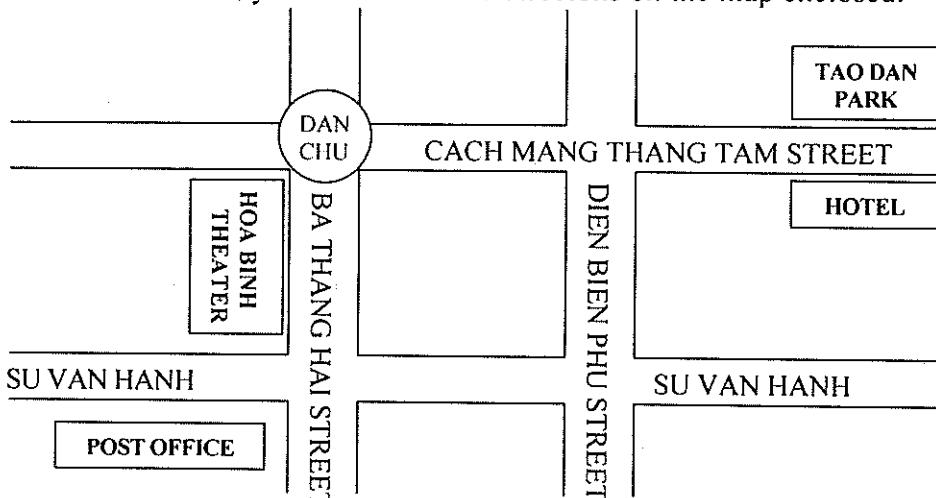
b/ Viết một bức thư cho người bạn mới quen mời bạn đó đến nhà em chơi vào cuối tuần. Hãy chỉ đường kèm với bản đồ để bạn ấy có thể tìm nhà em dễ dàng.

- Gợi ý trả lời.

150 Su Van Hanh
District Ten
Ho Chi Minh City
May 20, 2006

Dear Jim,

I'm glad to know that you have come to Viet Nam for a short visit. It would be great if you could come over for dinner with my family this weekend. Some old friends of mine are also joining us, and I'd like to introduce them to you. Well, since you haven't been to my house before, you can follow the directions on the map enclosed.



From your hotel opposite Tao Dan Park, turn left and go along Cach Mang Thang Tam street, past Dien Bien Phu street. When you reach Dan Chu Traffic Circle, turn left into Ba Thang Hai street. Keep going till you see Hoa Binh Theater on your right. Go past Hoa Binh Theater and turn right into Su Van Hanh street. Go about 200 meters and you'll see my house on your left, next to the post office.

Looking forward to seeing you on the weekend.

Son.

<E> Language Focus.

• Word study. Preposition of Directions.

Điền vào chỗ trống bằng từ / nhóm từ cho trong khung.

- | | | |
|--------------|----------------|-----------|
| 1. next | 3. in front of | 5. to |
| 2. as far as | 4. above | 6. across |

• Grammar

a/ Conditional sentences type 1.

Điền vào chỗ trống bằng dạng thích hợp của động từ trong ngoặc.

- | | |
|----------------------------------|--------------------|
| 1. hurry; will catch / can catch | 4. has; will spend |
| 2. will go; finish | 5. rains; will be |
| 3. will have; work | |

b/ Because of, In spite of./ Despite.

Theo cặp, hãy điền vào chỗ trống với because of hay in spite of / despite.

- | | | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. because of | 4. because of | 7. because of |
| 2. Despite / In spite of | 5. because of | 8. Despite / In spite of |
| 3. despite / in spite of | 6. Despite / In spite of | |

c/ Nối các cặp câu sau, dùng because of hoặc in spite of.

2. in spite of their lack of modern convenience.
3. because of the slippery road.
4. because of the love for their beautiful age-old tradition.
5. despite the town people's protest.
6. in spite of the cold water.

- a/ Nghe bài nói về Internet và hoàn tất các câu sau.
- | | |
|-------------------|------------------------|
| 1. 33 million | 4. talk to one another |
| 2. playing games | 5. cables |
| 3. World Wide Web | |

b/ Nghe các lời trao đổi giữa hai người và câu hỏi tiếp theo đó, em hãy đánh dấu (✓) vào câu trả lời đúng nhất.

1. D 2. B 3. A 4. D 5. A

* Listening Script.

A. At present, more than 33 million people use the Internet and over three million computers worldwide are linked in. They use the Internet for transferring data, playing games, socializing with other computer users, and sending e-mail (electronic mail). "Cyberspace" is the term we give to this entire electronic domain. Whenever you are using one of the on-line services such as e-mail of the World Wide Web, you are in cyberspace. Despite the confusing technojargon that surrounds it, the Internet is simple: computer users talk to one another through a network that uses phone lines, cables, and fiberoptic lines.

- B. 1. Woman: Did you see the movie on Channel Seven last night?
Man: No. I was busy with my math assignment.
Question: What is the man's job?
2. Man: Do you like camping?
Woman: Oh yes, very much, particularly those that provide physical benefits such as hiking, swimming, and cycling.
Question: What are her preferable camping activites?
3. Man: Why didn't Mai go to the picnic with us?
Woman: I forgot to tell her about our change in plans.
Question: Why didn't Mai go to the picnic?
4. Man: Have you ever seen *Modern Times* directed by Charlie Chaplin?
Woman: What a great fun!
Question: What does the woman mean?
5. Man: Make thirty copies for me and twelve copies for Mr. Nam.
Woman: As soon as I make the final correction on the original.
Question: How many copies does the man need?

** Vocabulary**

a/ Chọn từ / nhóm từ đúng nhất để điền vào chỗ trống trong câu.

- | | |
|-------------------|----------------|
| 1. browse the Web | 6. excursion |
| 2. instructions | 7. temporary |
| 3. operate | 8. documentary |
| 4. gear | 9. commercials |
| 5. thrilling | 10. socialize |

b/ Chọn đáp án đúng nhất để hoàn tất câu.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 11. C | 12. D | 13. A | 14. D |
| 15. A | 16. B | 17. B | 18. C |
| 20. D | 19. A | | |

<C> Grammar and structure

a/ Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc trong các câu sau.

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. haven't been invited | 5. I did not use |
| 2. Has it been repaired | 6. I am not going to fly |
| 3. was moved | 7. will get |
| 4. did they use | 8. have they bought; has been sold |

b/ Tường thuật lại lời nói của một người.

9. Our teacher advised us to have a sense of fair play in sports.
10. They invited me to go out to dinner with them
11. The student apologized for not going to class the day before.
12. My friend promised / offered to help me with the homework if I had trouble with it.
13. Minh suggested going camping on our next vacation.
14. Lan refused to lend me her dictionary because she needed it then.

c/ Dùng từ gợi ý cho sẵn để viết câu trả lời.

15. Because of the heavy rain. / Because it rains heavily.
16. Because of its low prices. / Because it was cheap.
17. Because of her poor health. / Because she has poor health.
18. Because of their hospitality. / Because they are hospitable.
19. Because of his injured legs. / Because his legs were injured.
20. Because of the narrow road. / Because the road is narrow.

<D> Reading

ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG.

Điện thoại di động phổ biến ở Nhật từ đầu thập niên 1990, nhưng mãi đến năm 1999 nó mới thật sự được ưa chuộng. Thời đại của điện thoại di động xuất hiện nhưng cùng với nó là các rắc rối.

Người ta sử dụng điện thoại di động trên xe buýt, xe lửa, ở nhà hàng ở mọi nơi trong đời sống và chúng gây rắc rối khi reo vang trong

Ngày nay người ta cũng thực hiện nhiều việc để giải quyết các vấn đề trên. Ở nhiều nơi, kỹ thuật mới đang được áp dụng để khóa các cuộc gọi di động. Hành khách đi máy bay được yêu cầu ngưng sử dụng điện thoại di động trên máy bay. Các khán phòng hoà nhạc yêu cầu khán giả chuyển máy sang chế độ im lặng. Tuy nhiên những người sử dụng điện thoại sợ rằng nếu họ không trả lời cuộc gọi họ sẽ mất đi cơ hội kinh doanh quý giá. Đó là lý do vì sao nhiều người vẫn không chịu tắt máy thậm chí khi họ được yêu cầu.

a/ Các câu sau đây là đúng (T) hay sai (F) hay không được nói tới trong bài (NI). Ghi dấu (✓) vào ô thích hợp và sửa câu sai.

- | | |
|--------------------|--|
| 1. F => since 1990 | 5. NI |
| 2. NI | 6. F => New technology is being used to
block cell phone calls. |
| 3. NI | 7. T |
| 4. T | |

b/ Tìm từ trong bài ứng với các định nghĩa sau.

- | | | |
|-------------|-------------------|----------------|
| 8. took off | 11. concert halls | |
| 9. regulate | 10. interfere | 12. peacemaker |

<E> Writing

Em vừa mới nhận được thư của bạn em mời đi cắm trại vào Chủ Nhật tới lúc 6.30 am. Hãy viết thư xác nhận lời mời.

- Gợi ý trả lời.

30 Ly Nam De street

District Five

Ho Chi Minh city

March 20th, 2006

Dear Lan,

Thanks for your letter of March 10th, in which you invited me to join the picnic on Saturday 30th. Well, I'm free on that day and very glad to be with you at the picnic.

I'll be at school at exactly 6.30 am for the departure.

I'll take care of the fruit for our picnic lunch.

Can't wait to join you then.

Hong.

Unit 9

UNDERSEA WORLD. THẾ GIỚI DƯỚI ĐÁY BIỂN.

Part I. Vocabulary

Affect	/ə'fekt/	(v) ảnh hưởng tới
Aquarium	/ə'kweəriəm/	(n) hồ nuôi (cá)
Automobile	/'ɔ:təməbi:l/	(n) xe hơi
Back	/bæk/	(n) cái lưng
Be out of touch		không có tin tức
Behavior	/bi'heivjə/	(n) cách ứng xử
Cancer	/'kænsə/	(n) bệnh ung thư
Caution	/'kɔ:ʃn/	(n) thận trọng
Chair	/tʃeə/	(n) chủ tịch
Cold-blooded	/'koułd'bładid/	(a) máu lạnh
Communicate	/kə'mju:nikeit/	(v) giao tiếp
Condition	/kən'diʃn/	(n) chứng (bệnh); thân phận
Confirm	/kən'fə:m/	(v) xác nhận
Crab	/kræb/	(n) con cua
Creature	/'kri:tʃə/	(n) sinh vật
Diamond	/'daiəmənd/	(n) kim cương
Dolphin	/'dəlfɪn/	(n) cá heo
Drop by	/drɒp bai:/	(v) tạt vào thăm
Explore	/iks'plɔ:/	(v) thám hiểm
Fair (hair)	/feə/	(a) có màu sáng (tóc)
Fascinating	/'fæsɪneɪtɪŋ/	(a) làm say mê, quyến rũ
Fin	/fin/	(n) vây (cá)
Fishing rod	/'fiʃɪŋrɒd/	(n.p) cần câu
Garbage	/'ga:bɪdʒ/	(n) rác
Get-together	/'getə'geðə/	(n) cuộc họp mặt
Giraffe	/dʒi'rɑ:f/	(n) hươu cao cổ
Goldfish	/'gouldfiʃ/	(n) cá vàng
Grunt	/grʌnt/	(v) càu nhau
Harpoon	/ha:pʊ:n/	(n) cây lao mòc
Hearing	/'hiərin/	(n) thính giác
Hearing aids		(n.p) máy trợ thính
High-pitched	/'hai'pitʃt/	(a) the thé .cao

Litter	/'lɪtə/	(n) rác
Lobster	/'lɒbstə/	(n) tôm hùm
Mammal	/'mæml/	(n) động vật có vú
Medicine	/'medəsən/	(n) thuốc; y học
Oil slick	/ɔɪl,slɪk/	(n.p) vết dầu loang
Passionate	/'pæʃənət/	(a) say đắm; sôi nổi
Perform	/pə'fɔ:m/	(v) biểu diễn
Performance	/pə'fɔ:məns/	(n) sự biểu diễn
Plaza	/'pla:zə/	(n) trung tâm mua bán
Poisonous	/'poizənəs/	(a) có nọc độc
Pollute	/pə'lut:ə/	(v) gây ô nhiễm
Positive	/'pozətɪv/	(a) tích cực, lạc quan
Prof. (professor)	/prə'fesə/	giáo sư
Puffer (fish)	/'pʌfə/	(n) cá nóc
Purpose	/'pə:pəs/	(n) mục đích
Reduce	/ri'dju:s/	(v) giảm bớt
Reef	/ri:f/	(v) cuốn mép
Rock	/rɒk/	(v) lắc lư
Sea horse	/'si:hɔ:s/	(n.p) hải mã; cá ngựa
Sea turtle		(n.p) rùa biển; đồi mồi
Shark	/ʃa:k/	(n) cá mập
Shellfish	/'selfɪʃ/	(n) động vật vỏ giáp
Shipwreck	/'ʃɪprek/	(n) vụ đắm tàu
Shriek	/ʃri:k/	(v) hét
Specialist	/'speʃəlist/	(n) chuyên gia
Species	/'spi:fi:z/	(n) loài
Spin	/spin/	(v) quay tròn
Spirit	/'spɪrɪt/	(n) tinh thần
Squeak	/skwi:k/	(v) kêu the thé
Star fish	/'sta:fɪʃ/	(n.p) sao biển
Stress	/stres/	(n) (tâm trạng) căng thẳng
Stressful	/'stresfl/	(a) gây căng thẳng
Survive	/sə'veiv/	(v) sống sót
Syndrome	/'sɪndrəm/	(n) hội chứng
Take part in		(v) tham gia

Take the easy way out thoát khỏi tình huống khó khăn bằng cách hành động ít nhất

Treatment	/tri:tment/	(n) điều trị; chữa trị
Victim	/viktim/	(n) nạn nhân

Part II. Grammar Notes

<A> Compound Adjectives (*Tính từ ghép*)

Adjective + Noun-ed

- Ex:** blue – eyed (có mắt màu xanh)
good – tempered (tính tình vui vẻ)
absent – minded (đang trộm)

** Restrictive Relative Clauses (*Defining relative clauses*) :** Mệnh đề quan hệ hạn định dùng để bô nghĩa cho danh từ đứng trước, là bộ phận quan trọng trong câu. Nếu bỏ đi, mệnh đề chính không có nghĩa rõ ràng.

Ex: The book which I borrowed from you is very interesting.
(Quyển sách tôi mượn của bạn rất hay)

Mệnh đề “Which I borrowed from you” là mệnh đề quan hệ hạn định, bô nghĩa cho danh từ **the book**, và rất cần thiết trong câu vì nếu bỏ nó đi thì ta sẽ không biết quyển sách nào.

Ex: The girl who came here yesterday is my cousin.
We will never forget the day when we first came to London.
This is the place where I was born.

<C> Non-restrictive Relative Clauses (*Non-defining relative clauses*) : Mệnh đề quan hệ không hạn định còn gọi là mệnh đề quan hệ giải thích, dùng để bô nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần giải thích thêm. Nếu bỏ nó đi, mệnh đề chính vẫn có ý nghĩa rõ ràng. Danh từ đứng trước mệnh đề này thường đã được xác định rồi.

Ex: My father, who is fifty-five years old, is an engineer.
Miss White, whom we studied English with, is a very nice teacher.

I want to help Peter, whose parents died in the accident.
He often comes to visit Nha Trang, where he grew up.

* **Notes:** Một số điểm cần lưu ý khi dùng mệnh đề không hạn định.

1. Mệnh đề không hạn định thường được tách khỏi mệnh đề chính bằng dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang.
2. Đại từ quan hệ “That” không được dùng trong loại mệnh đề này.

Before you read

a/ Ghép tên của các sinh vật biển với tranh.

1 – g

3 – c

5 – h

7 – d

2 – f

4 – e

6 – a

8 – b.

b/ Sinh vật biển nào cần được bảo vệ?

- Whale and sea turtles need to be protected.

Reading Text

CÁ HEO

Cá heo sống ở biển như cá, nhưng chúng không phải cá – chúng là động vật hữu nhũ có máu nóng như chúng ta. Cá heo quyến rũ nhiều người. Các câu chuyện về cá heo giúp người đã được truyền tụng. Chẳng hạn cá heo ở bờ biển vùng duyên hải châu Úc và châu Phi đã giúp ngư dân đánh bắt cá, hoặc đôi khi cứu các nạn nhân đắm tàu ở biển.

Từ năm 1988, ở Trung tâm nghiên cứu Cá Heo, cá heo đã giúp con người một cách đặc biệt. Những người với bệnh tật – ung thư, suy yếu thính giác hay thị giác hay bị căng thẳng – tham dự vào một chương trình cải thiện sinh lực và củng cố tinh thần của họ. Trẻ em với hội chứng Down, một căn bệnh mà người bệnh không phát triển một cách bình thường, cũng cho thấy sự cải thiện sau khi tham dự chương trình. Ngoài việc chữa trị thuốc men, bệnh nhân có thể chơi đùa với cá. Họ có thể vuốt ve lưng cá, để cá hôn chân họ, và chơi trò chơi với cá. Từ đó, bệnh nhân cảm thấy lạc quan hơn và có thể quên đi tình trạng căng thẳng, họ học cách ứng xử mới và giao tiếp với mọi người hiệu quả hơn.

Mặc dù những lợi ích mà cá heo mang đến cho con người, nhiều chuyên gia vẫn chống lại việc sử dụng cá heo để giải trí, chữa trị y khoa hay bắt cá cho mục đích nào khác. Họ cho rằng cá heo thật sự là thú hoang dã phải được đối xử cẩn thận vì việc tiếp xúc với con người làm thay đổi hành vi của chúng. Thói quen bản năng tự bảo vệ khỏi nguy hiểm ở vùng hoang dã sẽ mất đi. Cá heo được xem là bạn của con người nhưng chúng có thể gây hại cho con người. Khi ta cho chúng ăn, chúng có thể tìm cách giựt trộm thức ăn. Chúng học cách xin ăn để sống, hết sợ con người và có thể làm nhiều điều nguy hiểm. Khi bơi cùng với cá heo hoang dã nếu chúng ta quấy rầy chúng, chúng có thể trở nên giận dữ và hại người nuôi chúng. Tóm lại, dù thân thiện hay không, cá heo phải được để sống trong môi trường tự nhiên của chúng.

a/ Các câu sau đây là đúng (T) hay sai (F). Ghi dấu (✓) vào ô thích hợp, sau đó sửa câu sai.

1. T
2. F → Dolphins are fascinating animals because they help people in difficulty.
3. T
4. F → Besides using medicine, patients playing with dolphins may get better.
5. F → Frequent contact with people is not good for dolphins because they may lose their natural habits of protecting themselves from danger so as to survive in the wild.
6. F → Dolphins are friendly, but they may bite people when they are disturbed.

b/ Trả lời các câu hỏi.

1. They helped fishermen in fishing or rescued shipwreck victims.
2. Its purpose is to help people with health problems improve their life quality and strengthen their spirit.
3. After the program, patients with Down's syndrome feel more positive, learn new behaviors, and communicate better with people.
4. Dolphins can get angry and become dangerous when they are disturbed.
5. Because if taken out of their natural habitat, dolphins may lose the habits of protecting themselves and may lose their fear of humans.

c/ Tìm từ trong bài phù hợp với định nghĩa cho sẵn.

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| 1. mammals | 4. contact |
| 2. take the easy way out | 5. bit the hand that feeds them |
| 3. disturb | 6. caution |

d/ Thảo luận theo nhóm.

Nhiều người phản đối việc huấn luyện cá heo làm việc vì việc ấy có thể gây hại cho cá. Em có đồng ý hay không? Tại sao?

 Listening

a/ Sau đây là tranh của cây lao móc và súng phóng lao. Người dân dùng chúng để làm gì?

- Fishermen use harpoons and harpoon guns to kill or catch whales and other big fish.

b/ Nghe bài hát về cá voi và điền vào chỗ trống

là của cá voi gù?

- Spoken by the songwriter : sections 1, 2, 3, 5, 6
 - Spoken by the whale : section 4.
2. Bài hát có điệu buồn hay vui? Tại sao em cho là thế?
The song is sad with its slow and sad tunes. Its lyrics reveal the suffering whales have to endure.

* Listening Script.

THE SONG OF THE WORLD'S LAST WHALE

By Pete Seeger

1. I heard the song of the world's last whale,
As I rocked in the moonlight and reefed the sail.
It'll happen to you also without fail,
If it happens to me – sang the world's last whale.
2. It was down off Bermuda, early last spring.
Near an underwater mountain where the humpbacks sing.
I lowered the microphone a quarter mile down,
Switched on the recorder and let the tape spin round.
3. I didn't just hear grunting; I didn't just hear squeaks.
I didn't just hear bellows; I didn't just hear shrieks.
It was the musical singing and the passionate wail,
That came from the heart of the world's last whale.
4. Down in the Antarctic, the harpoons wait.
But it's up on the land, they decide my fate.
In London Town, they'll be telling the tale,
If it's life or death for the world's last whale.
5. So here's a little test to see how you feel.
Here's a little test for this Age Of The Automobile.
If we can save our singers in the sea,
Perhaps there's a chance to save you and me.
6. I heard the song of the world's last whale,
As I rocked in the moonlight and reefed the sail.
It'll happen to you also without fail,
If it happens to me – sang the world's last whale.
Sang the world's last whale. Sang the world's last whale.

<C> Listening.

a/ Em có thích thực hiện các hoạt động đề nghị sau đây không? Vì sao?

- Gợi ý trả lời.

Activities	Why?	Why not?
To eat seafood or fish	Tasty, delicious	Smelly
To fish with a fishing rod	Happy when catching a fish	Not want to hurt or kill fish
To keep goldfish as pets	Very beautiful and clean	Not as lively as a dog or a cat
To explore the bottom of the sea	Practice swimming and driving	Fear of water
To go to the circus to see dolphins, performance	Dolphins – intelligent and friendly	Dangerous

b/ Theo cắp, em hãy nói về các hoạt động đó.

- Gợi ý trả lời.

A : Do you like eating seafood?

B : I do.

A : Why?

B : Because it is not fatty.

C : Do you like keeping goldfish as pets?

D : No.

C : No? How come?

D : 'cause it's a waste of time.

c/ Theo nhóm đôi, hãy miêu tả sự việc em nhìn thấy trong tranh.

- Gợi ý trả lời.

2. A : The whales are blowing water up.

B : Why are they doing it?

A : 'cause they're exhaling air through their blowholes.

3. C : Workers are clearing up the beach.

B : How come they are doing it?

C : 'cause an oil slick has made the beach dirty.

4. G : An environmentalist is burying sea turtle eggs in the sand.

H : How come?

G : 'cause he wants to protect these eggs from being eaten by other animals.

5. E : A lot of fish are dying.

F : Why are they dying?

B : Because he fell off a ladder while cleaning the windows.

3. C : Why did your classmates fail the English test?

D : 'cause they didn't learn the lessons well enough.

4. E : You fell asleep in class yesterday. Why?

F : 'cause I watched a soccer game on TV until 2 a.m and I had only 3 hours' sleep after that.

5. G : You look rather unhappy today. Why?

H : I got only 5 on the English test.

<D> Writing.

a/ Đọc các thư mời sau và tìm từ trong thư để điền vào bảng.

	Letter 1	Letter 2	Letter 3	Letter 4
Reason for invitation	Going to the movie	Going to Tri Nguyen aquarium	Ann and John are passing through	to welcome back Prof. Ali
Statement of invitation + suggestion (time, date, place)	- How about going to the movies tonight? - at the Diamond plaza	- Do you feel like joining us? - This Saturday.	- Can you come to dinner on Sunday?	- I should very much like you, as our advisor, to join us. - The date I have in mind is June 20. - at the Swiss Café.
Request for Reply	- give me a call	- phone me to confirm	- leave me a note before Saturday	- would this be suitable for you?

b/ Sắp xếp các câu rời sau thành 2 lá thư mời. Thư nào là trang trọng? Thư nào là thân mật?

- Letter 1 (Informal)

(2) Dear Laura

(6) Sorry we've been out of touch for so long.

- (4) As the vacation is coming, it'd be nice to see you here with my family.
- (7) Rosa and Carol will be here, too. So we all can go scuba diving together to explore the sea near my house.
- (3) If you can come, just drop us a line to say when you'll arrive.
- (1) With love
- (5) Nerry.

- **Letter 2 (More Formal)**

- (3) Dear Mr. Lee
- (2) Thank you for your letter of January 20.
- (5) In view of your interest in our school and students, we are extremely happy to welcome your visit.
- (1) Two possible dates which we can offer are February 25 and March 15.
- (4) Could you please let us know if one of these is suitable for you?
- (7) Yours sincerely,
- (6) Nguyen Thi Van.

c/ Hãy chọn một chủ đề và viết lá thư mời.

- **Gợi ý trả lời.**

1) Formal invitation letter.

Dear Mr. Dean Brown

We know that you are an enthusiastic wildlife protection activist who is famous for many moving speeches about endangered animals. We should like to invite you, as Chair of the Green Peace Association, to talk to the students in our school about how to protect endangered sea animals.

The date we have in mind is February 25. Please let us know if this is convenient for you.

Yours sincerely

Nguyen van Tu

2) Informal invitation letter.

Dear Carol

I stop by to let you know that my class has a very interesting plan. We'll clean the beach near our school this Sunday morning.

Do you feel like joining us? I'm sure you'll have more Vietnamese friends here.

Phone me to confirm. I'll be home after 5 p.m.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. warm – blooded | 5. long – necked |
| 2. fair – haired | 6. empty – headed |
| 3. bad – tempered | 7. cold – heated |
| 4. blue – eyed | |

• Grammar

a/ Restrictive Relative clauses.

Nối hai câu bằng **who**, **that** hay **which**.

1. Chinese people have a very special kind of soup that / which is made from shark's fin.
2. A lot of fish that / which live in the polluted sea die every day.
3. We have a new teacher that / who(m) I really like.
4. Many people that / who eat puffer fish, a very poisonous species, get sick or die every year.
5. She'll tell you a story that / which will surprise you.

b/ Non-restrictive relative clauses.

Nối một câu bên cột A với câu thích hợp nhất bên cột B, dùng **which**.

- 1 – b The Nile, which is in Egypt, is the home of a great variety of fish.
- 2 – e Yesterday I visited Tri Nguyen Aquarium, which has various species of fish.
- 3 – d The movie Harry Potter, which I'm longing to see, is coming soon.
- 4 – a Then he was caught in the mouth of a white shark, which is one of the most dangerous sea creatures.
- 5 – c The most beautiful park, which has a lot of big trees, is opposite my house.

c/ The Passive Voice.

Chuyển các câu sau sang dạng bị động.

1. The garage is cleaned every day.
2. Hundreds of sea turtle eggs have been found and buried today.
3. Why aren't dolphins classified as fish?
4. Tons of shellfish were exported to Japan last year.
5. Lots of junk mail is sent to our office every day, which annoys us.
6. Are dolphins' lives affected by contact with people?

Unit 10

CONSERVATION. BẢO TỒN THIÊN NHIÊN.

Part I. Vocabulary

Advanced	/əd've:nst/	(a) già; cao tuổi; cao cấp
Amphibian	/æm'fibɪ:ən/	(n) động vật hoang dã
Authority	/ɔ:'θɔ:rəti/	(n) nhà chức trách
Ban	/bæn/	(v) cấm
Biological	/baɪə'lɒdʒɪkəl/	(a) sinh học
Biosphere	/'baɪəsfɪə/	(n) sinh quyển
Chemical	/'kemɪkl/	(a) hóa chất
Cure	/kjue/	(v) chữa lành
Deforestation	/di:fɔ:ri'steʃn/	(n) phá rừng
Destroy	/dɪ'stri:ə/	(v) tàn phá
Destruction	/di:s'trʌkʃn/	(n) sự tàn phá
Discharge	/di:s'tʃɑ:dʒ/	(v) tuôn ra
Disposable	/di:s'pouzəbl/	(a) dùng một lần
Dynamite	/'daɪnəmait/	(n) chất nổ
Ecosystem	/'i:kəu'sistəm/	(n) hệ sinh thái
Ecotour	/'i:kəutua:/	(n) du lịch sinh thái
Ecotourist	/'i:kəuturist/	(n) người du lịch sinh thái
Environmental	/in'veiərənmənt/	(a) (thuộc) môi trường
Establish	/is'tæbliʃ/	(v) thành lập
Establishment	/is'tæbliʃ mənt/	(n) (sự) thành lập
Exhaust	/ig'zo:st/	(v) xả ra; làm hết
Exploit	/ik'plɔ:it/	(v) khai thác
Flora	/'flɔ:ra:/	(n) hệ thực vật
Flourish	/'flʌriʃ/	(v) phát đạt
Fume	/fju:m/	(n) khói
Funds	/fʌndz/	(n) nguồn tài chính
Fur	/fə:/	(n) lông thú
Geographical	/dʒiə'græfɪkəl/	(a) địa lý
Global warming	/'gloubəl 'wɔ:min/	(n,p) sự ấm lên của trái đất
Habitat	/'hæbitæt/	(n) môi trường sống
Heritage	/'heritidʒ/	(n) di sản thừa kế
Landscape	/'lændskɛip/	(n) phong cảnh, cảnh vật
Leak	/li:k/	(v) rỉ ra
Litter	/'litə/	(v) xả rác

Prey	/preɪ/	(n) con mồi
Promote	/prə'mout/	(v) đẩy mạnh
Proper	/'propər/	(a) thích hợp
Purchase	/pə:tʃəs/	(v) mua
Refusal	/ri'fju:zəl/	(n) sự từ chối
Reptile	/'reptail/	(n) động vật bò sát
Reserve	/rɪ'zə:v/	(n) khu bảo tồn
Rhino	/'rainou/	(n) con tê giác
Sewage	/'su:idʒ/	(n) chất thải
Suffer	/'sʌfə/	(v) chịu đau khổ
Tanker	/'tæŋkə/	(n) tàu chở dầu
Toxic	/'tɔksik/	(a) độc
Trace	'treis/	(v) theo dấu
Tropical	/'tropi:k/	(a) nhiệt đới
Unique	/ju:'ni:k/	(a) độc nhất
Viewpoint	/'vju:pɔɪnt/	(n) quan điểm

Part II. Grammar Notes

<A> Should (*Nên*)

Subject + Should + Infinitive

Should và shouldn't được dùng để khuyên một người nào nên hay không nên làm một điều gì.

Ex: I think you should take the train; it's faster than the bus.

You know, you shouldn't smoke so much. It isn't good for you.

 Conditional sentences type 2.

If clause

Past subjunctive
(quá khứ giả định)

Main clause

would
could
might } + infinitive

Câu điều kiện loại 2 diễn tả:

1/ Một điều kiện trái với hiện tại hoặc không thể xảy ra trong tương lai.

Ex: If I were you, I would accept his invitation.

She can't speak Chinese. If she could speak Chinese, she would get the job.

2/ Một tường tượng hoặc ước mơ.

Ex: If I had more money, I would travel around the world.

If I were a flower, I would be a sunflower.

<C> Conditional sentences, Type 3.

If clause	Main clause
Past perfect	Would
Had + p.p	Could
	Might

} + have + past participle

Câu điều kiện loại ba diễn tả một sự việc, một điều kiện không có thật trong quá khứ mà chỉ là sự hối tiếc, một ước muốn thuộc về quá khứ mà thôi.

The driver wasn't careful. He had a accident.

If the driver had been more careful, he wouldn't have had the accident.

Tom didn't go to the party last night.

If he had gone to the party last night, he could have met the new manager.

* Ta có thể bỏ "If" nếu dùng hình thức đảo ngữ.

If I had known ... → Had I known ...

If Tom had come ... → Had Tom come ...

* Ta có thể kết hợp câu điều kiện loại 2 (phần Mệnh đề chính) và câu điều kiện loại ba (phần mệnh đề If) để diễn tả hành động hay sự việc xảy ra trong quá khứ ảnh hưởng đến hiện tại (now).

If I hadn't stayed up late last night, I wouldn't be so tired now.

You wouldn't be so hungry if you had had breakfast this morning.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

Em hãy xem ảnh một số quang cảnh môi trường thiên nhiên bị tàn phá và ghép với giải pháp thích hợp.

a. water pollution – 3. clean up beaches.

b. Forest destruction – 1. Control the cutting down of trees.

A. Việc bảo tồn di sản của con người đã chứng tỏ là một hành động có giá trị văn hóa to lớn của một lối sống tiên tiến. Rừng với nhiều tầng nguyên sinh thực vật và đa dạng chủng loại thú hoang ở Nam Cát Tiên đã được vườn quốc gia Nam Cát Tiên bảo vệ từ khi vườn được chính quyền trung ương thành lập năm 1992 .

Nếu không có công trình đó hầu hết hệ sinh thái của khu vực đã bị tàn phá nặng nề. Hiện nay vườn quốc gia Nam Cát Tiên đang được khai thác làm một khu du lịch sinh thái vì vẻ đẹp và sự phát triển kinh tế của nó.

B. Vườn có một đa dạng rộng rãi các chủng loại. Tổng cộng có 1.610 hệ thực vật với bảy môi trường sống khác nhau. Các loại rừng và các khu vực địa lí là nơi cư trú của hệ động vật nhiệt đới độc đáo : các chủng loại động vật có vú, các loài bò sát, các loài lưỡng cư, chim chóc, cá và côn trùng. Những người du lịch sinh thái thích đến đây vì họ có thể vừa được thưởng thức cảnh đẹp thiên nhiên vừa góp phần vào việc bảo tồn môi trường.

C. Là một khu du lịch sinh thái, vườn Nam Cát Tiên dành cho du khách cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp trong vùng bảo tồn sinh quyển. Du khách có thể theo dõi dấu vết thú hoang và xem chúng săn mồi vào ban đêm. Họ cũng có thể đi thuyền dọc theo sông Đồng Nai đến Bàu Sáu xem công múa các vũ điệu duyên dáng.

D. Ngày nay càng lúc càng nhiều du khách đến vườn Nam Cát Tiên theo tua du lịch sinh thái. Nhờ đó nền kinh tế của khu này đang phát triển. Điều này khiến cho nhà chức trách địa phương thêm quan tâm đến việc phát triển du lịch sinh thái nơi này vì nó có thể đẩy mạnh nền kinh tế và cung cấp nguồn tài chính cho việc bảo tồn thiên nhiên.

a/ Kết hợp các tiêu đề với đoạn văn thích hợp.

1. Tour Discoveries – Paragraph C.
2. Benefits of the Park – Paragraph D.
3. Nam Cat Tien National Park as an Ecotourism site – Paragraph A.
4. Significant Biological Diversity – Paragraph B.

b/ Kết hợp từ / cụm từ ở cột A với định nghĩa thích hợp ở cột B.

1 – c 2 – e 3 – a 4 – d 5 – b

c/ Trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau.

1. Because of its nature beauty and economic development.
2. Flora species and fauna species (mammals, reptiles, amphibians, birds, fish, and insects).

3. To promote the economy and provide more funds for conservation.
4. He implies that developing ecotourism in this national park will bring benefits to the economy and the conservation work.

 Listening.

a/ Theo nhóm bốn em, hãy lập danh sách các hoạt động gây hại đến môi trường thiên nhiên.

1. Hunting rare animals.
2. Damaging young trees / bushes.
3. Building campfires.
4. Causing damage to forests.

b/ Nghe cô Linh hướng dẫn thảo luận lớp về du lịch sinh thái và điền vào chỗ trống.

- | | |
|------------------|--------------------------------|
| 1. national park | 5. fauna and flora |
| 2. wildlife | 6. educational |
| 3. feed; tease | 7. chopping; fish |
| 4. lifestyle | 8. conservation / preservation |

c/ Theo nhóm, hãy viết những điều em không nên làm khi đi du lịch sinh thái.

• **Gợi ý trả lời**

- Don't tease animals because they will get sick and cannot live long
- Don't cause damage to forests because this will do harm to nature.
- Don't kill animals or catch fish for food because these animals will become extinct.
- Don't feed animals in conservation areas because this will do harm to them.

* Listening Script.

Miss Linh: We're going to take an ecotour of Cuc Phuong National Park at the end of this month. Let's talk about the four today.

Student: Well, miss. Is this trip different from the ones we took before? Why do we call it an ecotour?

Miss Linh: Er... It's a little different. You know... on this trip, we'll enjoy the beauty of nature and watch wildlife in their natural habitat.

Student: Watching animals in their natural habitat! How interesting! Then we er... can feed the animals, can't we, miss?

damage to trees or forests. And er... we should learn about the value of the environment to human beings. If we know how to preserve natural resources, we'll be able to enjoy them for a long time.

Student: What else can we learn from an ecotour, miss?

Miss Linh: H'm... a lot of other things...; for example, we can know about animals' different lifestyles, people's cultures, and ways of conserving species of fauna and flora, etc.

Student: So..., ecotourism brings us a lot of benefits, doesn't it?

Miss Linh: Yes. That's the purpose of ecotourism. It is aimed at educating tourists and local people so that they take an active part in the conservation of the natural environment. H'm... however, ecotourism may cause harm to nature as well.

Student: Really? How so, miss?

Miss Linh: Er... you see, tourists often litter all over the place. They may chop young trees to build campfires. They even kill animals or fish for food. In short, if tourists are not properly educated, they may damaged the natural habitat of wildlife....

<C> Speaking.

a/ Theo cắp, em hãy dùng các nhóm từ trong khung để trả lời câu hỏi.

- **Gợi ý trả lời.**

2. I think it is. We should conserve nature ; i.e control the cutting down of trees and keep the river clean.
3. Maybe because they don't know the importance of conservation.
4. Yes. I think we should reduce water pollution by not dumping trash into the rivers.
5. We have. One thing we could do is to keep rare animals in their natural habitats.

b/ Theo cắp, em hãy dùng từ ngữ gợi ý để nói về việc tàn phá môi trường và các biện pháp.

Situation 1 :

A : Have you ever thought of reducing deforestation?

B : I think we should control the cutting down of trees.

Situation 2 :

A : Why don't you reduce littering?

B : It would be better if we used environment – friendly products.

c/ Theo cắp, em hãy nghĩ đến chuyến đi cắm trại. Lập danh sách những gì nên làm và không nên làm.

Gợi ý trả lời.

Do's

- Use environment-friendly products
- Learn to be friendly with nature
- Learn about the value of the environment to human beings.

Don'ts

- Litter in national parks
- Tease and feed animals
- Kill fish
- Chop young tree
- Build campfires

<D> Writing.

a/ Đọc lá thư mời và thư trả lời sau. Gạch chân lời nhận và lời từ chối.

- Language used to express acceptance.
 - Thank you very much for your invitation.
 - I'd be very happy to come.
- Language used to express refusal.
- Thank you for your invitation, but unfortunately I'm quite unable to come.
 - I'm sorry but I can't make it.

b/ Giả sử em được mời tham gia tình nguyện vào việc bảo tồn thiên nhiên. Viết thư nhận lời nếu được, hoặc thư từ chối nếu em không thể.

Bài viết gợi ý.

Letter of Acceptance

June 5, 2006

Dear Tam,

I'm very happy to join this volunteer work. Your invitation is a lovely surprise.

See you next weekend.

Yours,

Nam.

Letter of Refusal

June 5, 2006

Dear An,

Thank you for your invitation. I'm terribly sorry but I can't make it because I'm busy preparing for my final exam.

Hope to join this volunteer work next time.

Yours,

Nhan.

<E> Language Focus.

• Word Study

Dùng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để điền vào chỗ trống.

1. conservation

4. protection

Dùng **Should** và từ gợi ý để viết câu trả lời.

1. B : I think we should treat toxic chemicals before discharging them into the river.
2. B : Well, we should not use rhino horns and their associated products.
3. B : I think we should control deforestation.
4. B : Well, we should reduce smoke and exhaust gas.
5. B : I think we should not build campfires in national parks.
6. B : Well, we should use less energy / gas.
7. B : I think we should control the use of gas.

b/ Conditional sentences type 2

Viết câu trả lời cho các câu hỏi cho sẵn.

1. B : They would suffer from a shortage of energy and air pollution.
2. B : Local people would suffer from a shortage of fish for food soon.
3. B : People would suffer from sea pollution.
4. B : Polar bear would become extinct soon.
5. B : We would suffer from air pollution / a shortage of gas.
6. B : The earth would be damaged. / Human would suffer from natural disasters.
7. B : Forests in national parks would be destroyed.

c/ Conditional sentences type 3

Dùng dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn tất câu.

1. would not have been suffered.
2. would have been conserved.
3. hadn't discharged.
4. had reduced.
5. had been dumped.
6. wouldn't have endured.
7. had used.
8. wouldn't have been destroyed.

Unit 11

NATIONAL PARKS. VƯỜN QUỐC GIA.

Part I. Vocabulary

Ancient	/'eɪnʃənt/	/	(a) xưa cỏ
Balance	/'bæləns/		(n) cân bằng
Blowout	/'blou'ut/		(n) phun, phút lén
Cafeteria	/kæfi'tiəriə/		(n) căng tin
Canyon	/'kænjən/		(n) hẻm núi
Caretaker	/'keə,teɪkə/		(n) người chăm sóc
Chopsticks	/'tʃɔpstiks/		(n) đũa
Climate	/'klaimit/		(n) khí hậu
Complicated	/'kɒmplikeitid/		(a) phức tạp
Conserve	/kən'sə:v/		(v) bảo tồn
Cover	/'kʌvə/		(v) có diện tích
Debris	/'debri:/		(n) mảnh vỡ
Diaper	/'daɪəpə/		(n) tã lót
Ecology	/ɪk'ɒlədʒi/		(n) sinh thái
Endangered	/ɪn'deindʒə/		(a) bị nguy hiểm
Establishment	/ɪs'tæbliʃmənt/		(n) sự thành lập
Extinct	/ɪks'tɪŋkt/		(a) tuyệt chủng
Gallery	/'gæləri/		(n) phòng trưng bày
Gaur	/gauə/		(n) bò gâu
Graph	/græf/		(n) đồ thị
Maintain	/mein'tein/		(v) duy trì
Ox	/ɒks/		(n) con bò
Predict	/pri'dikt/		(v) dự đoán
Preservation	/prezə'veiʃn/		(n) sự bảo tồn
Preserve	/pri'zə:v/		(v) giữ gìn, bảo toàn (n) khu bảo tồn
Rainfall	/'rainfɔ:l/		(n) lượng mưa
Reservation	/rezə'veiʃn/		(n) đặt chỗ trước: khu vực dành riêng
Reserve	/ri'zə:v/		(v) dành riêng (n) khu bảo tồn
Reserves	/ri'zə:vz/		(n) đồ dự trữ
Respondent	/ri'spɒndənt/		(n) người trả lời
Rim	/rim/		(n) rìa, vành đai
Strait	/streɪt/		(n) eo biển

tại phân từ hay quá khứ phân từ theo các cấu trúc sau.

1.

S + V + Noun / pronoun + relative clause
=> S + V + Noun / pronoun + to_infinitive

Ex: I have a lot of work which I have to do today.

=> I have a lot of work to do today.

2.

S + V + Noun + relative clause
=> S + V + Noun + For + object + to_infinitive

Ex: Here are some beautiful ties which you can choose.

=> Here are some beautiful ties for you can choose.

3.

S + V + Noun + relative clause (passive)
=> S + V + Noun + (to be) + past participle

Ex: There is a report which must be written today.

=> There is a report to be written to day.

We should repair the roof which was damaged by the storm last night.

=> We should repair the roof damaged by the storm last night.

4.

S + V + Noun + relative clause (active)
=> S + V + Noun + V+ing

Ex: They are passengers who travel / are travelling on this bus to the city outskirts.

=> They are passengers travelling on this bus to the city outskirts.

 The Passive voice (Thẻ bị động)

1/ Active _ Passive voice (Thẻ chủ động _ Bị động)

a. **Active voice (Thẻ chủ động)**: chủ từ của câu là người / vật thực hiện hành động.

Ex: Workers are repairing the streets. (các công nhân đang sửa đường)

Nguyen Du wrote the "Kim Van Kieu".

b. **Passive voice (Thẻ bị động)**: chủ từ của câu là người / vật nhận hành động được thực hiện bởi người khác.

Ex: A cat was run over by a car. (*Một con mèo bị xe cán*)

I was given a new bike by my father. (*Tôi được bố tôi cho chiếc xe đạp mới*)

2/ Passive Forms (Dạng bị động): được tạo thành bởi dạng của động từ Be và quá khứ phân từ (past participle _ PP) của động từ chính.

Be + past participle (P.P)

Ex: English is spoken all over the world.

New houses are being built.

3/ Change the active into the passive (Đổi thể chủ động sang thể bị động)

Ex: My father built this house in 2002. (active)

S V O M/A
↓ ↓ ↓
=> This house was built in 2002 by my father
S be + PP M/A by + O

Muốn đổi câu chủ động sang bị động, ta thực hiện những bước sau:

- Lấy túc từ câu chủ động làm chủ từ câu bị động.
- Viết động từ Be ở thì của động từ câu chủ động.
- Lấy quá khứ phân từ (PP) của động từ câu chủ động.
- Viết bở từ sau quá khứ phân từ, nếu có.
- Lấy chủ từ câu chủ động làm túc từ sau chữ By. (túc từ này gọi là túc từ tác nhân _ agent object).
- Nếu chủ từ câu chủ động là đại từ nhân xưng (We, they, he, she...) đại từ phiếm định (some, everyone...) hay từ people, ta bỏ túc từ tác nhân.

Ex: People grow rice in many parts in Asia.

=> Rice is grown in many parts in Asia.

Everyone respects this old man.

=> This old man is respected.

4/ Lưu ý:

a) **Modals in passive (Khiếm trợ động từ ở thể bị động).**

Modal + Be + PP
(Will / can..)

Ex: I can answer your question. => Your question can be answered.

1. Ta dùng thẻ bị động này để diễn tả ý nhờ / thuê ai làm điều gì.

Ex: I will have my house repainted. (Tôi sẽ thuê / bảo (người ta) sơn nhà của tôi lại)

2. Ta dùng thẻ bị động này để diễn tả sự xảy ra ngoài ý muốn (không may) cho ai.

Ex: Mary had her purse robbed yesterday (Mary bị giật ví hôm qua).

c) Passive with need

S + need + { V-ing
To be + P.P

Ex: The window is dirty. It needs cleaning./ to be cleaned.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

Xem tranh về các vườn quốc gia ở Việt Nam, và ghép tên vườn với đoạn văn thích hợp.

Cuc Phuong National Park _ Extract B.

Bach Ma National Park _ Extract A.

Nam Cat Tien National Park _ Extract C.

Reading Text

a/ Đọc các đoạn văn sau và điền vào bảng

Vườn quốc gia Grand Canyon ở Mỹ được thiết lập năm 1919 với diện tích 4.931 Km vuông, nằm ở miền Tây Bắc bang Arizona. Vành đai phía Bắc của thung lũng có lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 660 milimét trong khi vành đai phía Nam chỉ có khoảng 400 milimét. Nhiệt độ của vành đai phía Bắc lạnh hơn vành đai phía Nam nhiều vì nó cao hơn vành đai phía Nam 365 mét.

Vườn quốc gia Kakadu ở Bắc Châu Úc có diện tích 12.432 Km vuông, được thành lập năm 1979 để giữ gìn nền văn hoá của thổ dân Aborigines và duy trì cân bằng sinh thái. Khí hậu nhiệt đới ẩm áp tạo các điều kiện thuận lợi cho các chủng loại hệ thực vật và động vật phát triển.

Hiện nay có khoảng 300 thổ dân Aborigines đang sống ở vườn quốc gia Kakadu, và một số thổ dân đã được huấn luyện thành người chăm sóc và quản lý vườn.

National	Year of establishment	Country	Area (square Km)
Grand Canyon	1919	the USA	4.931
Kakadu	1979	Australia	12.432

b/ Nhìn biểu đồ cung cấp thông tin về vườn quốc gia Grand Canyon và Kakadu, sau đó trả lời câu hỏi bằng thông tin em tìm ở biểu đồ

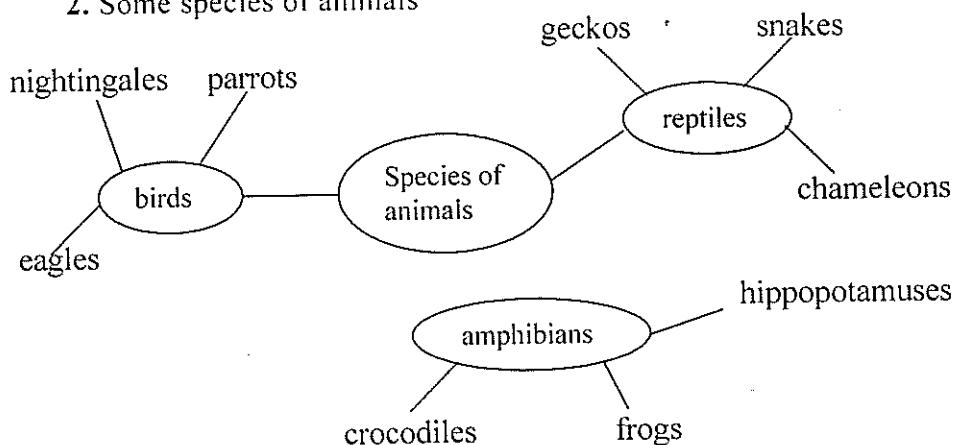
1. 100 species of reptiles
 2. 50 species of amphibians
 3. The total number of species of birds, reptiles, and amphibians is 365.
- Điền vào thông tin còn thiếu.
1. reptiles
 2. 35
 3. Grand Canyon.

c/ Theo nhóm 4 em, hãy hoàn tất biểu đồ.

1. National Parks in VietNam

- Nam Cat Tien National Park
- Bach Ma National Park
- Cuc Phuong National Park

2. Some species of animals



 Listening.

a/ Theo nhóm đôi, em hãy thảo luận.

Em đã bao giờ đến vườn quốc gia Việt Nam chưa? Nếu có em và các du khách làm gì? Nếu chưa, hãy đoán những gì du khách sẽ làm.

Gợi ý trả lời

Tourists can:

- Go camping
- See various kinds of animals and plants

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1. Go short or long trekking around the forests | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 2. go camping | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 3. go fishing | <input type="checkbox"/> |
| 4. see various kinds of animals and plants | <input checked="" type="checkbox"/> |
- c/ Nghe lại và trả lời câu hỏi
1. Con Dao
 2. Nam Cat Tien National Park
 3. Tourists should be guided on how to protect the natural environment there.
- d/ Theo nhóm 4, các em hãy đề nghị vài biện pháp để bảo tồn môi trường của vườn quốc gia.

Gợi ý trả lời

Some measures to conserve the environment of national Parks

- Tourists should be guided on how to protect the natural environment.
- Tourists should not chop young trees, kill fish or animals, build campfires.

* Listening Script.

Nam: Hello! Is this seat vacant?

Van: Hi! Yes. Sit down, please. Do you want some drink?

Nam: Yes, Coke, please.

Van: Um. We are going to have a long weekend next week. Are you planning somewhere to go?

Nam: Well, I'm going to Con Dao because I'd like to go trekking in Con Dao National Park.

Van: That sounds great. I'd love to; but I'm afraid I cannot afford that at the moment. I'm interested in national parks, so I think this time I can only visit Nam Cat Tien National Park.

Nam: That's a good idea. I've been there once and I think you'll find many interesting things to see and do there.

Van: "Many interesting things". What do you mean?

Nam: I mean you can see various kinds of animals and plants there. You can go short or long trekking around the forests and you can also go camping there.

Van: Really? That sounds interesting indeed! But I think if people go camping there for a long time, this will lead to serious problems in conserving the natural environment.

Nam: You're right. So I think tourists should be guided on how to protect the natural environment there.

Van: I couldn't agree more!

Nam: By the way, I've got to go back to my class now. Bye-bye.
See you later.

Van: Bye. See you then.

<C> Speaking

a/ Dùng từ gợi ý để điền vào chỗ trống.

1 – b. It's sort of complicated, but you see, this practice will lead to wildlife extinction in the long run.

2 – c. Anybody mind if tourists throw garbage into the lakes?

3 – a. Well, the thing is, they will suffer from air pollution because smoke from these vehicles pollutes the air they breathe.

b/ Theo nhóm đôi, dùng từ gợi ý để hội thoại về cách bảo tồn môi trường thiên nhiên.

Gợi ý:

A: Would it be all right if we shot wild animals in this area?

B: It's sort of complicated, but we should protect some wild animals so that they won't become extinct.

.....

c/ Theo nhóm đôi, thay phiên nhau hỏi xin phép và lý do từ chối về các vấn đề bảo vệ môi trường.

Gợi ý trả lời

• In the park

A: Anybody mind if people litter in the park?

B: I'd rather they didn't; the thing is, this will damage the environment and pollute the air we breathe.

• In the schoolyard

A: Would it be all right if we chopped young trees in our schoolyard?

B: Well, you see, we will suffer from heat and that's not good for our health.

<D> Writing

a/ Xem biểu đồ rồi điền các thông tin còn thiếu vào câu.

1. disposable diapers.

2. plastic bottles

3. all paper forms

4. construction debris

b/ Nhìn vào biểu đồ

1. Trả lời ngắn dựa vào thông tin ở biểu đồ

a. In 1965

b. In Australia

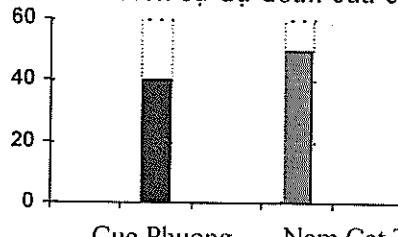
c. 6 gas blowouts occurred in total; 5 in Bass strait and 1 in Timor sea.

2. Viết đoạn văn ngắn giải thích biểu đồ dựa vào các câu trả lời trên.

In the graph, the number of gas blowouts that occurred in Australia in 1965 is shown.

According to the graph, there were 5 gas blowouts in Bass strait and 1 in the Timor Sea.

1. Viết câu để biểu diễn sự ước đoán của em.



2. Viết đoạn văn ngắn để giải thích biểu đồ của mình.

Gợi ý

In the graph, the number of visitors coming to Cuc Phuong and Nam Cat Tien is shown.

According to the graph, there are 40,000 visitors coming to Cuc Phuong National Park and 50,000 to nam Cat Tien National Park.

In sum, there are 90,000 tourists visiting these two national parks.

<E> Language Focus.

• Word study

Dùng dạng thích hợp của từ trong ngoặc để điền vào chỗ trống

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 1. preservation | 4. reservation |
| 2. preserve | 5. reservations |
| 3. reserved | |

• Grammar

a/ Reduced Relative clauses.

Rút gọn mệnh đề được gạch chân.

1. The police are making great efforts to arrest those killing and purchasing wild animals.
2. People should change their appropriate lifestyle causing destruction to natural reserves.
3. There should be some measures to protect the humpback whale, considered an endangered species.
4. Poachers still try to kill rhinos kept in protected areas because of big profit.
5. Wild animal living in their natural habitat will have a better and longer life than those kept in protected areas.

b/ The passive voice

Dùng dạng bị động theo yêu cầu để viết câu trả lời.

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 1. must be banned | 4. are not allowed |
| 2. will be organized | 5. is being destroyed |
| 3. were forced | 6. must have been |

Unit 12

MUSIC. ÂM NHẠC.

Part I. Vocabulary

Anthem	/'ænθəm/	(n) quốc ca
Antiwar	/ænti'wɔ:/	(a) phản chiến
Appreciate	/ə'pri:tʃeit/	(v) hiểu rõ giá trị; thưởng thức
Appreciative	/ə'pri:tʃətɪv/	(a) đánh giá cao; cảm kích
Approve	/ə'pru:v/	(v) chấp thuận; chuẩn thuận
Band	/bænd/	(n) ban nhạc
Beat	/bi:t/	(n) nhịp, phách
Blues	/blu:z/	(n) nhạc blues
Cannonball	/'kænənbɔ:l/	(n) đạn đại bác
CD-ROM	/si: di: 'rom/	(n) đĩa CD-ROM
Chorus	/'ko:ras/	(n) dàn đồng ca; dàn hợp xướng
Civil rights	/'sɪvl'rایتس/	(n.p) quyền công dân
Classical	/'klæsɪkəl/	(a) cổ điển
Comic	/'kɒmɪk/	(a) hài hước; khôi hài
Composer	/kəm'pouzə/	(n) nhà soạn nhạc
Condition	/kən'dیʃn/	(n) thân phận
Country music	/'kʌntri 'mju:zik/	(n) nhạc đồng quê
Democratic	/dемə'krætɪk/	(a) dân chủ
Dove	/dʌv/	(n) bồ câu
Duet	/dwelə/	(n) song ca, song tấu
Dweller	/du: 'et/	(n) người dân
Emerge	/ɪ'me:dʒ/	(v) nổi lên, xuất hiện
Emotional	/ɪ'mouʃənl/	(a) xúc cảm, xúc động
Execution	/eksi'kju:ʃn/	(n) dàn dựng
Folk	/fouk/	(n) đồng quê, dân dã
G Minor	/dʒi: 'mainə/	(n.p) cung G thứ
Guitar	/gɪ'tɑ:/	(n) đàn ghi-ta
Homecoming	/'houm'kʌminŋ/	(a) họp mặt cựu học sinh, sinh viên
Homeroom teacher	/houmru:m/	(n.p) giáo viên chủ nhiệm
Indispensable	/ɪndɪ'spensəbl/	(a) không thể thiếu được; thiết yếu
Inspire	/ɪn'spaɪə/	(v) gợi / truyền cảm hứng

		Vocabulary
Moved	/mu:vd/	(a) xúc động
Moving	'/mu:viŋ/	(a) làm / gây xúc động
Musical instrument		(n.p) nhạc cụ
Musician	/mju:'ziʃn/	(n) nhạc sĩ
Nonalcoholic	/nɔnælkə'hɔlik/	(a) không chứa cồn
Nonclassical	/nɔn'klæsikəl/	(a) phi cổ điển
Nonprofit	/nɔn'prɔfit/	(a) phi lợi nhuận
Nonstalgic	/nɔs'tældʒɪk/	(a) hoài niệm, hoài cổ, luyến tiếc
Nonstop	/nɔnstɒp/	(a) không nghỉ
Popularity	/pɔpjʊ'lærəti/	(n) nổi tiếng
Rap	/ræp/	(n) nhạc rap
Recital	/ri'saɪtl/	(n) buổi biểu diễn âm nhạc
Rhythm	/'riðəm/	(n) nhịp điệu
Rock	/rɒk/	(n) nhạc rock
Rock-'n'-roll	/rɒk ən rəul/	(n) nhạc rock-'n'-roll
Rooted	/'ru:tɪd/	(a) có nguồn gốc từ
Solo	/'soulou/	(n) đơn ca, độc tấu
Style	/stail/	(n) phong cách
Symphony	/'simfəni/	(n) bản nhạc giao hưởng
Theater	/'θiətə/	(n) kịch nghệ; sân khấu; nhà hát
Timeless	/taɪmlɪs/	(a) bất hủ, vượt thời gian
Transmit	/trænz'mit/	(v) truyền đi

Part II. Grammar Notes

<A> Prefix Non- (*Tiếp đầu ngữ Non-*)

Tiếp đầu ngữ Non- được thêm vào trước một số từ nhất định để tạo thành một từ mới có ý nghĩa phủ định.

Ex: existence → non-existence (*không tồn tại*)

Stop → nonstop (*không ngừng*)

 Information Questions (*Câu hỏi lấy thông tin*)

Câu hỏi lấy thông tin là câu hỏi với các từ hỏi (when, where, who, what, ...) để lấy thông tin về người hay vật hay sự việc nào đó.

Question Word

Who

What

Where

To ask about

people

people, animals, facts, events

places

When	time
Which	choices
Why	reasons
Whose	possession
How	manner, quality

Ex: Who is your school librarian?

What happened last night?

<C> It is / was not until ... that ... = *Mãi đến ... thì mới ...*

He didn't graduate from university until 1998.

→ It was not until 1998 that he graduated from university.

(*Mãi đến năm 1998 anh ấy mới tốt nghiệp đại học*)

The cinema did not become an industry until 1915.

→ It was not until 1915 that the cinema became an industry.

(*Mãi đến năm 1915 điện ảnh mới trở thành một nền công nghiệp*)

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

a/ Nghe trích đoạn một số bản nhạc và kết hợp với thể loại thích hợp của chúng.

1 – a 2 – c 3 – b 4 – d

b/ Em thích thể loại nhạc nào nhất?

Reading Text

Âm nhạc, sự sắp xếp của âm thanh được biểu diễn bởi nhạc cụ hay được hát lên, đã đóng một vai trò thiết yếu trong cuộc sống con người và được hầu hết mọi người yêu thích. Tuy nhiên, những người khác nhau sẽ ưa thích các thể loại âm nhạc khác nhau.

Nhạc cổ điển chủ yếu dành cho khán giả trí thức và nghiêm túc. So với nhạc trữ tình nó lệ thuộc nhiều vào sự quyến rũ trang trọng hơn là sự khơi dậy xúc cảm. Một trong những nhà soạn nhạc cổ điển nổi tiếng là Mozart (1756 – 1791) người mà tác phẩm giao hưởng *Số 40 cung G thứ* của ông đã được yêu thích trên khắp thế giới.

Ngược lại, nhạc pop, thường được đề cập tới như loại nhạc phi cổ điển, đã nổi lên từ đầu thập niên 1900. Nhạc cổ điển đa dạng thành phần người ta ưa thích vì nó bao gồm những bài hát ngắn với nhịp phách mạnh và giai điệu đơn giản dễ nhớ. Bao thể hệ yêu nhạc pop có

quốc (các bài dân ca của nhân loại tay) năm 1940-1950, mãi đến thập niên 1950 mới xuất hiện. Elvis Presley (1935 – 1977), cùng với các bài hát được ưa thích nhất như *Heartbreak Hotel*, đã trở thành “ông Hoàng nhạc rock-'n'-roll”.

Mãi đến thập niên 1960, nhạc rock mới phát triển từ thể loại rock-'n'-roll. *Satisfaction*, bài hát của ban nhạc Rolling Stones là một ví dụ của loại nhạc hiện đại này với nhịp điệu mạnh mẽ dựa vào giọng hát đơn ca và dàn ghi-ta điện.

Khác với các thể loại nhạc trên, dân ca, phỏ biến do truyền khẩu, thường do các nhà soạn nhạc vô danh viết. Một bài hát dân ca luôn có nhiều phiên bản khác nhau, chẳng hạn bài dân ca *Auld Lang Syne*, theo truyền thống thường được hát vào giữa đêm giao thừa ở Anh quốc.

a/ Trả lời câu hỏi.

1. A learned and serious audience.
2. Classical music has beauty in itself, whereas romantic music arouses people's emotions.
3. Because it consists of short songs with a strong beat and simple tunes, which are easy to remember.
4. Because it is transmitted orally. Some words may be omitted or added while the song is transmitted by words of mouth.
5. In the 1950s.
6. He is recognized as the “King of Rock-'n'-roll”.
7. It comes from rock-'n'-roll.
8. Electric guitars.

b/ Điền các thông tin còn thiếu vào chỗ trống.

- | | |
|------------------------|------------------------|
| 1. learned and serious | 6. jazz and country |
| 2. unknown | 7. 1950s |
| 3. Auld Lang Syne | 8. Heartbreak Hotel |
| 4. the early 1900s | 9. rock-'n'-roll |
| 5. easy to remember | 10. the Rolling Stones |

c/ Em có đồng ý với ý kiến “Âm nhạc đóng một vai trò thiết yếu trong đời sống của con người” không? Hãy cùng thảo luận với bạn.

· Gợi ý trả lời

Music calms our minds and makes us feel relaxed. Beautiful songs stimulate noble feelings and often strengthen our minds. Music and songs have great educational value in schools and in society. Music in hospital helps patients relax their minds, thus contributing a part to the treatment of diseases.

 Listening.

a/ Theo nhóm, các em hãy viết tựa bài hát, tên các nghệ sĩ, nhà soạn nhạc / và ca sĩ và loại nhạc.

b/ Điền các chi tiết em vừa tìm vào bảng.

Song Title	Artist's Name	Music Type
Auld Lang Syne	Elvis	blues
Blowin' in the wind	Son	classical
Clementime		country
Heal the world		folk
Hello		pop
		rock

c/ Em hãy nghe một trong những bài hát trên và dùng từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống.

- | | | |
|-----------|-------------|------------|
| 1. seas | 5. mountain | 9. ears |
| 2. strike | 6. free | 10. cry |
| 3. banned | 7. see | 11. deaths |
| 4. wind | 8. sky | 12. died |

d/ Theo nhóm bốn em, hát 1 bài trong các bài hát em tìm được ở phần b.

* Listening Script.

Blowin' in the Wind

Bob Dylan

- How many roads must a man walk down
Before they call him a man?
How many seas must a white dove sail
Before she sleeps in the sand?
How many times must the cannonballs strike?
Before they're forever banned?

Chorus: The answer, my friend, is blowin' in the wind.

The answer is blowin' in the wind.

- How many years must a mountain exist
Before it is washed to the sea?
How many years can some people exist
Before they're allowed to be free?
How many times can a man turn his head

How many ears must one man have
Before he can hear people cry?
How many deaths will it take 'til he knows
That too many people have died?

(Back to chorus)

<C> Speaking.

a/ Kết hợp từng thể loại nhạc vào lời mô tả tương ứng, lấy thông tin ở bài đọc.

1 – b 2 – a 3 – d 4 – c 5 – f 6 – e

b/ Theo cặp, em hãy nói về thể loại nhạc mà em thích hay không thích.
Dùng nhóm từ gợi ý.

• Gợi ý trả lời

A : This is a new song. What do you think about it?

B : Well, I don't like the lyrics.

A : But I like the tune of this song.

B : It's not too bad, I think.

c/ Nhà soạn nhạc hay ca sĩ nào em thích nhất? Điều em ưa thích nhất ở họ là gì?

<D> Writing.

a/ Đọc qua bài tóm lược tiểu sử của ca sĩ và nhà soạn nhạc của bài hát trong phần nghe. (Bob Dylan)

b/ Sau đó viết một đoạn tóm lược tiểu sử của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn hoặc một nghệ sĩ khác do em chọn.

• Bài viết gợi ý.

TRỊNH CÔNG SƠN

(1969 – 2001)

Trinh Cong Son was a composer and singer most known for his love songs and antiwar songs. He was considered as "Viet Nam's Bob Dylan".

He was born in Dac Lac and grew up in Hue from 1943. In 1958 he wrote his first song *Uot Mi*, and this song became famous. In 1972 Trinh Cong Son won the Japanese Golden Disc with *Ngu Di Con*.

His important achievement is a huge legacy of more than 500 songs, including *Noi Vong Tay Lon*, *Toi Se Di Tham*, *Ha Trang*, *Mot Coi Di Ve*, *Chiec La Thu Phai*, and *Hay yeu nhau di*.

Many of his music fans find him unforgettable with his thoughtful statement “There is merely love and human condition in this life. Human condition is finite, whereas love is infinite. We should thus try our best to nourish love so that it could accordingly save condition on the cross of life”.

<E> Language Focus.

• Word Study.

Điền các từ với tiếp đầu ngữ **non-** vào các chỗ trống của các câu.

- | | |
|------------------|--------------------------|
| 1. nonstop | 5. nonprofit |
| 2. nonsmoking | 6. nonalcoholic ; nonfat |
| 3. nonnegotiable | 7. nonrenewable |
| 4. nonrefundable | 8. nonviolent |

• Grammar.

a/ Information Questions

1. When was *Blowin' in the wind* released?
2. Who was one of VietNam's greatest composers that wrote many great patriotic songs such as *Len Dang*, *Hon Tu Si* and *Lanh Tu Ca*?
3. When was Van Cao's *Tien Quan Ca* adopted as the national anthem of the Democratic Republic of Viet Nam?
4. How many songs did Trinh Cong Son write in his life time?
5. Where is the keynote composer sitting?
6. Why do you love revolutionary songs?
7. What is the one thing that various music types have in common?
8. How did you all feel when your former homeroom teacher sang *Con Duong Den Truong* at your yearly class reunion?

b/ It was not until ... that ...

Viết lại các câu sau, dùng **It was not until ... that ...**

1. It was not until the 1950s that rock-'n'-roll appeared.
2. In *Papa*, it was not until their mother had passed away that the children came to actually understand their father's love for her.
3. It was not until Elvis Presley had left the army that his popularity really came to its height.
4. It was not until the 1930s that the electric guitar was developed for popular music.
5. It was not until their performance on the Ed Sullivan show that the Beatles started to be internationally known.
6. It was not until that homecoming last year that he had a chance

a/ Em hãy nghe bài nói về rừng nhiệt đới Amazon. Sau khi nghe, đọc câu hỏi và chọn đáp án đúng nhất.

1. A 2. B 3. A 4. D 5. A

b/ Em sẽ nghe các bài hội thoại ngắn giữa 2 người. Sau mỗi bài hội thoại, hãy nghe câu hỏi và chọn đáp án đúng nhất.

1. B 2. A 3. B 4. C 5. B

* Listening Script.

The Amazon Rain Forest

A. The Amazon rain forest is in Brazil. It covers 5,000,000 square kilometers and contains one-third of the world's trees.

The trees, however, are disappearing. By 1974, a quarter of the forest had been cut down. In the following year, 4% of the remaining trees went. What will happen if more of the Amazon forest is cut down?

Trees absorb the gas carbon dioxide from the air and give out oxygen into the air. The trees of the Amazon rain forest are chemically very active. They produce about 40% of the world's oxygen.

B. 1. Woman: How did you like the concert last week?

Man: Oh, I left at the intermission.

Question: What does the man imply about the concert?

2. Man: When does the performance of your favorite singer start tonight?

Woman: At 7:30.

Question: When will the performance start?

3. Woman: Is Mary a rock-'n'-roll fan?

Man: I'm not sure, but she has rarely missed a concert since she was 17 years old.

Question: What do you know about Mary?

4. Man: Why don't we go to Cuc Phuong Park this summer?

Woman: That sounds good, and we have to save some money from now on.

Question: What are they going to do this summer?

5. Man: Susan looked exhausted.

Woman: She must have been tired after visiting Nam Cat Tien Park.

Question: Why was Susan very tired?

Âm nhạc vào các dịp lễ hội rất quan trọng. Ở thế vận hội Olympic thật thú vị khi nghe người ta chơi nhạc. Chức năng giải trí thì rõ ràng rồi nhưng sâu xa hơn, âm nhạc ở các sự kiện như thế giúp tạo ra bầu không khí phấn khởi. Việc sử dụng quốc ca là để đầy mạnh lòng ái quốc, vậy sẽ khuyến khích vận động viên nỗ lực nhiều hơn.

Âm nhạc cũng được dùng như là một phương tiện chữa bệnh. Nó làm êm diệu thần kinh của bệnh nhân tâm thần. Với những người bị suy giảm thị giác, chơi nhạc là một cách giúp họ mở tấm lòng với thế giới bên ngoài. Rõ ràng là âm nhạc có ảnh hưởng mạnh mẽ và sâu sắc đến cuộc sống của chúng ta.

a/ Những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F) hay không được nói tới trong bài (NI). Ghi dấu (V) vào ô thích hợp rồi sửa câu sai.

- 1. NI
- 2. T
- 3. NI

- 4. T
- 5. F => He says music can teach us

b/ Tìm từ trong bài có cùng nghĩa với các nhóm từ

- 6. to promote
- 7. patriotism
- 8. to be fully aware of
- 9. impact
- 10. to soothe

<E> Writing

a/ Dựa theo cách viết tiêu sử nhân vật ở bài 12 để viết về chính mình.
Dựa theo dàn bài gợi ý.

Gợi ý trả lời

My name is ____; I was born on ____ in _____. I started going to school in _____. I am in grade _____. My father is a(n) ____, and my mother is a(n) ____. I have ____ sisters (and brothers). They are _____. In my free time I like _____. .

b/ Em hãy trao đổi bài viết với bạn em

- | | |
|------------------------|-----------------|
| 1. poisonous | 6. good – ... |
| 2. poachers | 7. popularity |
| 3. habitats | 8. traditional |
| 4. caution ; dangerous | 9. transmission |
| 5. endangered | 10. recital |

b/ Chọn từ cho sẵn trong khung để điền vào chỗ trống.

- | | |
|-----------------|---------------|
| 11. active | 14. ecology |
| 12. destruction | 15. nonprofit |
| 13. reservation | |

c/ Chọn đáp án đúng nhất để hoàn tất câu.

16. D 17. A 18. B 19. A 20. B

<C> Grammar and structure

a/ Viết dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|----------------------------------|---|
| 1. are not allowed | 4. living |
| 2. Did we export ; were exported | 5. should be done ;
should not dump. |
| 3. released | |

b/ Điền vào chỗ trống bằng một đại từ quan hệ thích hợp.

- | | |
|-----------------|-----------------|
| 6. that / which | 9. that / which |
| 7. that / which | 10. who |
| 8. who | |

c/ Chọn đáp án đúng nhất để hoàn tất câu.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. B | 13. D | 15. D | 17. D | 19. B |
| 12. A | 14. C | 16. A | 18. C | 20. D |

<D> Reading

ÂM NHẠC TRONG ĐỜI SỐNG CHÚNG TA

Âm nhạc đóng một vai trò quan trọng trong đời sống hằng ngày. Một ngày không thể trôi qua mà không có âm nhạc. Âm nhạc phục vụ nhiều chức năng trong xã hội chúng ta: nó được dùng để giải trí, thư giãn, động viên, thuyết phục, dạy dỗ, chữa bệnh, nâng cao lòng yêu nước và vân vân.

Những nhà quảng cáo rất ý thức về vai trò của âm nhạc trong việc xâm chiếm đầu óc người tiêu dùng. Ví dụ cách hữu hiệu nhất để giúp trí nhớ của người tiêu dùng là kèm theo mẫu quảng cáo cùng với một bài hát hay. Một khi người tiêu dùng thích bài hát đó thì họ cũng sẽ nhớ đến nhãn hiệu của sản phẩm được quảng cáo và sẽ mua sản phẩm đó khi đứng trước một kệ đầy ắp hàng hoá của các nhãn hiệu khác nhau.

Unit 13

THEATER AND MOVIES ĐIỆN ẢNH VÀ KỊCH NGHỆ.

Part I. Vocabulary

Academy	/ə'kædəmi/	(n) viện hàn lâm
Action movie	/'ækʃn 'mu:vɪ/	(n.p) phim hành động
All-time	/'ɔ:ltaɪm/	(a) mọi thời đại
Appreciative	/ə'pri:fɪʃjətɪv/	(a) đánh giá cao, cảm kích
Aspect	/'æspekt/	(n) khía cạnh, bề ngoài
Award	/ə'wɔ:d/	(n) giải thưởng
Character	/'kærɪktə/	(n) nhân vật
Director	/'di'rektə/	(n) đạo diễn
Drama	/'dra:mə/	(n) kịch, kịch nghệ
Dramatic	/'dræ'mætɪk/	(a) có kịch tính; lý thú
Entertained	/entə'teind/	(a) tiếp đãi, phục vụ
Execution	/eksi'kjʊ:ʃn/	(n) dàn dựng
Extend	/iks'tend/	(v) trãi dài, mở rộng
Feature movie		(n.p) phim truyện
Impressive	/im'presɪv/	(a) gây ấn tượng
IQ	/'ai kju:/	chỉ số thông minh
(intelligence quotient)		
Irreplaceable	/iri'pleɪsəbl/	(a) không thay thế được
Literature	/'lɪtrətʃə/	(n) văn học, văn chương
Motion pictures	/'mouʃn'pɪktʃə/	(n.p) điện ảnh
Movie	/'mu:vɪ/	(n) phim
Movies	/'mu:vɪz/	điện ảnh
Original	/ə'ridʒənl/	(a) độc đáo
Perception	/pə'sepʃn/	(n) sự nhận thức, sự hiểu biết
Physical	/'fɪzɪkl/	(a) thể chất, thể lí
Playwright	/'pleɪrɪət/	(n) nhà soạn kịch
Prejudice	/'predʒudɪs/	(n) thanh kiến, định kiến
Simplistic	/'sim'plɪstɪk/	(a) giản đơn thái quá
Spiritual	/'spɪritʃuəl/	(a) thuộc tinh thần
Studio	/'stju:dio/	(n) xưởng phim, trường quay
Thought-provoking	/θo:t prə'veoukɪŋ/	(a) gợi nhiều suy nghĩ

Part II. Grammar Notes

<A> Adjectives of Attitude (*Tính từ chỉ thái độ*).

Các tính từ chỉ thái độ được thành lập

- bởi Hiện tại phân từ (*present participle*) bao hàm nghĩa chủ động, gây ra những cảm xúc.

Ex: The film is interesting. (*Phim thú vị. Bộ phim làm tôi thích thú*)
The ghost story is frightening.

(*Câu chuyện ma thật dě sợ. Nó làm tôi sợ*)

**** The indefinite article “a”, “an” (Mạo từ không xác định a / an)

- A / An đi với một danh từ đếm được số ít và nghề nghiệp của một người.

Ex: There is a book on the table. (a dùng trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm)

My father is an architect. (an đứng trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm)

We want an hour to do the work.

(an đứng trước danh từ bắt đầu bằng h câm)

- A / An được dùng với danh từ số ít với ý chung và chưa xác định.

Ex: A baby deer can stand as soon as it was born.

(*Con hươu con nói chung*)

They live in a small house. (danh từ “house” chưa xác định).

The house is on a hill.

(danh từ house đã được nói đến trước đó – ta dùng the)

<C> The indefinite article “the”. (Mạo từ không xác định the)

The đi với danh từ số ít, số nhiều, và danh từ không đếm được đã xác định.

I've seen the results of the exam. (The dùng trước danh từ số nhiều và số ít)

I'll pay for the food. (The dùng trước danh từ không đếm được xác định)

There's a town in Italy. It stands near a volcano. In 79 AD the volcano erupted and it destroyed the town and killed nearly all the people who lived there.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

a/ Theo cặp, em hãy ghi tên của những người trong tranh theo hai nhóm.

Playwrights

- Shakespeare
- Charlie Chaplin
- J.B.D. Moliere

Actors / Actresses

- Charlie Chaplin
- J.B.D. Moliere
- Audrey Hepburn

e. Bernard Shaw

f. Tom Hanks

b/ Ghi ra vài tác phẩm nổi tiếng do các nhà soạn kịch trên viết.

Gợi ý trả lời

Playwrights

Shakespeare

Charlie Chaplin

J.B.D. Molire

Bernard shaw

Works

Hamlet; King Lear; Romeo and Juliet

Modern Times; Limelight

Le Bourgeois Gentilhomme; Tartuffe

Pygmalion

Reading Text

SỰ HẤP DẪN CỦA KỊCH NGHỆ.

Sự hấp dẫn của kịch nghệ có nhiều căn nguyên. Chúng ta hãy đề cập tới bốn nguyên nhân.

Trước hết kịch là cách kể chuyện rất hiệu quả. Từ thời xa xưa, quanh đống lửa hồng người ta đã được những người kể chuyện tiếp đãi bằng những câu chuyện kể về các cuộc chiến đấu và chiến thắng tuyệt vời của các anh hùng. Tương tự vậy ở rạp hát chúng ta thường thức một cuộc tranh luận đầy kịch tính giữa hai phe đối lập. Chúng ta hòa mình vào với nhân vật trong câu chuyện và quan tâm đến kết quả chung cuộc.

Thứ nhì khán giả thấy vui thích với kỹ năng dàn dựng - nghệ thuật sáng tạo một tác phẩm nghệ thuật. Những người thích đi xem kịch sẽ có sự hài lòng do việc làm hoàn hảo của những nghệ sĩ, với khả năng kiểm soát giọng hát hay nhạc cụ của nghệ sĩ, với khả năng sử dụng khoảng không gian của các vũ công, và trên hết là việc điều hành của đạo diễn về các mặt đầy sáng tạo của vở kịch.

Sự hài lòng thứ ba về kịch nghệ là về cơ hội cho chúng ta có được những nhận thức mới mẻ. Điều này đã được Aristotle- nhà hiền triết của Hi Lạp cổ đại- đề cập tới, rằng niềm vui thích to lớn nhất của con người là học hỏi. Kịch nghệ là cách tuyệt hảo để mở rộng cái tôi của chúng ta vượt qua khỏi vòng tròn nhỏ bé của cuộc sống hàng ngày. Nó cho chúng ta làm quen với những người và những nền văn hoá hoàn toàn xa lạ với chúng ta. Do vậy kịch nghệ mang đến các cơ hội đặc biệt cho những trải nghiệm sâu xa hơn và sắc bén hơn.

Cuối cùng, điều trải nghiệm đầy kịch tính đó có thể là một xúc cảm tinh thần. Như Aristotle đã nhận định, hài kịch có thể phô bày chúng ta tồi tệ hơn bản chất của chúng ta, nhưng bị kịch phô bày chúng ta tốt đẹp hơn. Các tác phẩm kịch vĩ đại đã cho các nhân vật tuyệt vời xem xét các vấn đề quan trọng. Trong đó con người được thử nghiệm và mặc dù thể xác của họ có thể bị tổn thương nhưng tinh thần của họ lại chiến thắng.

a/ Trả lời câu hỏi.

2. Yes, they did.
3. He thought it is in learning.
 4. It gets us acquainted with people and cultures quite foreign to us.
 5. They may be amazed at the painter's brushwork, the musician's control of a voice or instrument, the dancer's use of space, and the director's management of the creative aspects of the play.
 6. Tragedy shows us to be better than we are, but comedy shows us to be worse.

b/ Chọn ý đúng nhất của từ được gạch dưới

- 1.B : 2. A ; 3. D; 4. A/D ; 5. C ; 6. C ; 7. D

c/ Điền vào chỗ trống bằng thông tin trong bài.

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. Four | 4. Ancient Greece |
| 2. The dramatic contest | 5. humans |
| 3. Creating a work of art | 6. the author and readers |

d/ Kể cho bạn em nghe về vở kịch hay nhất em vừa xem lúc gần đây.

** Listening**

a/ Theo nhóm đội, thảo luận các câu hỏi.

1. Kịch nghệ và điện ảnh có một tương lai hứa hẹn không?
2. Kịch nghệ có nền lịch sử lâu đời hơn điện ảnh hay ngược lại?
Lịch sử điện ảnh có bao lâu rồi?

b/ Nghe đoạn văn sau về điện ảnh Mỹ và ghi dấu (✓) vào năm đúng.

- | | | | |
|-----------|-----------|-----------|-------------|
| 1. 1861 ✓ | 4. 1920 | 7. 1935 ✓ | 10. 1960s ✓ |
| 2. 1903 ✓ | 5. 1927 ✓ | 8. 1945 | 11. 1970s ✓ |
| 3. 1915 ✓ | 6. 1933 ✓ | 9. 1950 | 12. 1980s |

c/ Nghe lại bài khoá và điền vào chỗ trống.

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| 1. A The Great Train Robbery | 3. C The Jazz singer |
| 2. B The Birth of a Nation | 4. A Becky Sharp |

d/ Các câu sau đây là đúng (T) hay sai (F). Nghe và ghi vào ô thích hợp, sau đó sửa câu sai.

1. T
2. F ⇒ He made the first major American movie in 1903.
3. T
4. T
5. T
6. F ⇒ about 20 years.
7. T
8. T

e/ Nghe lại và điền vào chỗ trống.

1. images 2. 1903 3. spoken 4. gifted 5. studios

f/ Kể tên vài bộ phim mà em thích hay vừa xem.

- Harry Potter
- Lord of the Rings
- Đồi cát
- Spiderman

* Listening Script.

American Motion Picture

By 1861, Coleman Sellers showed people Kinematoscope, the machine that sent images rapidly onto a screen.

In 1903, Edwin S. Porter produced the first major American movie, *The Great Train Robbery*.

By 1915, with *The Birth of a Nation*, a movie about the Civil War by D. W. Griffith, motion picture really became an art form.

In 1926 the Warner Brothers studio introduced the process of recording musical and spoken passages on large discs and in 1927, *The Jazz Singer*, its first talking picture, was released.

By 1933 the Technicolor process had been perfected as a three-color system, and was first used in the 1935 movie *Becky Sharp*.

During the 1960s and 1970s, American motion picture saw the rise of advanced techniques and a new generation of gifted moviemakers, such as Woody Allen and Steven Spielberg, just to name a few.

And over the last quarter of the 20th century till now, with Hollywood studios, the American motion picture industry has become the leading power in the world.

<C> Speaking.

a/ Theo nhóm đôi, hỏi và đáp các câu sau.

1. Bạn có thích xem phim không? Bao lâu bạn đi xem phim một lần
Yes, I do. Every week.

2. Loại phim nào bạn thích xem?

I prefer to watch action movies / love movies / cartoons.

b/ Theo nhóm đôi, dùng từ gợi ý để nói về loại phim em ưa thích.

Gợi ý trả lời.

A: What types of movies do you prefer to watch?

B: I prefer to watch cartoons. How about you?

A: I like action movies better than cartoons because movies are easy to understand. They also provide real entertainment: very thrilling, energizing. I think cartoons are suitable for children only and not interesting for high school students.

...because they

FORREST GUMP.

Forrest Gump, do Robert Zemeckis đạo diễn, được trình chiếu năm 1994, là bộ phim hài đoạt nhiều giải Oscar gồm phim có hình ảnh đẹp nhất, diễn viên hay nhất, đạo diễn giỏi nhất. Bộ phim tuyệt vời và gợi nhiều suy nghĩ này nói về một người đàn ông tên Forrest Gump ở Alabama, do Tom Hanks thủ vai. Forrest là một anh chàng chậm phát triển tâm thần với chỉ số thông minh IQ chỉ 75 nhưng rất dễ thương, giản dị và chân thật, và rất yêu mẹ. Anh ta trở nên thành công vì luôn nói sự thật. Bộ phim Forrest Gump rất được yêu thích (thu về được số tiền khổng lồ 330 triệu đô la) vì nó chứng tỏ là sự chân thật và cuộc sống giản dị có thể mang tới hạnh phúc và nhiều phần thưởng khác.

c/ Hãy giờ hãy viết một đoạn văn về bộ phim Rain Man, dùng phân bố cục cho sẵn.

Bài viết gợi ý

RAIN MAN.

Rain Man, directed by Barry Levinson, released in 1988, is a feature movie that won several Oscars including Best Picture, Best Actor and Best Director. This movie tells about the relationship between two brothers. The younger brother Charlie does not really love or respect his elder brother Raymond, played by Dustin Hoffman, who suffers from serious mental condition and is unable to communicate properly. Throughout their journey together, however, Raymond's innocence and seemingly stupid behavior have gradually transformed his brother. Charlie eventually comes to realize that brotherhood is invaluable sibling. Rain Man was widely loved (listed among All-time Top 50 American Movies Through 1995) because it restated reasonably and movingly that the good is always there in humans' hearts.

<E> Language Focus.

• Word study

Dùng dạng thích hợp của từ cho trong ngoặc để điền vào chỗ trống.

- | | | | |
|----------------|--------------|-----------------|------------------------------|
| 1. concerned | 4. annoyed | 7. breathtaking | 10. interesting; interested |
| 2. frightening | 5. dramatic | 8. impressive | 11. delightful |
| 3. excited | 6. wonderful | 9. original | 12. appreciative; invaluable |

• Grammar

Điền vào chỗ trống bằng mạo từ a(n), the hoặc không dùng mạo từ.

- | | | | |
|--------|--------|-----------------|---------|
| 1. an | 4. the | 7. zero article | 10. the |
| 2. the | 5. the | 8. the | |
| 3. A | 6. a | 9. zero article | |

Unit 14

THE WORLD CUP. CÚP THẾ GIỚI.

Part I. Vocabulary

Basketball	/'ba:skitbɔ:l/	(n) bóng rổ
Beat	/bi:t/	(v) đánh bại
Championship	/'tʃæmpjənʃip/	(n) giải vô địch, chức vô địch
Chess	/tʃes/	(n) cờ vui
Competition	/kɒmpɪ'tɪʃn/	(n) cuộc thi đấu, sự cạnh tranh
Defeat	/dɪ'fi:t/	(v) đánh thắng, vượt qua
Defender	/dɪ'fendə/	(n) hậu vệ
Dribble	//	(v) rê bóng
Elimination	/ɪlɪmɪ'neiʃn/	(n) loại bỏ
Federation	/fedə'reiʃn/	(n) liên bang
Forward	/fɔ:wəd/	(n) tiền đạo
Halftime	/'ha:ftaim/	(n) thời gian nghỉ giữa hai hiệp
Host	/houst/	(v) đăng cai
Hurdles	/hɜ:dəlz/	(n) nhảy rào
Midfielder	/'midfi:lðə/	(n) tiền vệ
Mysterious	/mis'tiəriəs/	(a) bí ẩn
Round	/raund/	(n) vòng đấu
SARS	//	(n.p) hội chứng hô hấp cấp nặng
Score	/skɔ:/	(v) đạt điểm; ghi bàn (n) tỉ số
Shot	/ʃɔ:t/	(n) cú đá
Table-tennis	/'teibl'tenɪs/	(n.p) bóng bàn
Title	/'taɪtl/	(n) danh hiệu
Tournament	/'tɔ:nəmənt/	(n) vòng (giải) thi đấu
Trophy	/'trɔfi /	(n) cúp, chiến lợi phẩm
Volleyball	/'vɔlibɔ:l/	(n) bóng chuyền

Part II. Grammar Notes : To-infinitive

<A> To-infinitive to talk about purpose.

1. To- infinitive có thể được dùng để chỉ mục đích.

Ex: He went to France to learn French.

They stopped to ask the way.

2. Ta còn có thể dùng In order to + infinitive và so as to + infinitive để chỉ
mục đích

<C> To-infinitive as complement of a verb (*động từ nguyên mẫu làm bổ từ cho động từ*)

Ex: His plan is to keep the affair secret.

(*Kế hoạch của anh ta là giữ công việc bí mật*)

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

a/ Mô tả bức tranh sau đây. Hãy nói tên một cầu thủ trong tranh.

A soccer game.

Pelé, the Brazilian forward.

b/ Theo nhóm, các em hãy hỏi và đáp về bóng đá và cúp thế giới.

Trả lời:

1. Every four years
2. The Fédération International de Football Association.
3. In 1930, in Uruguay.
4. Pelé, the Brazilian forward.
5. The Men's World Cup in 2002, the women's World Cup in 1991.
6. Yes, there is.

Reading text.

CÚP THẾ GIỚI.

Bóng đá là môn thể thao phổ biến nhất trên thế giới. Cuộc thi đấu bóng đá nổi tiếng nhất là Cúp Thế Giới, là cuộc thi tài quốc tế bốn năm nột lần. Có cuộc thi cho nam giới và cuộc thi cho phái nữ. Có hơn một tị người trên thế giới theo dõi Cúp thế giới qua vô tuyến truyền hình.

Liên đoàn bóng đá thế giới được thành lập năm 1904. Trận thi đấu Cúp thế giới đầu tiên được tổ chức tại Uruguay năm 1930 chỉ với 13 đội bóng. Ngày nay các đội bóng từ 200 quốc gia tham dự vòng đấu loại trong khu vực của mình trước khi đạt tiêu chuẩn là một trong 32 quốc gia tham dự vòng chung kết.

Chiếc Cúp thế giới đầu tiên đã được tặng cho Brazil vĩnh viễn ở trận chung kết tại Mexico vào năm 1970 để tôn vinh quốc gia giữ kỷ lục ba lần đạt danh hiệu vô địch thế giới.

Nhiều người hâm mộ bóng đá đã xem Pelé, tiền đạo người Brazil, là cầu thủ giỏi nhất mọi thời đại. Anh nổi tiếng về tài giữ bóng tuyệt vời và các cú sút mạnh mẽ. Năm 1986, Mexico trở thành quốc gia đầu tiên đăng cai cúp thế giới hai lần. Cúp bóng đá thế giới 2002 được tổ chức tại Châu Á lần đầu tiên do Nhật Bản và Hàn Quốc cùng đăng cai.

Cúp thế giới dành cho bóng đá nữ được tổ chức năm 1991 tại Trung Quốc và từ đó nó đã không ngừng được yêu thích. Trung Quốc được đăng ký đăng cai giải bóng đá nữ thế giới 2003 nhưng cuộc thi đấu phải dời về Mỹ sau khi bệnh nghiêm trọng Hội Chứng Hô Hấp Cấp Nặng (SARS) xuất hiện ở Trung Quốc.

Có gần 100 Quốc gia nỗ lực tranh tài trong giải Cúp Thế Giới năm 2003 này.

a/ Những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F). Chọn ô thích hợp rồi sửa câu sai.

- | | |
|------------------------------|------|
| 1. F \Rightarrow 13 nation | 4. T |
| 2. F \Rightarrow in 1962 | 5. T |
| 3. T | |

b/ Trả lời các câu hỏi.

1. In 1904.
2. Because every four years an international soccer tournament is held and well known as the World Cup. More than a billion people around the world watch it on television.
3. Because Pelé won fame for his amazing ball control and powerful shots.
4. In 1991 in China
5. Because severe acute respiratory syndrome (SARS) emerged as a serious health problem in China.

c/ Điền vào chỗ trống với từ thích hợp trong đoạn văn

- | | |
|----------------|------------|
| 1. popular | 4. trophy |
| 2. participate | 5. qualify |
| 3. final | |

d/ Theo nhóm, em hãy kể cho bạn những gì em biết về các trận thi đấu bóng đá ở Việt Nam.

 Listening

a/ Người ta đang chơi môn thể thao gì trong tranh?

Gợi ý trả lời

- | | |
|-------------|-----------------|
| a. soccer | d. horse racing |
| b. chess | e. tennis |
| c. swimming | |

b/ Lắng nghe năm vận động viên nói về môn thể thao của mình. Kết hợp với tranh thích hợp.

- | | |
|--------------------|----------------|
| 1-a (soccer) | 4-c (swimming) |
| 2-e (tennis) | 5-b (chess) |
| 3-d (horse racing) | |

d/ Nghe lời bình luận về trận đấu giữa đội Boston Celtics và Los Angeles Lakers, rồi trả lời câu hỏi

- | | |
|-----------------------|---------------------------------|
| 1. Basketball | 4. The Boston Celtics |
| 2. The Boston Celtics | 5. The start of the second half |
| 3. It is now a tie | |

e/ Theo nhóm, hãy thuật lại trận đấu thể thao mà em vừa xem hay tham dự vào.

* Listening Script.

- A. 1. Yes, there's the whistle. It's a penalty. Baggio places the ball carefully in front of the goal mouth and walks slowly back. Then, he runs toward the ball and kicks.
2. What a fantastic return! Capriati hit the ball cross-court and all her opponent could do was to watch the ball flying out of her reach. It's thirty all.
3. Mighty King is five lengths in front of Sporting Bingo as they are approaching the finishing post. The favorite, Disneyland, jumped badly at the least fence and almost threw the jockey.
4. It's a clear win for Samuel. So, so far he was won both the men's 100 meters breaststroke and 50 meters freestyle. It's really a big day for Samuel at the Sunburst swimming pool.
5. Well, it's incredible! Jack attacks consistently and with just a move of bishop he puts the opponent's castle and knight under pressure.
- B. Good evening, sports fans, and welcome to the second game of the National Basketball Association Tournament. The Boston Celtics and the Los Angeles Lakers have just finished the first half of the second game. The Celtics won the first game, and the score is tied now. The odds are in favor of another Celtic win, but the Lakers certainly can't be counted out yet. They are daring and determined, and they would never be able to remove the shame of their last loss if they lost one more game. However, if the Celtics do go on to win this game, they will come nearer to another championship.

The teams have just returned to the court, the players are sweaty and the crowd is roaring. The fans are gripping their program tightly as they gaze at the clock and are anxious to see the start of the second half. Do the Lakers have the heart to defeat the Celtics, or will we be looking up to a new champion? There's the signal, and the second half has started.

<C> Speaking

a/ Nhữn người trong tranh đang chơi môn thể thao gì? Theo cặp, các em thay phiên mô tả nội dung bức tranh

- | | |
|---------------|-----------------|
| a. basketball | e. tennis |
| b. soccer | f. volleyball |
| c. hurdles | g. table tennis |
| d. cycling | |

b/ Theo nhóm, em hãy mô tả nội dung các bức tranh trên.

c/ Theo nhóm, hãy thay phiên nhau nói về môn thể thao em ưa thích nhất và các lợi ích của nó.

Gợi ý trả lời:

- . My favorite sports: swimming, tennis, volleyball...
- . Benefits
 - swimming helps keep fit and have good body build.
 - ...

<D> Writing.

a/ Đọc bảng thông báo sau. Theo cặp, em hãy đặt câu hỏi Wh- question và trả lời.

Question

1. Who is the announcer?
2. What occasion is celebrated?
3. What's the name of the sports event?
4. What teams play in the match?
5. When is this match held?
6. Where is this match held?
7. Who are invited?

Answers

1. Le Van Minh, Manager of the sports club.
2. The Young League's Foundation Day.
3. Friendly Football Match.
4. Local Language school vs sports club.
5. 4 p.m. Saturday, March 07, 200__.
6. School stadium
7. All students are invited

b/ Viết một thông báo về sự kiện thể thao hay một hoạt động trong trường.

Gợi ý trả lời

- | | |
|-------------------|---|
| Announcer: | Vice Manager of the School Sports Club. |
| Event: | Establishment of a Ten-grade soccer team. |
| Eligible Members: | Ten-grade boys with good health and a height of 170 centimeters or above. |

SCHOOL SPORTS CLUB.

In order to create more opportunities for students to practice sports, the Young League Sports Club of Lam Son High school will set up a Ten-grade soccer team.

Vice Manager of school sports club.

c/ Đọc bài viết của bạn em và tường thuật cho lớp.

<E> Language Focus

• Word study

a/ Dùng dạng đúng của từ cho sẵn để điền vào chỗ trống. Có thể dùng một từ 2 lần.

1. beaten/ defeated 2. beaten 3. won 4. scored

b/ Dùng từ cho sẵn để đặt vào đúng vị trí vào bản đồ sân bóng đá.

1. touch line 4. goal area 7. center line

2. penalty spot 5. goal

3. goal line 6. penalty area

• Grammar

a/ Ghi dấu (✓) vào câu có phần gạch dưới mô tả mục đích.

1. The original World Cup trophy was given permanently to Brazil to honor that country's record third World Cup title.
2. In 1986 Mexico became the first nation to host the world cup twice.
3. People do regular exercise to keep fit.
4. Is it the first team to qualify for the final?
5. Students are encouraged to take part in a team game to learn how to get along with others.
6. Students should manage their time wisely to participate in a kind of sports.
7. Is there any interesting soccer game to watch on TV tonight?
8. The referee can add extra time at the end of each half to make up for injury time.
9. A goal keeper guards the goal to prevent the other team from scoring.
10. He used the top of his foot to give the ball a powerful kick.

b/ Viết lại các câu sau, dùng **to + base form of verb phrase** để phụ nghĩa.

2. The goal keeper is the only player to be allowed to touch the ball with his hands when the ball is in play.
3. Which nation became the first one to win the world cup trophy three times?
4. It is an important rule to follow in this game.
5. Was he the only player to score in that game?
6. Cooperation is a lesson to learn from team sports.

Unit 15

THE PACIFIC RIM VÀNH ĐAI THÁI BÌNH DƯƠNG.

Part I. Vocabulary

Area	/'eəriə/	(n) diện tích
Capital	/'kæpitl/	(n) thủ đô
Cosmopolitan	/kɒzmə'pɔlɪtn/	(a) gồm người nhiều nơi trên thế giới
Dairy	/'deəri/	(a) sữa
Descent	/dɪ'sent/	(n) dòng dõi
Dynamism	/'dai'næmɪzm/	(n) tính năng động
Economic	/i:kə'nɔmɪk/	(a) kinh tế
Electronics	/ilek'trɒniks/	(n) đồ điện tử
Emblem	/'embləm/	(n) biểu tượng
Exporter	/eks'pɔ:tə/	(n) nước xuất khẩu
Football	/'fʊtbɔ:l/	(n) môn bóng bầu dục ở Hoa Kỳ
Independence	/indi'pendəns/	(n) độc lập
Industrialized	/in'dʌstriəlaɪz/	(a) công nghiệp hóa
Island	/'ailənd/	(n) đảo
Market	/'mɑ:kɪt/	(n) thị trường
Merlion	/'mɜ:lɪən/	(n) động vật đầu sư tử thân cá
Multiracial	/mʌlti'reiʃl/	(a) đa chủng tộc
Nationality	/næʃə'nælti/	(n) quốc tịch
Refine	/ri'fain/	(v) tinh chế
Republic	/ri'publɪk/	(n) nước cộng hòa
Statistics	/stə'tistiksl/	(n) thống kê
Stretch	/stretʃ/	(v) trãi dài
Supplies	/sə'plai/	(n) hàng cung cấp
Theorist	/'θɪərist/	(n) lý thuyết gia
Rim	/rim/	(n) bờ, vành, mép
Standard	/'stændəd/	(n) tiêu chuẩn, chuẩn mực
Stimulating	/'stimjuleɪtɪŋ/	(a) gây hứng thú
Rank	/ræŋk/	(v) xếp loại
Petroleum	/pə'trouliəm/	(n) dầu mỏ

Part II. Grammar Notes : Comparisons (*So sánh*)

<A> Positive Form (*So sánh bằng nhau*)

1/ Affirmative:

2/ Negative: As/so + adjective / adverb + As

Ex: Tom isn't as / so old as he looks.

This machine isn't as / so modern as that one.

 Comparative Form (so sánh hơn)

1/ Short Adjective: các tính từ có một âm tiết hoặc 2 âm tiết tận cùng là -y.

Adjective + er + than

Ex:	cheap	→	cheaper
	safe	→	safer
	big	→	bigger
	lucky	→	luckier

The exam paper is easier than we expected.

His house is bigger than mine.

2/ Long Adjective: các tính từ có hai âm tiết trở lên

More + adjective + than

Ex:	modern	→	more modern
	comfortable	→	more comfortable

You're more patient than me.

She is more beautiful than her sister.

<C> Superlative Form (So sánh nhất)

1/ Short adjectives

The + adjective + est

Ex:	cheap	→	the cheapest
	fine	→	the finest
	thin	→	the thinnest
	lovely	→	the loveliest

Yesterday was the hottest day of the year.

What is the longest river in the world?

2/ Long Adjective

The most + Adjective

- Ex:** delicious → the most delicious
famous → the most famous
boring → the most boring

What was the most enjoyable holiday you have ever had?

This is the most delicious meal I have had for a long time.

<D> Notes: (Lưu ý)

1/ Đối với một số tính từ tận cùng là: -ow, -er, -le có thể xem là tính từ ngắn hoặc dài.

Clever → cleverer → the cleverest / more clever → the most clever.

Narrow → narrower → the narrowest / more narrow → the most narrow.

Simple → simpler → the simplest / more simple → the most simple.

2/ Cụm từ of được đặt ở đầu câu để nhấn mạnh hình thức so sánh hơn và so sánh nhất.

Of the two boys , John is more intelligent.

Of all the student in class , Jack is the tallest.

3/ Một số tính từ có dạng so sánh bất quy tắc

- | | | |
|-------------|---------------------|---------------------------|
| good | → better | → the best |
| bad | → worse | → the worst |
| far | → farther / further | → the farthest / furthest |
| little | → less | → the least |
| many / much | → more | → the most |

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

a/ Theo nhóm bốn em, hãy tìm trên bản đồ thế giới để xác định các lục địa trong khu vực vành đai Thái Bình Dương.

Asia ; Australia ; North America ; South America.

b/ Theo cặp, em hãy viết tên quốc gia dưới mỗi lá cờ.

1. Australia 2. Canada 3. Japan 4. Singapore

c/ Cho biết tên thủ đô của bốn quốc gia ở phần b?

1. Caberra 2. Ottawa 3. Tokyo 4. Singapore city

Reading Text

Khu vực vành đai Thái Bình Dương đưa ra sự đa dạng to lớn với sự năng động về kinh tế của Hồng Kông, Đài Loan, và Tân Gia Ba; sự phát triển về kỹ thuật tiên tiến cao cấp ở Nhật Bản, Hàn Quốc, Phi Luật Tân và vùng viễn Đông nước Nga; nguồn nhân lực ở Trung Quốc,

hay bờ biển Thái Bình Dương của vùng Châu Á, bao phủ diện tích 377.835 Km vuông (gồm 3.091 Km vuông vùng nước trong lãnh thổ). Thủ đô Tokyo là thành phố lớn nhất nước với số dân là 126.771.600 người. Ngôn ngữ chính thức là tiếng Nhật. Hiện nay Nhật được xếp trong số các quốc gia công nghiệp hoá hàng đầu thế giới. Nhật cũng là quốc gia xuất khẩu lớn hàng thứ ba sau Đức và Hoa Kỳ.

Khối Cộng Đồng Nước Úc nằm ở miền đông nam Châu Á giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Quốc gia này bao gồm Châu Úc, lục địa nhỏ nhất trên thế giới và một số đảo nhỏ. Nó có diện tích là 7.682.300 Km vuông và dân số là 19.357.594 người. Thủ đô là Canberra, và Sydney là thành phố lớn nhất nước. Ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh. Có khoảng 94% dân chúng có nguồn gốc Châu Âu. Úc là nước sản xuất và xuất khẩu len hàng đầu thế giới. Quốc gia này cũng được xếp hạng là nhà xuất khẩu chính về lúa mì, thịt, sản phẩm sữa và các loại thực phẩm khác.

Cộng Hoà Tân Gia Ba là một đảo thành phố độc lập có chủ quyền như một nước ở Đông Nam Á với tổng diện tích là 692,7 Km vuông và dân số đa sắc tộc 4.425.720 người. Thủ đô là Singapore city cũng là thành phố lớn nhất nước. Ngôn ngữ chính thức là tiếng Malay, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, và Tamil. Sau khi Tân Gia Ba trở thành nước cộng hoà độc lập năm 1965, các đầu tư nước ngoài đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của đất nước. Ngày nay Tân Gia Ba có tiêu chuẩn sống cao nhất ở Châu Á, với nền kinh tế đặt trọng tâm vào việc sản xuất sản phẩm điện tử, đóng tàu, lọc dầu, du lịch, dịch vụ ngân hàng quốc tế và thương mại quốc tế.

Quốc gia Gia Nã Đại trải dài từ biển Đại Tây Dương ở phía Đông đến phía Tây Thái Bình Dương, là nước lớn thứ nhì trên thế giới với diện tích là 9.970.610 Km vuông. Thủ đô là Ottawa, và thành phố lớn nhất nước là Toronto. Dân số của Gia Nã Đại là 31.592.802 người, và một phần ba số dân có nguồn gốc từ nước Anh. Một phần tư dân có gốc từ nước Pháp, sống chủ yếu ở Quebec và vẫn duy trì ngôn ngữ và văn hoá của họ. Ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và tiếng Pháp. Khoảng 4/5 xuất khẩu của Gia Nã Đại là sang Hoa Kỳ và trên 2/3 nhập khẩu là từ các quốc gia láng giềng.

a/ Điền vào bảng bằng các thông tin trong bài.

Country	Area	Capital City	Largest City	Population	Language (s)
Australia	7,682,300	Canberra	Sydney	19,357,594	English

Canada	9,970,610	Ottawa	Toronto	31,592,805	English, French
Japan	377,835	Tokyo	Tokyo	126,771,660	Japanese
Singapore	692.7	Singapore City	Singapore City	4,425,720	Malay English Chinese Tamil

b/ Tìm từ trong bài có nghĩa sau:

- 1. official
- 2. major
- 3. leading
- 4. population
- 5. coast

c/ Trả lời các câu hỏi

1. The United states and Germany are larger exporters than Japan.
2. According to the statistics provided, Canada is the largest of all (9,970,610 sq. Km)
3. Singapore is the country which has the smallest area.

 Listening.

a/ Theo nhóm đôi,

1. Tìm các quốc gia gần nhất vùng Bắc Cực.
 - Countries nearest to the North Pole: Canada, the USA(Alaska), Russia, Iceland, Norway, Finland, Denmark and Sweden.
2. Tìm người thích ăn bánh ham_bơ_gơ và bánh nướng nhân bí đỏ.
 - Americans are fond of hamburgers and pumpkin pie.
3. Quốc gia nào có biểu tượng là động vật đầu sư tử mình cá?
 - Singapore has a merlion in its national emblem.

b/ Nghe ba người nói về quốc gia của họ và ghi tên quốc gia ấy.

Speaker A: Singapore

Speaker B: Canada

Speaker C: the United States.

c/ Nghe lại lần nữa. Những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F)? Chọn ô thích hợp và sửa câu sai.

• Speaker A

1. F => It's a diamond – shaped island.

2. F => in southeast Asia

3. T

• Speaker B

4. F => the second biggest country in the world

- o. F → most people live on farms, ranches...
- 9. F => baseball and football

* Listening Script.

Speaker A: Hi, everyone. I'm glad to meet you all. This is my country on the world map. It is a diamond-shaped island with surrounding small islands in Southeast Asia, and on the busy shipping routes connecting Europe to China. The people are multiracial, therefore the official languages are English, Malay, Chinese, and Tamil ...

Speaker B: Hi. I'm from the second biggest country in the world in North America but the population is only 31 million. The country is so big that there is variety of climates. Most people live in the south because the north is too cold – near the North Pole.

Speaker C: I come from a 50-state country with a multiracial population of almost 300 millions, coming from all parts of the world. We have big, cosmopolitan cities, but a large number of our people live on farms, ranches, and in small towns. Our popular sports are baseball, and football, played in our particular way...

<C> Speaking

- a/ Theo cặp, hãy nhìn bảng đồ thế giới và tìm quốc gia có thành phố là Mexico city, Tokyo, Sydney, and Toronto.
- b/ Theo nhóm bốn em, dùng các thông tin kể trên để chuẩn bị bài nói về các thành phố đó.

Ví dụ:

Hi, every one, I would like to give you information about Canada and particularly, the biggest city of this country, Toronto. Well, the city and its surrounding area were founded in 1793 with a total area of 5,868 square kilometers. At present, the city's population is about 4,262,757...

Thank you for your attention.

- c/ Theo nhóm, hãy tìm thông tin liên quan tới thành phố của bạn để chuẩn bị cho phần trình bày của nhóm vào tuần tới.

<D> Writing.

- a/ Đặt những câu bên phải theo thứ tự đúng với bài mẫu bên trái
- | | |
|-------------|--------------|
| 1. salution | b. Dear Mary |
|-------------|--------------|

2. Body

- . your feeling c. We are having a wonderful time here in Viet Nam
 - . the weather f. the weather is wonderful.
 - . the place d. our hotel is very near the beach.
 - . things you have done e. yesterday we took a boat trip to a small island and spent the day lying on the beach and exploring the island.
 - . future plans g. We are visiting a coastal village and enjoying seafood today.
 - 3. Closing a. see you soon.
 - 4. signature h. John.

b/ Hãy tưởng tượng em đang đi nghỉ ở một trong các thành phố sau. Viết một bức thiệp đến người bạn tâm tư ở Mỹ của em.

Bài viết gợi ý:

Dear Jane,

We are having a wonderful time here in Sapa. The weather is cool and pleasant. Our hotel is on a hill with beautiful scenery. Two days ago, we visited an ethnic village and talked to some local residents. People here are hospitable and friendly. We are going shopping today to buy some local products.

Love,

Mai.

<E> Language Focus.

- Word study

a/ Theo nhóm đôi, em hãy điền vào chỗ trống trong bảng

Country	Capital city	People	Language(s)
Australia	Canberra	Australian	English
Canada	Ottawa	Canadian	English, French
Chile	Santiago	Chilean	Spanish
Indonesia	Jakarta	Indonesian	Indonesian
New Zealand	Wellington	New Zealander	English
Peru	Lima	Peruvian	Spanish
The Philippines	Manila	Filipino	English, Tagalog
Singapore	Singapore City	Singaporean	Maylay, English, Chinese, Tamil
Thailand	BangKok	Thai	Thai
The United States	Washington, D.C.	American	English

2. Australia; English
3. Malaysian, Malay
4. Canada, French
5. The Philippines, Filipinos

7. Thai
8. The United States, English
9. New Zealand, English

- Grammar

- a/ Comparisons (*Revision*)

Một du khách vừa trở về nhà sau chuyến du lịch thế giới. Sau đây là lời nhận xét của anh ta về các thành phố anh đã thăm. Dùng dạng so sánh của tính từ để hoàn tất câu.

1. more
2. most
3. as
4. hottest

- b/ Đọc lại thông tin về Tokyo, Mexico City, Sydney và Toronto. Sau đó viết câu so sánh về lịch sử, diện tích và dân số.

- Đáp án gợi ý**

- Tokyo.

- Tokyo has a longer history than Mexico City because it was founded in the twelfth century while the latter was founded in 1325.
- Tokyo is larger than Mexico city because its area is 2,180 sp Km while the latter's is 1,547 sp Km.
- Tokyo is not so densely populated as Mexico City because its population is 7,966,195 while the latter's is 9,815,795.

- Mexico city.

- Mexico city has a shorter history than Tokyo because it was founded in 1325 while the latter was founded in 12th century.
- Mexico city is smaller than Tokyo because its area is 1,547 sq. Km while the latter's is 2,180 sq. Km
- Mexico city is more densely populated than Tokyo because its population is 9,815,795 while the latter's is 7,966,195.

Unit 16

HISTORICAL PLACES. DI TÍCH LỊCH SỬ.

Part I. Vocabulary

Archeologist	/a:kɪ'olədʒəst/	(n) nhà khảo cổ học
Architectural	/a:kɪ'tektʃərəl/	(a) kiến trúc
Artisan	/a:tɪ'zæn/	(n) thợ thủ công lành nghề
Connection	/kə'nekʃn/	(n) nối chuyền
Court	/kɔ:t/	(n) triều đình
Cyclo	/'si:kləu/	(n) xe xích lô
Dragon	/'drægən/	(n) con rồng
Dynasty	/'dɪnəsti/	(n) triều đại
Emperor	/'empərə/	(n) hoàng đế
Enthronement	/in'θrounmənt/	(n) lễ tấn phong
Fabulous	/'fæbjuləs/	(a) đẹp không thể tưởng được
Fertile	/'fə:taɪl/	(a) phì nhiêu
Festival	/'festɪvəl/	(n) lễ hội
Handicraft	/'hændɪkrɑ:fɪt/	(n) nghề thủ công
Heritage	/'herɪtɪdʒ/	(n) di sản
Historical	/'hɪstɔ:rɪkəl/	(a) lịch sử
Imperial	/'ɪm'piəriəl/	(a) hoàng đế
Invaluable	/in'veljuəbl/	(a) vô giá
Locality	/lou'kælitɪ/	(n) vị trí
Maintenance	/'meintinəns/	(n) bảo quản
Mandarin	/'mændərɪn/	(n) ông quan
Outpost	/'autpoust/	(n) tiền đồn
Palace	/'pælɪs/	(n) thành, cung điện
Pagoda	/'pə'goudə/	(n) chùa
Property	/'prɒpəti/	(n) tài sản
Revolution	/revə'lū:ʃn/	(n) cuộc cách mạng
Relic	/'relik/	(n) di tích
Ritual	/'ritʃuəl/	(n) nghi thức
Royal	/'rɔ:jl/	(a) vua, hoàng gia
Shrine	/'ʃraɪn/	(n) đền thờ
Square	/'skweə/	(n) quảng trường
Status	/'steɪtəs/	(n) hiện trạng
Sword	/'sɔ:d/	(n) gươm, kiếm
Temple	/'templ/	(n) đền, điện

núi, kênh đào, sa mạc, tàu thuỷ, các phuong, khách sạn, rạp chiếu phim, rạp hát.

Oceans	the Pacific Ocean → bigger
Seas	the Black sea, the Red sea
Rivers	the Mekong river, the Nile
Mountain ranges	the Alps, the Rocky Mountains
Canals	the suez canal
Deserts	the Sahara
Groups of lakes	the Great Lakes
Place names (plural)	the Netherlands, the United states, the Philippines
Specific directions	the East, the North of VietNam
Ships	the Titanic, the Queen Mary
Cinemas	the Odeon, the Rex

 Although as a contrasting connector

Mệnh đề chỉ sự tương phản (sự nhượng bộ) thường bắt đầu bằng các từ nối như though, although, even though, even if, while, yet, however, nevertheless, in spite of, despite, whatever.

1/. **Though / Even though / although + clause even if / yet / while**

Ex: Though } he worked hard, he didn't receive any praise.
 Although }

While she worked hard, she didn't achieve much.

Tom didn't study hard, yet he succeeded.

Even if you didn't like me, I will be here with you.

2/ Các từ nối Nevertheless, however đều có nghĩa “tuy nhiên, mặc dù vậy” nhưng cách chấm câu khác với những ví dụ trên. Lưu ý cách chấm câu ở các ví dụ dưới đây.

Ex: Alice wanted it; nevertheless, Bill gave it away.

Alice wanted it. Nevertheless, Bill gave it away.

Tom rarely speaks in class. However, he is an intelligent pupil.

Tom rarely speaks in class; however, he is an intelligent pupil.

3/ However (no matter how): cho dù thế nào đi nữa

Cần phân biệt với However (adv) là một trạng từ, phải có một tính từ hay một trạng từ khác theo sau.

However + adjective / adverb + S + V + Main clause.

Ex: However hard he worked, he never succeeded.

 However difficult the task is, I will try to do.

4/ Whatever (no matter what): dù gì đi nữa

Whatever vừa là đại từ (pronoun) vừa là tính từ (adjective)

a/ whatever là đại từ nó có thể làm chủ ngữ hay túc từ cho một động từ.

Ex: Whatever he says, she will agree with him.

 Whatever happens, I will stay here waiting for you.

b/ Whatever là tính từ thì phải có danh từ sau.

Ex: Whatever route you take, you will come to town.

 Whatever music he heard, he wasn't interested in.

5/

In spite of + Noun Despite Noun phrase

In spite of the bad weather, the match was a success.

Despite his poverty, he is an honest man.

Part III. Translations and Solutions

<A> Reading

Before you read

Theo nhóm đôi, em hãy ghép tranh với tên của quốc gia trong tranh.

1 – d

2 – b

3 – a

4 – c

Reading text

Sau khi được thành lập làm thủ đô quốc gia của Nhật Bản năm 794, Kyoto đã trở thành một cứ địa mới cho hoàng gia Nhật, và trải qua trên hàng trăm năm nó đã phát triển thành trung tâm văn hoá của người Nhật.

Cùng với 1.600 chùa chiền, 400 đền thờ, nhiều cung điện, và hàng tá vườn hoa đẹp lộng lẫy, Kyoto được xếp là một trong những thành phố giàu nét văn hoá nhất trên thế giới. Kyoto cũng nổi tiếng về các lễ hội nhiều màu sắc. Hàng năm, ngày kỷ niệm lễ tấn phong hoàng đế và các sự kiện quan trọng khác của đất nước cũng được tổ chức tại đây.

Từ khi kinh thành được dời về Tokyo năm 1868, Kyoto đã thay đổi thành một thành phố hiện đại với ảnh hưởng của nền văn hoá phương Tây. Khi nhà nước Nhật Bản nhận ra sự cần thiết trong việc bảo vệ các tài sản vô giá của nó thì các di tích lịch sử và văn hoá ở Kyoto và ở các vùng lân cận được chăm sóc và bảo trì cẩn

Kyo kini được thành lập làm thủ đô của Nhật năm 710, người Nhật vẫn thích gọi nó là thủ đô Nara vì vị trí địa lý của nó. Cả nghệ thuật và thương mại đã bắt đầu phát triển ở Nara cho đến năm 794, khi thủ đô được dời về Heian – Kyo (Kyoto). Ngày nay Nara được đề cập tới như là một thủ đô cổ xưa của Nhật, và mặc dù hiện trạng đã thay đổi, nó vẫn là một trong các thành phố được thăm viếng nhiều nhất ở Nhật. Với vẻ đẹp còn giữ kín, giàu tính lịch sử và bầu không khí của một Nhật Bản cổ xưa, tất cả đã làm Nara trở thành một trong những nơi hấp dẫn nhất của nền công nghiệp du lịch Nhật Bản.

a/ Chọn tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn.

Ancient capitals of Japan

b/ Tìm từ trong bài có các nghĩa sau.sai (F).

- | | |
|------------------|----------------|
| 1. fabulous | 4. maintenance |
| 2. establishment | 5. properties |
| 3. enthronement | 6. flourish |

c/ Trả lời các câu hỏi

1. Because it was the capital of Japan for over a thousand years.
2. Besides its colorful festivals, many ceremonies related to important state events in the past are regularly held in Kyoto.
3. Yes, it has. The historical sites in Kyoto have been properly protected and preserved because the Japanese government recognize the need to protect its invaluable properties.
4. 84 years
5. Nara's rich history and the atmosphere of an ancient Japan.

d/ Theo nhóm bốn em, hãy nói những gì em biết về cố đô Huế.

 Listening.

a/ Theo nhóm đôi, em hãy ghép các từ vào tranh thích hợp.

1 – b 2 – d 3 – a 4 – e 5 – c

b/ Nghe hướng dẫn viên du lịch cho thông tin về các phương tiện đi lại ở Huế và chọn câu trả lời thích hợp.

1 – D 2 – C 3 – C 4 – A 5 - B

c/ Nghe hướng dẫn viên du lịch giới thiệu một số nơi thu hút du khách Huế và viết câu trả lời ngắn

1. 143 years.
2. Yes, they are.
3. On the Perfume River.
4. Hue's traditional dishes served in restaurants featuring court music.
5. Skillful handicraft works.

* Listening Script.

Ladies and Gentlement

You're at Phu Bai Airport, er..., about 14 kilometers south of the center of Hue. This bus will take you to your hotel right now. Later today, you'll travel by cyclo to the Royal Citadel and the Forbidden Purple City. You know, ... while you stay in Hue, besides visiting various tourist attractions by bus, you can arrange boat tours on the Perfume River ... at a cost of around five US dollars per person. And ... you may want to have some information about the flights and trains to Ha Noi and Ho Chi Minh City. Well, Hue is only 660 - ... six hundred and sixty – kilometers from Ha Noi and 1,080 - ... one thousand and eighty – kilometers from Ho Chi Minh City. Viet Nam Airlines has daily flight connections between Ha Noi and Hue and between Hue and Ho Chi Minh City ... If you want to take a train, there are Thong Nhat Express Trains with adily stops in Hue ...

We're glad to have you here in Hue – Viet Nam's well-known ancient, ... very old capital. You'll see a variety of architectural works that reflect the life of the royal family and mandarins under the Nguyen Dynasty, which er... lasted 143 years. Then... we'll take you to the banks of the Perfume River to visit Thien Mu Pagoda,... a very old pagoda, built in 1601.... and then you'll see some royal tombs. Hope you'll enjoy the day. And er... this evening, you can try some special traditional dishes of Hue while listening to court music. Tomorrow, you'll go to a local village to see some handicrafts made by skilled artisans.

<C> Speaking.

a/ Theo nhóm bốn em, trả lời các câu hỏi về phía cổ Hội An.

1. It is in Central VietNam, in Quang Nam province.
2. Because it still keeps many features of an old town, which is now a world Cultural Heritage Site.
3. Because it was built a very long time ago, around the 16th century.

b/ Theo nhóm 4 em, hỏi và đáp về phố cổ Hội An.

Gợi ý trả lời

A: Where's Hội An Ancient Town located?

B: It's in Central VietNam, about 30 Km south of Da Nang.

C: What made it an important part of Viet Nam?

town are very narrow, and they are lined with low tiled-roof houses or moss-walled buildings

B: And there are old pagodas and other places of worship bearing Japanese and Chinese cultures.

c/ Theo nhóm đôi, em hãy nói về sự kiện lịch sử hay văn hóa mà em biết.

<D> Writing.

a/ Theo nhóm đôi, em hãy nói về nơi mình ở hay quê nhà của em.

Gợi ý trả lời

I live in a small village about 40 Km north of Da Nang. It's a small community of about one thousand inhabitants. Most of the people in my village are farmers who own small farms. They live on their farm produce. My parents own an orange orchard. There are tombs of my grandparents in the orchard.

b/ Theo nhóm đôi, dựa vào thông tin trong bảng để viết về Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh.

Gợi ý trả lời

In 1010, Ha Noi was named Thang Long by King Ly Thai To, its founder. Thanks to its strategic location in the heart of the Red River Delta, HaNoi has been greatly developed. Now it is an important political, economic, and cultural center of VietNam with a population of about 4 million. The site of the old Citadel in HaNoi is an important historical vestige. HaNoi also witnessed the starting of the August Revolution. Visitors to HaNoi are attracted to the old Citadel, Ba Dinh Square, Tran Quoc Pagoda, West Lake, and many other places.

<E> Language Focus.

• Word study: Adjectives ending in -all or -ical.

Viết vào chỗ trống dạng tính từ của các danh từ cho trong khung.

- | | |
|------------|------------------|
| 1. central | 4. cultural |
| 2. coastal | 5. architectural |
| 3. royal | 6. historical |

• Grammar

a/ Use of the with Geographical Names.

Điền vào chỗ trống với The nếu cần thiết.

- | | | | | |
|--------|---------|--------|---------|----------|
| 1. the | 3. zero | 5. the | 7. zero | 9. zero |
| 2. the | 4. zero | 6. the | 8. zero | 10. zero |

b/ Dùng từ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh.

1. We took a boat trip along the Red River last week.
2. The Nile flows through Egypt.
3. Ha Noi is the capital of the socialist Republic of Viet Nam.
4. The Netherlands is in Europe.
5. Jack goes skiing in the Alps every winter.
7. There were tidal waves on the south Coast of the Pacific Ocean last year.

c/ Sentences with Although / Even though, or But and In spite of / Despite.

Điền vào chỗ trống bằng although / even though, but or despite / In spite of

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| 1. although / even though | 2. in spite of / despite |
| 3. but | 4. although / even though |

d/ Dùng từ trong ngoặc nối các cặp câu sau.

1. Although the flight was long, I wasn't very tired.
2. We took that package tour despite its high cost.
3. We couldn't get tickets to the Old Citadel even though we lined up for an hour.
4. Although many parts of the Old Citadel were destroyed, archeologists could find valuable relics.
5. In spite of feeling tired, we went on exploring Hoi An Ancient Town.
6. Even though the sign was right in front of him, he didn't see it.
7. Despite being old, the house looks very attractive.
8. In spite of the heavy traffic, we could get to the airport in time for our flight home.

Unit 13 – 16 CONSOLIDATION 4

<A> Listening comprehension

a/ Nghe bài nói về bang New York và điền vào chỗ trống.

1. mountain; big cities
2. eleven
3. largest; the Unit States
4. The Big Apple

shaped like outsretched fingers. In 1626, the Manhattan Indians sold the island of Manhattan to Dutch settlers for 24 dollars. Today Manhattan is part of New York City. New York City is a major port, a leading center of business and culture, and the largest city in the United States. It was named "The Big Apple" by jazz musicians in the 1920s. Visitors can take a boat ride to Liberty Island to see the Statue of Liberty.

- B. 1. Man: What's New York like?
Woman: It's hot in the summer, cold in the winter, and crowded all year.
Question: What does the woman imply?
2. Woman: Where does Doris come from?
Man: She was born in Canada and grew up in the United States, but she's a citizen of Australia.
Question: Which country does the man say is Doris' present home?
3. Man: Hue is an interesting place to visit, isn't it?
Woman: Surely, this is the third time I've been here.
Question: How many times has the woman been in Hue?
4. Man: Hue was chosen a World Cultural Heritage Site.
Woman: That was a great event in 1993.
Question: When was Hue listed as a World Cultural Heritage Site?
5. Man: When was Hai Ba Trung Temple built?
Woman: In 1942.
Question: In what century was the temple built?

 Vocabulary

a/ Điền vào chỗ trống bằng từ thích hợp nhất trong khung.

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------|-----------------|
| 1. appreciative | 4. spiritual | 7. status | 10. flourishing |
| 2. appeal | 5. tournament | 8. leading | |
| 3. dramatic | 6. hosted | 9. origin | |

b/ Chọn đáp án tốt nhất để điền vào câu.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 11. C | 13. D | 15. C | 17. B | 19. A |
| 12. D | 14. A | 16. C | 18. C | 20. B |

<C> Grammar and structure

a/ Chọn đáp án tốt nhất để hoàn tất câu.

- | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. C | 3. B | 4. B | 5. A | 6. C | 7. B |
|------|------|------|------|------|------|------|

b/ Điền vào chỗ trống với dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | | |
|-------------|-------------|----------------|
| 8. exciting | 10. to host | 12. surprising |
| 9. excited | 11. pleased | 13. amazed |
| | | 14. to suit |

c/ Dùng **Although** hoặc **So that** để kết hợp mệnh đề bên cột A và mệnh đề bên cột B.

15 – e ... so that he could further his education.

16 – a ... although he had trained very hard.

17 - b ... so that they can see the ancient town.

18 - d ... so that they can learn to be cooperative.

19 - f ... although it rains heavily.

20 - c ... although they made great efforts to be defend their goal.

<D> Reading

SYDNEY, AUSTRALIA.

Sydney, thành phố thủ đô của tiểu bang New South Wales, nổi tiếng về nhà hát tráng lệ Sydney Opera House, Cầu Cảng Sydney và tất nhiên cũng là về chính bến thân cảng Sydney.

Lịch sử

Vào năm 1770, thuyền trưởng Jame Cook được nhà nước Anh phái đi, là người đầu tiên khám phá ra vùng đất mới được mệnh danh là New South Wales. Những người dân định cư đầu tiên chủ yếu là kẻ phạm pháp ở Anh và tiếng Anh là ngôn ngữ luôn được dùng ở Úc. Tuy nhiên, những cư dân đầu tiên ấy hầu như không có chút tôn trọng nào về truyền thống đó, họ sẵn sàng tạo ra từ mới và dùng các từ cũ “theo lối Úc” của họ. Ngày nay Sydney là vùng đất của cư dân hỗn hợp với mọi người đến từ khắp nơi trên thế giới.

Các điểm thu hút du khách

Bất cứ ai đến thăm Sydney đều có ấn tượng về các bãi biển tuyệt đẹp dọc theo bờ biển. Họ có thể tham gia vào các chuyến đi thám hiểm động đá vôi hay du lịch trên sông. Điều thú vị nhất có lẽ là chuyến tham quan các công viên không xa trung tâm thành phố. Royal National Park tọa lạc ở ngoại ô phía Nam Sydney là công viên quốc gia lâu đời đứng hàng thứ nhì trên thế giới. Du khách có thể đến đó bằng xe lửa hay phà. Sau đó họ có thể dự bữa tiệc nướng ngoài trời hay đi dã ngoại, bơi lội, di bộ dọc theo lối mòn hoặc chiêm ngưỡng hệ thực vật và động vật độc đáo của bản xứ. Một công viên khác là Ku-ring-gai Chase National Park, nằm ở phía Bắc của Sydney. Công viên này bảo tồn các bờ vách núi đá, 900 chủng loại hệ thực vật và các thú hoang độc đáo.

Thể thao

Người Úc luôn yêu thích thể thao. Hầu như 60% dân Úc tham dự vào ít nhất một môn thể thao hay một hoạt động thể chất nào đó. Phổ biến nhất là môn đi bộ, bơi lội, thể dục nhịp điệu, đánh golf và quần vợt. Ví dụ gần đây nhất về sự thành công của nền thể thao nước Úc là sự tham dự của các vận động viên vào thế vận hội Paralympic Games. Úc đứng hàng đầu ở thế vận hội Paralympic với 149 huy chương. Thế Vận Hội Paralympic Games là Thế Vận

a/ Các câu sau đây là đúng (T) hay sai (F). Chọn ô thích hợp và sửa câu sai.

- | | |
|--|----------------|
| 1. F | 3. T |
| 2. F ⇒ an island city | 4. T |
| 5. F ⇒ on the southern outskirts of Sydney | 7. T |
| 6. F ⇒ the second oldest park | 8. F ⇒ in 1978 |

b/ Điền vào chỗ trống bằng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- | | |
|---------------------------|---------------------------------|
| 1. discovery | 5. popularity |
| 2. readiness | 6. participation; participation |
| 3. impression; impressive | 7. disabled |
| 4. preserve | |

c/ Trả lời các câu hỏi

8. Sydney Opera House; Sydney Opera Bridge; Sydney Harbor; the beaches; the limestone caves; the Royal National Park; Ku-ring-gai Chase National Park.
9. "Lawbreakers" means people who do not obey the law.
10. Royal National Park; Ku-ring-gai Chase National Park.
11. About 60% of the Australian population participates in at least one sport or physical activity; its athletes' participation in Sydney 2000 Olympic and Paralympic Games; a total of 149 medals gained in the Paralympics 2000.

<E> Writing

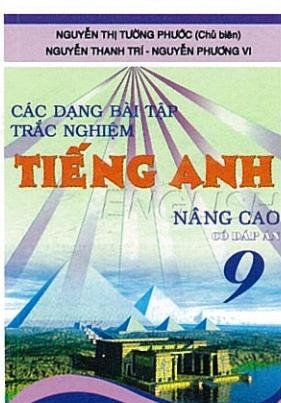
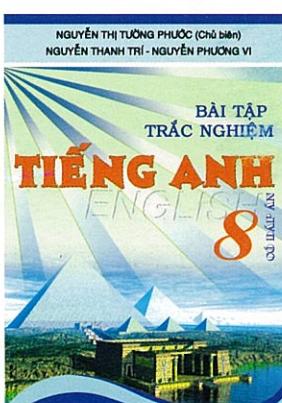
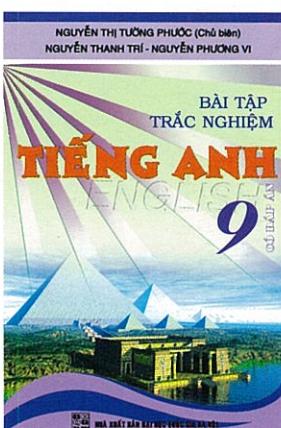
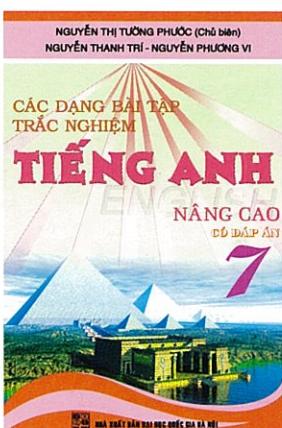
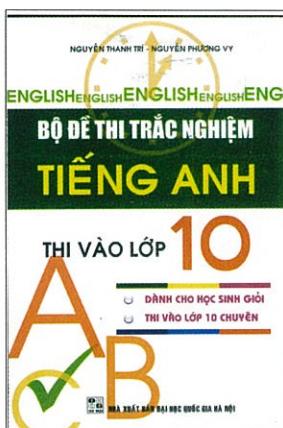
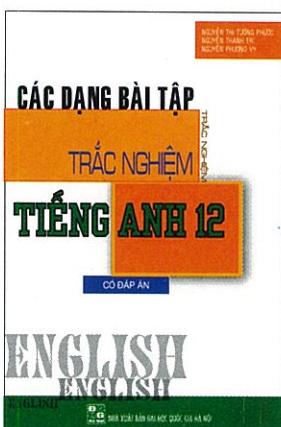
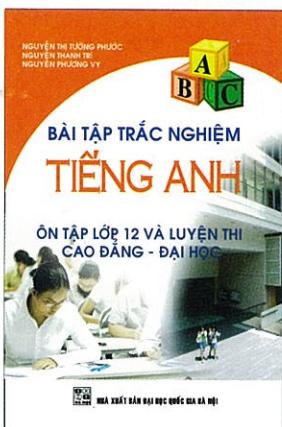
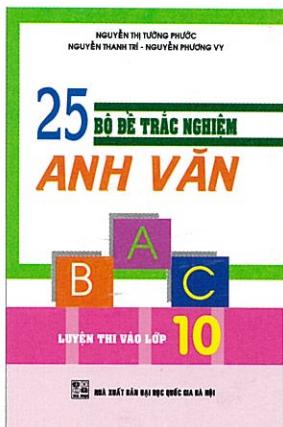
Theo nhóm bốn em, hãy điền vào bảng với số liệu và dữ kiện về Phố cổ Hội An (dựa vào kiến thức của em).

Gợi ý trả lời

HOI AN ANCIENT TOWN

1. Location	30 km south of Da Nang
2. Historical and/or cultural features	Seaport attracting foreign traders (16 th , 17 th , 18 th century)
3. current status	World cultural Heritage Site
4. Tourist attractions	<ul style="list-style-type: none">- Narrow streets- Mosaic-walled buildings- Old pagodas and other places of worship- Low tiled-roof houses of Chinese and Japanese styles- Features of ancient seaport.

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC





ĐT: 08.39111564 - 39102915 - 39105797 - Fax: 08.39110880

Email: binhthanhbookstore@yahoo.com
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www.nhasachkhangviet.vn

HÀ
CHẤT LƯỢNG CAO



Phát hành tại:

-Nhà sách KHANG VIỆT

2bisA Dinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08.39111564-39102915 - Fax: 08.39110880
Email: binhthanhbookstore@yahoo.com
Email: khangvietbookstore@yahoo.com.vn
Website: www.nhasachkhangviet.vn

-Nhà sách CAO MINH

36 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 08.38227346

-Nhà sách MINH TRÍ

559 Điện Biên Phủ, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0511.3723868

-BÔNG SEN Văn hóa phẩm

51 Dinh Tiên Hoàng, Hà Nội
ĐT: 04.38267905

Đề học tốt Anh 10 NC(NTT)

ISBN 978-604-902064-5
2 900149 012064
S076 030909 24,000

5

-Nhà sách 51 Đinh Tiên Hoàng

Cửa hàng 32, Gia Ngư, Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 04.38246605 - 39260477 - Fax: 04.39365215
Email: nhasach51DTH@yahoo.com

-Nhà sách MINH TRÍ

103 Lý Thái Tổ, Đà Nẵng
ĐT: 0511.3824452

-Công ty văn hóa VIỆT VĂN

6/31 đường số 3, cư xá Lữ Gia, F.15, Q.11
ĐT: 08.38665770 - Fax: 08.38665764
Email: vivabook@hcm.vnn.vn

-Nhà sách HOAN TY

30A, Đại Cồ Việt, Hà Nội
ĐT: 04.39742399 - Fax: 04.39742398

GIÁ: 24.000